

ĐỖ LONG - ĐỨC UY

TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỖ LONG - ĐỨC UY

TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714897; Fax: (04) 9714899

Email: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:

PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập:

PHẠM THÀNH HƯNG

Người nhận xét:

PGS. TS. LÊ KHANH

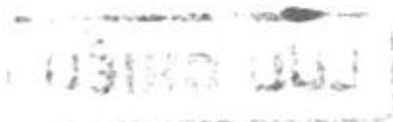
PGS. TS. LÊ ĐỨC PHÚC

Biên tập và sửa bài:

BÙI THƯ TRANG

Trình bày bìa:

NGỌC ANH



TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

Mã số: 2K- 08024 - 01304

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Nhà in Khoa học và Công nghệ

Số xuất bản: 42/1240/XB-QLXB, ngày 30/8/2004. Số trích ngang: 245KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC	9
I. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học dân tộc	9
II. Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học dân tộc	26
III. Tâm lý học dân tộc và các khoa học liên quan	46
PHẦN HAI: NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC	67
I. Tâm lý học dân tộc	67
II. Tính cách dân tộc	71
III. Tự ý thức dân tộc	76
IV. Đồng nhất tâm lý dân tộc	80
V. Định kiến tâm lý dân tộc	100
VI. Vị chủng dân tộc	109
VII. Định khuôn tâm lý dân tộc	115
VIII. Bản sắc tâm lý dân tộc và căn tính tộc người	122

PHẦN BA: MỘT SỐ THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU	129
BƯỚC ĐẦU VỀ TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC	
Ở NƯỚC TA	
I. Những thành tựu nghiên cứu trước Cách mạng tháng Tám 1945	130
II. Những thành tựu nghiên cứu sau Cách mạng tháng Tám 1945	135
III. Những thành tựu nghiên cứu từ 1975 đến nay	155
Tài liệu tham khảo	187

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ buổi bình minh của văn hóa nhân loại các nhà triết học đã bàn tới các hiện tượng tâm lý của đời sống con người. Nhưng mãi đến những năm 60 của thế kỷ XIX tâm lý học mới trở thành một khoa học độc lập. Ở đây, trước hết phải kể đến tên tuổi và công lao to lớn của nhà tâm lý học Đức Wilhem Wundt. Bởi lẽ chính ông, bằng nhiệt tình và trí tuệ của mình, đã tạo ra bước ngoặt lớn cho sự phát triển của tâm lý học. Là người sáng lập ra Tạp chí "*Tâm lý học dân tộc và ngôn ngữ học*", ông đồng thời vừa tiến hành nghiên cứu thực nghiệm về tâm lý học sinh lý trong những bước đi ban đầu, lại vừa xây dựng những cơ sở đầu tiên rất quan trọng cho tâm lý học dân tộc. W. Wundt đã dành trọn 20 năm cuối đời cho việc khảo cứu và xuất bản 10 tập về tâm lý học dân tộc.

Khai mạc Hội thảo khoa học "*Bản sắc dân tộc và đặc điểm tâm sinh lý trẻ em Việt Nam*" tiến hành năm 1987, GS.VS. Phạm Minh Hạc khẳng định: "*Việc nghiên cứu để phát hiện ra bản sắc dân tộc, hay bản sắc tâm lý dân tộc - cái cốt lõi mà dân tộc ta đã phát triển và lớn lên - cũng chính là để tìm ra cho được những "cái riêng" đáng tự hào của chúng ta với tư cách là một dân tộc*"⁽¹⁾. Ông cho rằng: "*Cần nhận*

⁽¹⁾⁽²⁾ Phạm Minh Hạc, *Cần nghiên cứu bản sắc dân tộc làm nền tảng nghiên cứu khoa học giáo dục*, Phát biểu khai mạc Hội thảo "Bản sắc dân tộc và

thức sâu sắc những vấn đề cốt lõi của dân tộc vì nghiên cứu bản sắc tâm lý dân tộc Việt Nam là rất khó khăn và phức tạp. Các nhà tâm lý học hãy cộng tác với các nhà sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học... để phát hiện những điểm mấu chốt của bản sắc dân tộc Việt Nam và cần có những đề tài chung để nghiên cứu"⁽²⁾.

Một vấn đề có tính quy luật là những tri thức đầu tiên về tâm lý học dân tộc lại thường do các nhà sử học, địa lý học, văn hóa học, triết học - chứ chưa phải do các nhà tâm lý học - tổng hợp lại và khái quát nên. Ở Pháp, Đức, Nga và Việt Nam cũng đều diễn ra như thế. Việc chúng tôi viện dẫn các bài viết, các ý tưởng của các nhà nghiên cứu KHXH & NV chỉ cốt làm phong phú thêm những nhận định và đánh giá về đặc điểm tâm lý dân tộc Việt Nam, đặc điểm tâm lý con người Việt Nam xưa và nay. Và đó cũng là sự cộng tác, kế thừa và phát triển bản sắc tâm lý dân tộc mà GS.VS. Phạm Minh Hạc đã nêu ở trên.

Ngày nay, nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, giao thoa và tiếp thu tinh hoa của nhân loại, của từng châu lục, của từng quốc gia... đang đòi hỏi chúng ta phải có những tri thức về tâm lý học dân tộc để dần dần góp phần khắc phục khoảng cách về trình độ phát triển, để phát huy cái tốt, cái đẹp, cái hay và hạn chế cái xấu, cái dở, cái yếu của chúng ta. Với những kiến thức về đồng nhất dân tộc, định kiến dân tộc, định khuôn tâm lý dân tộc, tính cách và ý thức dân tộc... chúng ta sẽ có những hiểu biết nhất định để xây dựng các quan hệ tốt đẹp giữa các tộc người và các dân tộc với nhau. Mặt khác, trên cơ sở những kiến thức đó, có thể hiểu rõ hơn

đặc điểm tâm - sinh lý trẻ em Việt Nam", Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục, Số 12, 1987, tr. 7.

và từng bước hạn chế để tiến tới chấm dứt các cuộc xung đột, mâu thuẫn, các cuộc nội chiến đang là những cản trở lớn cho ổn định, hoà bình và phát triển của các dân tộc, các khu vực và cả thế giới.

Mục đích của việc biên soạn cuốn sách giáo khoa này là bước đầu tập hợp và giới thiệu một số tri thức hiện có ở nước ta làm tài liệu giảng dạy cho sinh viên và qua đó, giúp họ nhận thức sâu hơn một số vấn đề của tâm lý học dân tộc nói chung và những đặc điểm tâm lý của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam nói riêng. Hai đồng tác giả đã phân công, GS.TS Đỗ Long viết: *Những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học dân tộc; Đồng nhất tâm lý dân tộc; Định kiến tâm lý dân tộc; Vị chủng dân tộc; Định khuôn tâm lý dân tộc; Những thành tựu nghiên cứu trước Cách mạng Tháng Tám 1945; Những thành tựu nghiên cứu sau năm 1975.* Về phần mình TS. Đức Uy đã viết: *Tâm lý dân tộc và các khoa học liên quan; Tâm lý học dân tộc; Tính cách dân tộc; Tự ý thức dân tộc; Bản sắc tâm lý dân tộc và căn tính tộc người.* Sự mở đầu này của chúng tôi không tránh khỏi hạn chế và khiếm khuyết. Nhân đây, xin tỏ lòng cảm ơn các bạn đồng nghiệp về những ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện bản thảo và hy vọng sẽ nhận được nhiều ý tưởng xác đáng của nhiều độc giả để việc nghiên cứu và xuất bản các công trình về tâm lý học dân tộc trong thời gian tới sẽ có nhiều ý nghĩa lý luận và giá trị thực tiễn hơn.

GS.TS. Đỗ Long

Phần một

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG
CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

Nếu hỏi những con người bình thường tâm lý học dân tộc là gì? Ta sẽ có câu trả lời của đa số: Đó là một môn khoa học nghiên cứu tâm lý các tộc người và các dân tộc. Câu trả lời như vậy là của nhà tâm lý học hay của nhà dân tộc học rõ ràng là không xác định. Khái niệm tộc người không được hiểu một cách thống nhất. Tâm lý học dân tộc nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu tâm lý của ai? Trên thực tế đa số các nhà khoa học cho đến nay thường nghiên cứu các mối liên hệ của các đặc điểm tâm lý không phải với tộc người, mà là với văn hoá. Do đó, phải nhận thức rõ thế nào là văn hoá? Bản thân thuật ngữ *tâm lý học tộc người* còn chưa được thừa nhận một cách rộng rãi trong khoa học của thế giới ngày nay và nhiều tác giả thuộc trường phái này vẫn tự cho rằng mình là những nhà nghiên cứu “tâm lý học dân tộc”, “nhân học tâm lý”, “tâm lý học so sánh văn hoá”.

Bromlej đưa ra quan điểm đã được nhiều người ủng hộ. Theo ông, tộc người là một cộng đồng người được hình thành về mặt lịch sử trên một lãnh thổ nhất định, có những đặc

điểm bên vững về ngôn ngữ, văn hoá và tâm lý, có ý thức về sự thống nhất và khác biệt với các tộc người khác và do đó nó có hệ ý thức. Với ý nghĩa rộng hơn, Bromlej cho rằng, tộc người là một cơ thể và cũng có thể là một dân tộc mang tính cộng đồng về kinh tế và chính trị.

Nhiều nhà dân tộc học, tâm lý học khác của Nga nhận định tộc người là một tập đoàn xã hội hiện thực hình thành trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội (Andreeva 1996, Pimenov- 1994).

Đối với nhà tâm lý học cái quan trọng không phải là các cách tiếp cận khác nhau, các cách giải thích khác nhau. Cái quan trọng hơn chính là cái chung, cái giống nhau trong các cách tiếp cận - tức là phải thừa nhận tính đồng nhất tộc người là một trong những đặc trưng của một tộc người và đối với mỗi cá nhân thì tộc người là một cộng đồng tâm lý.

Nghiên cứu các nhóm và những con người có ý thức rằng mình là thành viên của các nhóm ấy, đó là nhiệm vụ trực tiếp của tâm lý học.

Để xác định một tộc người, tâm lý một tộc người, người ta thường đưa ra nhiều đặc trưng để phân biệt với các tộc người khác như ngôn ngữ, giá trị, chuẩn mực, phong tục, tập quán, ký ức về lịch sử, tôn giáo, biểu tượng về quê hương, huyền thoại về tiên tổ, nghệ thuật dân gian, trang phục... Đối với nhà tâm lý học những đặc trưng này không quan trọng lắm, chúng có thể thay đổi trong nhận thức của các thành viên tộc người vì phải phụ thuộc vào các đặc điểm lịch sử và các tình huống của nó, vào các giai đoạn cổ kết trong sự hình thành tộc người, và các đặc điểm của các tộc người khác xung quanh.

Cộng đồng tộc người trước hết là một cộng đồng có những biểu tượng về những dấu hiệu mang tính đặc trưng của tộc người mình hoặc dân tộc mình, chứ không phải là sự phân biệt với các tộc người khác hoặc các dân tộc khác. Các nhà tâm lý học có thể định nghĩa tộc người là một tập đoàn người tồn tại ổn định, ý thức rõ mình là thành viên của một tộc người xác định trên cơ sở có những dấu hiệu đặc trưng được quan niệm, được nhận biết là những cái riêng của tộc người mình.

Đa số các đặc trưng tộc người phản ánh đặc trưng văn hoá. Sự phân biệt về văn hoá dẫn đến sự khác biệt về tộc người, về tâm lý học tộc người. Văn hoá là yếu tố cơ bản tạo nên sự khác biệt về tâm lý giữa các tộc người cũng như giữa các dân tộc.

Có khoảng hơn 400 định nghĩa về văn hoá. Chẳng hạn: “Văn hoá là một bộ phận của môi trường xung quanh do con người tạo nên”. Như vậy, các vật thể đơn giản nhất, những ý nghĩ nông cạn nhất cũng là văn hoá ư? Hoặc “Văn hoá là tất cả những gì không phải là tự nhiên. Văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần vv... và vv...”

Trong thế kỷ XX tâm lý học tộc người đã có sự phát triển đáng ghi nhận và các nhà nghiên cứu tâm lý học dân tộc đã chia thành 2 môn phái:

1. Tâm lý học tộc người - mà ngày nay được gọi là nhân học tâm lý.
2. Tâm lý học văn hoá so sánh.

Đối tượng của nhân học tâm lý là những mối liên hệ mang tính hệ thống giữa các biến số tâm lý học (thế giới nội tâm của con người với các biến số văn hoá tộc người của các cộng đồng tộc người).

Theo cách tiếp cận của nhân học tâm lý, người ta có thể nghiên cứu:

- Hai hay một số nền văn hoá để giải thích sự khác nhau và giống nhau giữa các nền văn hoá.
- Sử dụng các đơn vị phân tích và so sánh có thể tách biệt hẳn với ảnh hưởng của văn hoá.
- Người đi nghiên cứu đóng vai người quan sát bên ngoài, không lệ thuộc vào một nền văn hoá cụ thể.

Đối tượng của tâm lý học so sánh văn hoá là *nghiên cứu sự giống nhau và khác nhau của các biến số tâm lý trong các nền văn hoá khác nhau và các cộng đồng tộc người khác nhau.*

- Nếu nhân học tâm lý sử dụng các khái niệm và phương pháp của tâm lý học thì tâm lý học so sánh văn hoá nghiên cứu theo các lĩnh vực:
 - Tâm lý học đại cương nghiên cứu đặc điểm tri giác, trí nhớ, tư duy..., ở các dân tộc khác nhau.
 - Tâm lý học nhân cách nghiên cứu những vấn đề tổ chức lao động và quản lý.
 - Tâm lý học lứa tuổi nghiên cứu các phương pháp giáo dục trẻ em.
 - Tâm lý học xã hội nghiên cứu các quy luật hành vi của cá nhân với tư cách là thành viên của cộng đồng và cá nhân đặc trưng cho tâm lý của chính cộng đồng ấy.

1. Vấn đề đối tượng nghiên cứu trong lịch sử phát triển của tâm lý học dân tộc

Trong lịch sử phát triển lâu dài, ngay từ buổi bình minh của nhân loại, vấn đề tâm lý dân tộc và đối tượng nghiên cứu

của nó đã được bàn tới từ nhiều góc độ phân tích khác nhau, do nhiều tác giả khác nhau thực hiện.

Hypocrate (460 trước Công nguyên, 377 hoặc 356 trước Công nguyên) đã nêu lên một tư tưởng lớn cho rằng: sự khác biệt về tâm lý giữa các dân tộc (hành vi, đạo lý, tập tục) đều có liên quan tới tự nhiên và khí hậu của từng nước.

Herodot (khoảng 484 - 425 trước Công nguyên), nhà sử học Hy Lạp và là “người cha của việc ghi chép sử”, người đã chu du thiên hạ và ghi lại những đặc điểm khác lạ của nhiều dân tộc. Ông đã giải thích những đặc điểm của đời sống và tính cách mà ông cho rằng có nhiều điều lý thú trong đời sống của các dân tộc khác nhau.

Vào thời kỳ cận đại, người ta đã giải thích sự khác nhau về trí tuệ do các điều kiện khí hậu của môi trường bên ngoài quy định. Không chỉ nghiên cứu lĩnh vực trí tuệ, các nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, đã đưa ra khái niệm “ *tinh thần dân tộc* ” và muốn giải quyết vấn đề này thông qua sự quy định của các yếu tố địa lý.

Charles Montesquieu (1689-1755), nhà tư tưởng Pháp, nhà khai sáng thế kỷ Ánh sáng của Pháp cho rằng, con người bị quy định bởi vô vàn các hiện tượng và sự vật: Khí hậu, tôn giáo, luật lệ, quản lý, phong tục, tập quán, kinh nghiệm, quá khứ..., và từ đó mà hình thành nên “ *tinh thần dân tộc* ”. Ông nhận định cư dân các nước có khí hậu nóng bức thường lười nhác, ít vươn tới chiến công, nhưng lại có sức liên tưởng cao, các dân tộc phương Bắc dưng cảm, hưởng thụ ít. Vậy là khí hậu đã ảnh hưởng đến tinh thần dân tộc một cách trực tiếp và gián tiếp. Do khí hậu mà hình thành nên truyền thống, phong tục và ảnh hưởng trở lại đối với đời sống của các dân tộc. Ông cho rằng, trong tiến trình lịch sử ảnh hưởng trực

tiếp của khí hậu sẽ yếu đi và tác động của nhiều nguyên nhân khác sẽ mạnh lên “người Trung Quốc được chỉ đạo và điều khiển bởi phong tục, còn ở Nhật Bản thì luật lệ có những uy lực đặc biệt”.

Johann Gottfried Herder (1744-1803), không phân rõ các khái niệm “*tinh thần dân tộc*”, “*tâm hồn dân tộc*”, “*tính cách dân tộc*”. “Tâm hồn dân tộc” thể hiện ở ngôn ngữ, thiên kiến và âm nhạc. Ý thức rất rõ về sự phức tạp trong nhận thức và phát hiện các thành tố tâm lý của dân tộc này hay dân tộc khác, ông kêu gọi phải sống bằng tình cảm dân tộc để cảm nhận cho được những khác biệt của nó, vì tâm lý dân tộc hoà quyện với văn hoá và được hình thành từ trong văn hoá. Ông cho rằng dân tộc Đức là dân tộc dũng cảm, hào hiệp, tự tôn, chân thực, nhưng thận trọng, chậm chạp. Những người Slavơ - theo Herder - thì tốt bụng, hiếu khách, yêu chuộng một nền “tự do đồng quê” và chỗ yếu của dân tộc này là dễ bề tuân theo và phục tùng. D. Jung - nhà triết học Anh, I. Kant, H. Hegel - các nhà triết học Đức - đều muốn đi tìm những lý giải về tính cách dân tộc.

Khi tự ý thức dân tộc phát triển cao thì cũng là lúc tinh thần và tính cách dân tộc được chú trọng phát triển. Người đặt nền móng cho tâm lý học dân tộc ở Đức, trước hết phải kể đến M. Lazarus (1824-1903) và H. Steinthal (1823-1893). Hai ông đã cho ra mắt độc giả *Tạp chí tâm lý học các dân tộc và khoa học ngôn ngữ* vào năm 1860. Trong xã luận của số tạp chí đầu tiên có tựa đề là: “*Những suy nghĩ về tâm lý học dân tộc*”, trong đó nhấn mạnh tới sự cần thiết phải phát triển lĩnh vực tri thức này thành một môn khoa học của tâm lý học với mục đích phát hiện ra những quy luật của đời sống tâm hồn không chỉ ở mỗi cá nhân, mà ở toàn thể cộng đồng, nơi mỗi người hành động trong một thể thống nhất.

Theo Lazarus và Steinthal, thì *dân tộc là một cộng đồng người mà mỗi thành viên tự xác định như một cá thể của một dân tộc*. Các cá nhân của một dân tộc đều có tình cảm, nguyện vọng, mong muốn, thiên hướng giống nhau và đều có chung một tinh thần dân tộc. *Tinh thần dân tộc là cái chung của hoạt động bên trong của mỗi thành viên thuộc một dân tộc và cũng là sự tự ý thức, hay nói cách khác đó là sự đồng nhất về tộc người*. Tinh thần dân tộc thể hiện trước hết trong ngôn ngữ, sau đó trong phong tục và tập quán, trong truyền thống, trong cử chỉ và hành vi. Đó chính là sứ mệnh mà tâm lý học dân tộc phải nghiên cứu.

Theo hai ông thì nhiệm vụ của tâm lý học dân tộc là:

- A. Nhận thức bản chất tâm lý của tinh thần dân tộc.
- B. Phát hiện các quy luật chỉ đạo hoạt động nội tâm của mỗi dân tộc thể hiện trong cuộc sống, trong nghệ thuật và khoa học.
- C. Tìm ra các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự xuất hiện, phát triển và diệt vong của những đặc điểm dân tộc.

Vậy là, Lazarus và Steinthal đã coi tâm lý học dân tộc là khoa học giải thích và cho rằng các quy luật của ngôn ngữ, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học, đạo lý và các thành tố khác của văn hoá tinh thần đều có bản chất tâm lý. Theo hai ông, tâm lý học dân tộc là sự tiếp nối tâm lý học cá nhân, bởi lẽ tinh thần dân tộc chỉ sống trong mỗi cá nhân. Trong tinh thần dân tộc cũng xuất hiện các quá trình mà tâm lý học cá nhân phải nghiên cứu. Hai ông không đồng nhất hoàn toàn tâm lý học nhân cách với tâm lý học dân tộc và nhấn mạnh: nhiều cá nhân chỉ có thể cấu thành dân tộc khi tinh thần dân tộc đã kết nối mọi người thành một khối thống nhất. Cũng như tâm lý học nhân cách, tâm lý học dân tộc có nhiệm vụ

phải nghiên cứu các hiện tượng, thiên kiến, đạo lý.... không phải của một con người riêng lẻ, mà là của cả cộng đồng và phải phát hiện ra chúng từ nghệ thuật, tôn giáo và từ đời sống thực tiễn.

Nagiedin N.I (1804 - 1856), một nhà dân tộc học Nga, đã đưa ra thuật ngữ dân tộc học tâm lý với sứ mệnh là phải nghiên cứu phương diện tinh thần của bản tính con người, năng lực trí tuệ và đạo lý, sức mạnh của ý chí, tính cách và phẩm giá của dân tộc. Sáng tác văn hoá dân gian truyền miệng là sự thể hiện rõ nhất, tập trung nhất của tâm lý dân tộc. Từ năm 1847, ở Nga người ta đã bắt đầu thu thập rất nhiều tài liệu về các phương diện đời sống tinh thần của dân tộc từ sinh hoạt gia đình, giáo dục trẻ em đến năng lực trí tuệ, đạo lý và đặc tính dân tộc.

Kavelin K.Đ (1818 - 1885), người đầu tiên muốn thực hiện ý tưởng đưa tâm lý học tộc người vào tâm lý học. Không hài lòng với việc thu thập một cách chủ quan những miêu tả về những thuộc tính trí tuệ và đạo đức của các dân tộc, Kavelin đã nêu lên tư tưởng về khả năng sáng tạo ra phương pháp “khách quan” trong nghiên cứu tâm lý học dân tộc trên cơ sở các sản phẩm của hoạt động tinh thần: tranh tượng, phong tục, văn hoá dân gian và tín ngưỡng. Theo ông, nhiệm vụ của tâm lý học dân tộc là tìm ra các quy luật chung nhất của đời sống tâm lý trên cơ sở so sánh những hiện tượng đồng loại trong một dân tộc và giữa các dân tộc của các thời đại khác nhau.

Các nhà triết học, sử học, ngôn ngữ học của Nga đã quan tâm nhiều đến vấn đề tính cách Nga để tìm ra tính độc đáo của tâm hồn Nga. Một số tác giả chỉ miêu tả tính cách dân tộc Nga, còn một số khác đã hệ thống hoá các miêu tả đó qua

những ghi chép của các nhà du lịch và nêu bật ý nghĩa của các dữ liệu được đưa ra phân tích và nghiên cứu.

Potebnhia A.A. (1835 - 1891), đã nêu lên một quan điểm độc đáo về ngôn ngữ trên cơ sở những nghiên cứu của ông về bản tính tâm lý của ngôn ngữ. Theo ông, ngôn ngữ có tác dụng chi phối đối với thủ pháp hoạt động trí tuệ, vì các dân tộc khác nhau có ngôn ngữ khác nhau, nên đã hình thành được suy nghĩ của mình bằng các phương thức khác nhau. Thông qua ngôn ngữ, Potebnhia tìm thấy yếu tố chủ yếu trong sự liên kết mọi người thành một dân tộc. Đó là sự đồng nhất dân tộc và tình cảm cộng đồng trên cơ sở phân biệt rõ dân tộc mình với dân tộc khác thông qua tính độc đáo của sự thống nhất về ngôn ngữ. Đây là một hiện tượng từ rất xa xưa nên không thể xác định thời điểm xuất hiện của nó được và những truyền thống lâu đời nhất của dân tộc cũng phải được phát hiện từ trong ngôn ngữ. Đứa trẻ nắm được ngôn ngữ là có được truyền thống, khi một ngôn ngữ bị mất đi thì dân tộc sở hữu ngôn ngữ đó cũng không còn.

W.Wundt (1832 - 1920), là nhà tâm lý học nổi tiếng của Đức. Ông không chỉ là người sáng lập ra tâm lý học thực nghiệm về ý thức theo hình mẫu của sinh lý học, mà còn là người đặt nền móng cho việc xây dựng tâm lý học dân tộc với tính cách là một trong những lĩnh vực đầu tiên của tri thức tâm lý học xã hội.

W.Wundt là người cho xuất bản luận văn đầu tiên về tâm lý học dân tộc vào năm 1886, rồi sau đó bổ sung và phát triển thành sách được dịch ra tiếng Nga và đến năm 1912 mới được xuất bản với tiêu đề "*Những vấn đề tâm lý học dân tộc*". Ông dành trọn hai mươi năm cuối đời cho việc nghiên cứu và xuất bản một công trình đồ số 10 tập về "*Tâm lý học các dân tộc*".

W. Wundt nhất trí với quan điểm của Lazarus và Steinthal, rằng tâm hồn dân tộc hoàn toàn không phải là cái gì phi vật thể, không phụ thuộc vào các cá thể và có một bản chất xác định. Tâm hồn dân tộc không nằm ngoài các cá thể người. Nhưng ông trước sau vẫn theo đuổi một tư tưởng chủ đạo về tâm lý học xã hội. Đó là cuộc sống cộng đồng của các cá nhân và quá trình tương tác của họ tất yếu sẽ làm xuất hiện những hiện tượng mới với những quy luật riêng, tuy chúng không đối lập với các quy luật của ý thức cá nhân, nhưng lại không được quy chúng thành ý thức cá nhân. Ông coi nội dung của tâm hồn dân tộc là những biểu tượng, những tình cảm, những khát vọng chung của rất nhiều người. Và như vậy, theo ông, tâm lý học dân tộc là một khoa học độc lập. Nó không chỉ là phương tiện cho tâm lý học nhân cách, mà còn ảnh hưởng đến tâm lý cá nhân bằng các tư liệu về đời sống tinh thần của các cá nhân và qua đó có thể giải thích các trạng thái của ý thức cá nhân.

W. Wundt không giới hạn chương trình nghiên cứu của tâm lý học dân tộc như Lazarus và Steinthal đã làm. Ông cho rằng trong những nghiên cứu thực tiễn không thể phân chia ranh giới giữa miêu tả và giải thích. Khoa học về tâm hồn dân tộc có nhiệm vụ phải lý giải những quy luật chung của sự phát triển tâm hồn dân tộc. Dân tộc học có sứ mệnh phải nghiên cứu các thuộc tính tâm lý của các dân tộc khác nhau và đó là một khoa học bổ trợ cho tâm lý học dân tộc.

Theo quan điểm của Wundt, những biểu tượng chung của nhiều người thể hiện trước hết trong ngôn ngữ, huyền thoại và phong tục, còn những thành phần khác của văn hoá tinh thần chỉ xếp ở vị trí thứ hai. Nghệ thuật, khoa học, tôn giáo trong một thời gian dài của lịch sử loài người gắn liền với tư duy huyền thoại. Với tư cách là đối tượng nghiên cứu, các lĩnh vực này phải đứng ngoài tâm lý học dân tộc.

Trong những tác phẩm đầu tay của Wundt người ta dễ dàng nhận thấy một kết cấu được ông phân định rõ ràng về các sản phẩm của tâm hồn dân tộc:

- Ngôn ngữ hàm chứa những hình thức chung nhất, những biểu tượng tồn tại trong tâm hồn dân tộc và những quy luật liên hệ của chúng.
- Huyền thoại được Wundt quan niệm ở ý nghĩa rộng nhất - đó là toàn bộ những trực giác nguyên thủy, là sự khởi thủy của tôn giáo với những biểu tượng cảm tính và si mê.
- Phong tục bao gồm những hành động, những cử chỉ và hành vi mang đặc trưng của những xu hướng chung về ý chí và luật tục.

Nghiên cứu những tư tưởng tâm lý học của Wundt, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy phương pháp chủ yếu của tâm lý học dân tộc mà ông sử dụng là phân tích các sản phẩm của đời sống tinh thần như ngôn ngữ, huyền thoại, phong tục theo quan điểm lịch sử cụ thể. Đây không phải là những bộ phận nào đó của sáng tác dân gian về tinh thần dân tộc, mà chính là tinh thần dân tộc. Ông cho rằng các khoa học lịch sử cũng nghiên cứu những sản phẩm của đời sống tinh thần và ở đây những nghiên cứu tâm lý học và sử học có thể sát cánh bên nhau cùng tiến bước. Tuy nhiên, tâm lý học dân tộc - với tư cách là một khoa học giải thích - có nhiệm vụ phân tích những sản phẩm đó dưới góc độ là những quy luật chung nhất của sự phát triển tinh thần và nó giải thích các quy luật tồn tại một cách khách quan trong ngôn ngữ, huyền thoại và phong tục từ góc độ tâm lý học. Chẳng hạn, nhà tâm lý học nghiên cứu hiện tượng "thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề" thì phải giải đáp được câu hỏi những nguyên nhân tâm lý nào dẫn đến sự mê tín và sùng

bái đó và những mối quan hệ của chúng với những biểu tượng nhất định của các cộng đồng người, cũng như những thay đổi về biểu tượng diễn ra trong sự phát triển của văn hoá như thế nào.

G.G. Spet (1879 - 1940), vốn là nhà triết học Nga, nhưng lại đứng ra thành lập phòng tâm lý học xã hội và tộc người tại khoa ngôn ngữ lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp Mátxcova và xác định lĩnh vực tri thức này là một bộ phận của tâm lý học có nhiệm vụ phải nghiên cứu những biểu hiện của đời sống tâm hồn con người, như ngôn ngữ, huyền thoại, tín ngưỡng, đạo lý, nghệ thuật cũng như các sản phẩm khác của văn hoá tinh thần mà Lazarus và Steinthal, Kavelin và Wundt đã bắt tay thực hiện.

Trong cuốn *"Nhập môn tâm lý học tộc người"* xuất bản năm 1927, Spet đã công bố những nghiên cứu về mặt phương pháp luận xung quanh các quan điểm của Lazarus, Steinthal và Wundt. Theo ông, tâm lý học tộc người không phải là khoa học giải thích như Wundt đã nêu lên và kiên trì theo đuổi, mà nó phải là một khoa học miêu tả về những trải nghiệm tập thể điển hình. Ông khẳng định trong nội dung mang tính văn hoá - lịch sử của đời sống dân tộc hoàn toàn không có cái gì là tâm lý cả. Tâm lý là cái khác, đó là thái độ đối với các sản phẩm văn hoá, các hàm ý của các hiện tượng văn hoá. Spet cho rằng, các hiện tượng như ngôn ngữ, huyền thoại, đạo lý, tôn giáo, khoa học đều tạo nên những con người thuộc mỗi nền văn hoá, những trải nghiệm, những thể cảm nhất định. Dù con người rất khác nhau về cá tính, nhưng giữa họ vẫn có những điểm chung mang tính điển hình, những hồi âm đối với tất cả những gì xảy ra trước con mắt, trái tim và đầu óc họ. Với ý định muốn so sánh cá nhân với thế giới văn hoá, Spet cho rằng, cái chung trong đặc điểm của mỗi dân tộc

không phải là sự tổng hoà của tất cả những gì giống nhau, mà là một “kiểu loại” thuộc mỗi cộng đồng lịch sử xác định (kiểu loại người Trung Quốc, kiểu loại thị dân, kiểu loại nông dân). Ông khẳng định tâm lý học tộc người phải nêu bật những trải nghiệm tập thể điển hình của mỗi cộng đồng xác định, có nghĩa là phải trả lời được câu hỏi dân tộc ấy yêu mến cái gì, sợ hãi cái gì, ngưỡng mộ cái gì?

Có thể nói, những tư tưởng do Spet nêu lên là mang tính hiện đại. Cái mà Spet gọi là trải nghiệm tập thể không chỉ liên quan đến xúc cảm, mà cả nhận thức nữa. Theo ông, tâm lý học dân tộc không nghiên cứu sản phẩm văn hóa, mà phân tích những trải nghiệm của mỗi cộng đồng người bắt nguồn từ những nguyên cố nhất định, những biểu hiện của mỗi nền văn hoá thuộc mỗi chủ thể nhất định. Một điều cần khẳng định nữa ở Spet là con người thuộc về dân tộc này, hay dân tộc khác không phải là do di truyền sinh học quy định, mà là do sự tiếp nhận một cách có ý thức những giá trị văn hoá làm nên lịch sử của dân tộc. Ông đặc biệt chú ý đến tính đồng nhất dân tộc. Muốn trở thành thành viên của một cộng đồng dân tộc, mỗi người không chỉ xác định mình thuộc về một dân tộc nào, mà còn phải được chính cộng đồng dân tộc ấy thừa nhận người đó là thành viên của mình.

Nhìn chung, ta thấy tư tưởng của Lazarus và Steinthal, Kavelin, Wundt, Spet, trong rất nhiều trường hợp là giống nhau ở chỗ các ông đã đưa ra các mô hình giải thích thuần túy. Những quan điểm về tâm lý học dân tộc của các ông cũng vẫn chưa được hiện thực hoá bằng những công trình nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, giá trị xuyên suốt của những tư tưởng nói trên thể hiện ở chỗ những người sáng lập ra tâm lý học dân tộc thế kỷ XIX và thế kỷ XX đã đặt thế giới cá nhân con người trong mối tương quan không phải với thế giới

tự nhiên, mà với thế giới văn hoá và từ đó đánh dấu mối quan hệ mới giữa tâm lý học dân tộc và nhân học văn hoá.

F. Boas sinh ra ở Đức, nhưng lại phát triển những tư tưởng của W. Wundt về mối quan hệ giữa tâm lý học dân tộc và nhân học văn hoá ở Mỹ. Nhiều nhà dân tộc học Mỹ vốn là học trò của Boas đã có ý định muốn tìm hiểu những mối liên hệ giữa thế giới bên trong của con người và văn hoá, nhưng lại sử dụng những quan điểm khoa học của tâm lý học. Họ đặc biệt chú ý tới phân tâm học cổ điển của Freud và sau đó là những tư tưởng của K. Jung, E. Fromm, K. Horney, và A. Maslow.

Ngày nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau và không thống nhất với nhau về vấn đề đối tượng của tâm lý học dân tộc. Một số người ủng hộ quan điểm cho rằng *tư chất tâm lý với tư cách là dấu hiệu khu biệt các tộc người trong cộng đồng dân tộc hoặc giữa các dân tộc là đối tượng của tâm lý học dân tộc*. Tuy vậy, có những ý kiến phản bác lại quan điểm này, như quan điểm của Rogachev P.M hay Kodlov.V.I. Theo Kodlov, sự phát triển lịch sử loài người đi đôi với sự ra đời của các dân tộc. Trong nội bộ mỗi quốc gia dân tộc có nhiều cộng đồng, nhiều giai cấp, nhiều nhóm nghề nghiệp khác nhau với những nếp tâm lý khác nhau. Sự hình thành tính cộng đồng dân tộc cũng như tộc người có thể có được trong điều kiện xã hội có giai cấp nói chung, kể cả trong xã hội có giai cấp đối kháng. Bản thân quan điểm này của Kozlov cũng được đồng tình và ủng hộ. Đó là ý kiến cho rằng, có sự thống nhất về tư chất tâm lý của dân tộc trong điều kiện xã hội có giai cấp đối kháng và nó bao giờ cũng biểu hiện thông qua ngôn ngữ và có chức năng khu biệt tộc người trong hoạt động và giao tiếp của cả cộng đồng dân tộc.

J.V. Bromlej đưa ra một quan điểm khác thể hiện ở chỗ ông cho rằng *tính cộng đồng dân tộc là đối tượng đặc biệt của tâm lý học dân tộc*, vì nó là hạt nhân độc đáo trong tư chất tâm lý dân tộc. Tính cách cộng đồng dân tộc bao gồm những đặc điểm và thuộc tính mà nó phản ánh ở những phương diện sau đây:

A. Thái độ chung nhất đối với thế giới xung quanh, đối với những sự kiện xã hội - chính trị...

B. Thái độ đối với lao động và các hoạt động xã hội - lao động.

C. Thái độ đối với các dân tộc khác.

D. Thái độ của những thành viên cộng đồng dân tộc đối với những người đại diện cho các dân tộc khác.

E. Thái độ đối với hiện vật, đồ dùng hàng ngày.

Tự ý thức của cộng đồng dân tộc cũng là một lĩnh vực thuộc đối tượng của tâm lý học dân tộc với sự đa dạng về hình thái, bao gồm các thành tố và những cấp độ phát triển khác nhau. Bên cạnh thành tố như xúc cảm, tự ý thức dân tộc, còn phải kể đến những thành tố nhận thức, ý chí, đạo đức. Không phải bản thân tự ý thức của cộng đồng dân tộc là đối tượng của tâm lý học dân tộc, mà là mối liên hệ bền vững giữa những thành tố khác nhau của tự ý thức thuộc một dân tộc riêng biệt trong sự phát triển lịch sử của chúng, dưới tác động của những hình thái tư tưởng hệ khác nhau của nhận thức xã hội.

Trong việc xác định đối tượng của tâm lý học dân tộc ta thấy có hai quan niệm: *tích hợp* và *khu biệt*. Với quan niệm tích hợp thì đối tượng của tâm lý học dân tộc là những tính quy luật trong sự xuất hiện, hình thành, hoạt động và phát

triển của các thành tố khu biệt của mỗi dân tộc thuộc tâm lý xã hội (tư chất tâm lý, tính cách, ý thức) của các dân tộc, các tộc người. Với quan niệm khu biệt thì đó là những định khuôn đặc trưng về mặt đời sống gia đình, về lao động, về các cuộc cách mạng trong hành vi xã hội của các thành viên thuộc một cộng đồng dân tộc và đó chính là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học dân tộc.

Qua những phân tích trên đây, chúng ta có thể đi đến một kết luận chung: *Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học dân tộc là tất cả những đặc điểm của các chức năng tâm lý, tất cả những phức hợp của các thuộc tính tâm lý do thành phần dân tộc của con người quy định, bất kể đó là bẩm sinh hay do con người tạo lập được trong quá trình xã hội hoá.* Nói cách khác, ta có thể định nghĩa: *Tâm lý học dân tộc là một lĩnh vực tri thức nghiên cứu những đặc điểm tâm lý tộc người và tính cách dân tộc, những quy luật hình thành của chúng và những chức năng của tự ý thức dân tộc, những định khuôn tộc người.*

2. Các khuynh hướng phát triển hiện nay của tâm lý học dân tộc

A. Nghiên cứu so sánh đặc điểm tộc người có liên quan đến tâm sinh lý học.

B. Nghiên cứu đặc điểm văn hoá tộc người có liên quan đến văn hoá dân gian.

C. Nghiên cứu ý thức và tự ý thức tộc người.

D. Nghiên cứu đặc điểm quá trình xã hội hoá trẻ em ở mỗi tộc người.

Do đó, tâm lý học dân tộc vẫn là một chuyên ngành đang phát triển trong hệ thống của các khoa học tâm lý

học. Một khoa học chỉ với tư cách là một khoa học, khi nó xác định rõ đối tượng, xác lập rõ một hệ thống phương pháp và tạo lập được một bộ máy phạm trù và khái niệm. Với 3 tiêu chí như vậy, tâm lý học dân tộc đã trải qua giai đoạn hình thành và ngày nay nó đang tự khẳng định mình như là một khoa học đích thực.

3. Mục đích và nhiệm vụ của tâm lý học dân tộc

3.1. Mục đích của tâm lý học dân tộc

Tâm lý học dân tộc xác định mục đích là: phát hiện ra những nhân tố và cơ chế tâm lý góp phần loại bỏ những hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc; duy trì những mối liên hệ chặt chẽ với các yếu tố kinh tế, văn hoá giữa các dân tộc.

3.2. Nhiệm vụ của tâm lý học dân tộc

a. Những nhiệm vụ về phương diện lý luận

- Xây dựng bộ máy khái niệm, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu để ngày một hoàn thiện hơn.
- Tăng cường nghiên cứu khoa học về tâm lý chung của cộng đồng dân tộc như là kết quả của các quá trình liên kết, tích hợp trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, văn hoá tinh thần.
- Nghiên cứu lý luận để có thể áp dụng trong thực tế.

b. Những nhiệm vụ mang tính thực nghiệm

- Phân tích mức độ giao tiếp trong nội bộ dân tộc.
- Phân tích mức độ giao tiếp bên ngoài với các hình thức và các loại hình cộng đồng dân tộc khác nhau.
- Phân tích trạng thái tâm lý và trào lưu diễn biến.

Trên cơ sở hai nhóm nhiệm vụ này, tâm lý học dân tộc phải phát hiện và chứng minh *tại sao dưới ảnh hưởng của những điều kiện nhất định về văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể diễn ra trong lịch sử lại hình thành được những truyền thống, phong tục, tập quán, thiết chế, định hướng giá trị, thị hiếu, đặc điểm tâm lý - đạo đức và ý chí, những thiên hướng chủ đạo của các lĩnh vực tình cảm, những biểu hiện của tư ý thức dân tộc, những tình cảm dân tộc và tâm trạng, sự phát huy và lưu truyền các yếu tố này cho thế hệ tiếp sau.*

II. MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

Tâm lý dân tộc ở Việt Nam chưa thành hình với tính cách là một chuyên ngành độc lập của các khoa học tâm lý học. Nhiều tác giả ở trong nước đã nêu lên một số căn cứ phương pháp luận để đi sâu tìm hiểu và phân tích tính cách và tâm lý dân tộc ở người Việt. Tuy là các học giả Sử học, Khảo cổ học, Văn hoá học... nhưng các ông đã đặt nền móng lý luận cho những nghiên cứu tâm lý dân tộc ở nước ta.

1. Phương pháp tiếp cận xã hội - lịch sử

Tâm lý dân tộc cũng như những vấn đề bản sắc dân tộc, tính cách dân tộc, văn hoá dân tộc là một loạt những khái niệm cơ bản, những quan điểm lý thuyết cực kỳ khó và phức tạp. Muốn nghiên cứu tâm lý dân tộc thì không thể không làm rõ các vấn đề này. Chúng có hay không có, nếu có, chúng là cái gì, chúng khác nhau như thế nào? Thiết nghĩ chúng ta cần phải có những cuộc tranh luận để thống nhất về phương pháp luận.

Về phương pháp nghiên cứu tâm lý dân tộc, GS. Phan Huy Lê nhận xét: “khi nói đến tính cách dân tộc, văn hoá dân tộc, người ta thường lấy một số câu ca dao, tục ngữ, một số sự kiện lịch sử để lý giải những đặc điểm tâm lý dân tộc, tính cách dân tộc. Theo tôi phương pháp này dễ dẫn đến những sai lầm mang tính chủ quan và có thể sẽ dựng lên các mô hình rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Muốn tránh được những sai lầm dễ mắc đó chúng ta cần phải có phương pháp luận thật khách quan để nghiên cứu. Ví dụ: phải thống kê tất cả các sự kiện, các hiện tượng lịch sử, thống kê và phân loại các câu ca dao, tục ngữ, tìm hiểu nguồn gốc của sự xuất hiện các phong tục tập quán..., để xem xét thật khách quan”⁽¹⁾.

Ông cho rằng: “tâm lý dân tộc, xét cho đến cùng biểu hiện trên 3 mặt: lối sống (ăn, mặc, ở...), nếp nghĩ (tư duy), lối ứng xử (quan hệ người - người trong cộng đồng). Ba mặt này biểu hiện trong toàn bộ đời sống con người và quy định những đặc điểm tâm lý dân tộc. Chúng chịu sự chi phối của điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội và điều kiện lịch sử. Trong đó điều kiện xã hội bao gồm cả đặc điểm tộc người có ảnh hưởng mạnh mẽ, quyết định đến sự phát triển tâm lý dân tộc”⁽²⁾.

Từ quan điểm tổng quát nêu trên, GS. Phan Huy Lê đi sâu vào giai đoạn lịch sử trước thế kỷ 10 đến thế kỷ 19 của xã hội Việt Nam, để chỉ ra những tác động cơ bản của các yếu tố xã hội - lịch sử đối với đời sống tinh thần ở Việt Nam. Ông viết: “Thời kỳ thế kỷ 10-19 đối với phương Tây là thời kỳ phát triển cực mạnh cả về mặt sản xuất vật chất và chuyển biến xã hội. Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra

⁽¹⁾ Phan Huy Lê: *Vai đặc điểm liên quan đến tâm lý dân tộc trong thời kỳ trung đại*, Thông tin Khoa học Giáo dục, số 12-1987, tr. 20.

⁽²⁾ Tài liệu đã dẫn, tr.20, 21.

những biến đổi lớn lao trong toàn bộ đời sống xã hội. Nó xoá bỏ tất cả những cái gì vẫn tồn tại trước đó hàng nghìn năm và tạo ra những cái hoàn toàn mới. Bản sắc dân tộc, tâm lý dân tộc, tính cộng đồng và tính cá nhân ở các nước phương Tây, do đó, cũng có những biến đổi cực kỳ lớn. Còn ở Việt Nam thì không thế. Thời kỳ này sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam rất phức tạp. Gần đây, không ít những học giả phương Tây muốn phủ nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến ở Việt Nam và phương Đông. Vậy có hay không có chế độ phong kiến ở phương Đông nói chung, ở Việt Nam nói riêng và nếu có thì tồn tại như thế nào? Mô hình của nó giống hay khác với các nước phương Tây? Đây là một vấn đề hiện nay đang còn tranh luận ⁽¹⁾.

Ông cho rằng: “dại da số giới sử học Việt Nam nhận định lịch sử dân tộc đã trải qua một thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội vừa mang những đặc trưng chung của chế độ phong kiến trên phạm vi thế giới, vừa thể hiện rõ những đặc điểm cụ thể của một loại hình chế độ phong kiến phương Đông. Đặc trưng cơ bản của chế độ phong kiến xét về mặt quan hệ kinh tế - xã hội, là chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất và hình thái bóc lột địa tô của giai cấp phong kiến đối với nông dân. Nhưng tùy theo những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước và từng khu vực, những đặc trưng cơ bản đó biểu hiện dưới những loại hình khác nhau với những hình thái khác nhau của chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất và những hình thức khác nhau của chế độ địa tô gắn liền với những quan hệ lệ thuộc khác nhau của nông dân đối với phong kiến.

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 20, 21.

Thế kỷ X - XIX có thể coi là thời kỳ hình thành, xác lập, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam. Trên những nét tổng quát, theo ông chế độ phong kiến Việt Nam hình thành và phát triển trên hai cơ sở chủ yếu sau đây:

Cơ sở thứ nhất, là sự bảo tồn và phong kiến hoá từng bước cơ cấu công xã nông thôn. Trước hết, chính quyền Trung ương mà đại diện là nhà vua nắm lấy quyền sở hữu ruộng đất công của làng xã và từ thế kỷ XV với chế độ quân điền, quy định cả cách thức phân phối định kỳ ruộng đất công của làng xã. Bộ máy quản lý làng xã, tuy về danh nghĩa vẫn do dân cử, nhưng dần dần cũng phải tuân thủ những tiêu chuẩn do Nhà nước quy định và do chính quyền cấp trên xét duyệt. Làng xã vẫn giữ nguyên tự trị trong một hạn độ nào đó, nhưng đã chuyển hoá dần thành chính quyền cơ sở của Nhà nước trung ương và nông dân làng xã trở thành nông dân tá điền của Nhà nước. Mối quan hệ giữa Nhà nước trung ương và nông dân làng xã, ngoài quan hệ bóc lột địa tô giữa một địa chủ lớn trên quy mô cả nước với hình thái sở hữu Nhà nước về ruộng đất và nông dân tá điền. Đây là một đặc điểm quan trọng của chế độ phong kiến Việt Nam và nhiều nước phương Đông⁽¹⁾.

Cơ sở thứ hai, là sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Ruộng đất tư hữu có thể đã xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc, nhưng phát triển mạnh từ sau thế kỷ X. Pháp lệnh năm 1135, là pháp lệnh đầu tiên thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của tư nhân và quy định việc mua bán ruộng đất tư hữu. Từ thời Lý - Trần, ruộng đất tư hữu đã trở thành một bộ phận ruộng đất quan trọng trong xã hội và đến thế kỷ XVIII-XIX đã chiếm ưu thế tuyệt đối so với ruộng đất công.

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 20, 21.

Thống kê ruộng đất thu thuế của nhà Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX cho biết, lúc bấy giờ trên phạm vi cả nước, ruộng đất tư chỉ còn khoảng 20% trong lúc các loại ruộng đất công chiếm trên 80% diện tích ruộng đất. Sự phát triển của ruộng đất tư hữu dẫn đến sự hình thành giai cấp địa chủ và tầng lớp nông dân tư hữu. Giai cấp địa chủ bao gồm những người có ruộng đất tư dùng làm cơ sở để phát canh thu tô, tức là tiến hành bóc lột địa tô đối với nông dân tá điền, trong đó có cả quý tộc, quan lại và địa chủ thường. Do đặc điểm của chế độ tư hữu ruộng đất ở Việt Nam và chế độ chia đều ruộng đất cho con, kể cả con trai và con gái (đã quy định rõ trong Luật Hồng Đức) nên trong giai cấp địa chủ số đông là địa chủ nhỏ với sở hữu thường trên dưới 20 mẫu, còn số trung địa chủ không nhiều và số đại địa chủ rất ít. Riêng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, do đặc điểm khai phá vào thế kỷ XVII-XVIII nên đã hình thành ở đây một tầng lớp đại địa chủ giàu có với sở hữu tương đối lớn.

Như vậy, ở Việt Nam không có thời kỳ thống trị của kinh tế lãnh địa với quan hệ lãnh chúa - nông nô như các nước phương Tây, nhưng lại có kinh tế địa chủ với quan hệ địa chủ - tá điền, trong đó bao gồm cả địa chủ Nhà nước (vua) và địa chủ tư nhân. Có thể coi đó là hai loại hình khác nhau của chế độ phong kiến, tuy đều dựa trên cơ sở mang đặc trưng của chế độ phong kiến là quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến và sự bóc lột địa tô của phong kiến đối với nông dân⁽¹⁾.

Tiến trình lịch sử của chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X - XIX được GS. Phan Huy Lê phân chia làm ba giai đoạn:

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 21.

“Từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV là giai đoạn hình thành và xác lập chế độ phong kiến. Chế độ quân chủ tập quyền sớm được xây dựng và củng cố, nhưng trong giai đoạn này tính chất chuyên chế quan liêu chưa nặng nề.

Từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI là giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến với mô hình quân chủ chuyên chế của Nho giáo.

Thế kỷ XV là bước phát triển cao độ của chế độ trung ương tập quyền và thế kỷ XVI-XVIII là bước đường suy yếu của nó mà biểu hiện rõ nét là tình trạng phân liệt và hỗn chiến phong kiến. Những quan điểm trước đây coi từ đầu thế kỷ XVI, chế độ phong kiến đã suy vong là không có cơ sở khoa học và không phù hợp với quy luật vận động nội tại của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến.

Từ đầu thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX là giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến. Đó cũng là giai đoạn phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa và bùng nổ của chiến tranh nông dân⁽¹⁾.

2. Phương pháp tiếp cận văn hoá - tư tưởng

Bằng phương pháp tiếp cận tư tưởng hệ, nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu phân tích: “Trong lúc chờ đợi kết luận khoa học của các ngành chuyên môn, ông đưa ra một số nhận xét về ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc, không phải cái hình thành vào thời kỳ định hình, mà là cái ổn định dần, tồn tại cho đến trước thời cận - hiện đại. Chúng tôi không nghĩ đó là đặc sắc văn hoá dân tộc nhưng chắc chắn có liên quan gần gũi với nó.

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 21.

Chắc chắn là văn hoá Việt Nam - văn hoá của dân tộc chủ thể là người Kinh - và phần đặc sắc của nó chịu sự chi phối của vùng đất cư trú, của môi trường thiên nhiên, với tư cách là điều kiện sống cho nó. Đó là vùng đồi núi, vùng sông nước, vùng ven biển. Đó cũng là vùng gió mùa, vùng lụt bão liên năm. Nói tóm lại, đó là mảnh đất phức tạp, khắc nghiệt, đặt ra nhiều điều kiện khó khăn cho cư dân. Đó là vùng trồng lúa nước bắt con người phải định cư. Việt Nam đứng trên mồm đất ven biển trên con đường giao lưu văn hoá, bị thu hút một bên bởi nền văn minh Ấn Độ và bên khác bởi nền văn minh Trung Hoa, hai nền văn hoá cổ phong phú và rất khác nhau. Từ trước Công nguyên, nước ta đã phải đối diện với xu hướng bành trướng của người Hán, và từ đó luôn luôn bị đe dọa xâm lược. Tâm hồn, trí tuệ, sức sáng tạo đều phải tập trung vào việc giải quyết những khó khăn do thực tế đó đặt ra. Trước hết là tổ chức nội bộ, tạo cái thể ổn định để bám trụ, chống sự đe dọa của thiên nhiên và hoạ xâm lược và sau đó là Nam tiến để tìm đất phát triển. Các vấn đề đặt ra cấp thiết ở thời gian trước và sau rất khác nhau, nhưng tương trợ để cùng vật lộn với khó khăn, đoàn kết chống xâm lăng, yên trong để đối phó với ngoài thì đã thành nếp sống từ xa xưa. Lựa chọn một cơ chế chính trị - xã hội, định hình một lối sống, một quan niệm sống đồng thời cũng là vạch ra phương hướng phát triển văn hoá cả quy mô lẫn khuynh hướng⁽¹⁾.

Nhận định về nền văn hoá nước nhà, ông cho rằng: “Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật. Ở một số dân tộc hoặc là một tôn giáo,

⁽¹⁾ Trần Đình Hượu. *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc*. Thông tin Khoa học Giáo dục, 12-1987, tr. 40.

hoặc là một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội hoạ... phát triển rất cao, ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hoá thành đặc sắc văn hoá của dân tộc đó, thành thiên hướng văn hoá của dân tộc đó. Ở ta thần thoại không phong phú hay là có, nhưng một thời gian nào đó đã mất đi hứng thú lưu truyền. Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển. Người Việt Nam không có tâm lý biến thành cuồng tín tôn giáo mà cũng không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt nhưng thường là biến thành một lối thờ cúng ít ai quan tâm đến giáo lý. Không có một ngành khoa học, kỹ thuật nào phát triển đến thành có truyền thống. Âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kỹ. Trong các ngành nghệ thuật cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ. Nhưng số nhà làm thơ để lại nhiều tác phẩm thì lại không có. Xã hội có trọng văn chương, nhưng cũng chưa bao giờ tôn ai là thi bá và bản thân các nhà thơ cũng không ai nghĩ cuộc đời, sự nghiệp của mình là ở thi ca. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành dài danh dự thu hút, quy tụ cả một nền văn hoá.

Thực tế đó cho ta biết khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích của ta, nhưng hơn thế, nó cũng cho ta biết sự hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội. Đó là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển trao đổi, không có sự kích thích của đô thị⁽¹⁾.

Về các đơn vị tổ chức xã hội và hoạt động sản xuất nông nghiệp, ông viết: "Tế bào của xã hội nông nghiệp đó là "hộ"

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 40.

tiểu nông, đơn vị cư trú, sản xuất và quan hệ với bên ngoài của một gia đình lớn: ông bà, cha mẹ, con cháu cùng sống chung với nhau. Đơn vị của tổ chức xã hội là làng. Trên làng còn có huyện, tỉnh, nước - sau này còn có tổng - nhưng những đơn vị đó chỉ có ý nghĩa hành chính để phân cấp quản lý theo lãnh thổ. Khác với những đơn vị vừa kể, làng là một khâu được tổ chức chặt chẽ, hoàn chỉnh về các mặt. Làng không phải là một vùng địa lý, hành chính, ai đến cư trú cũng được. Mỗi làng có sổ đình, phân biệt dân ngụ cư và dân bản quán, có thủ tục gia nhập làng. Về kinh tế, đó là một đơn vị quản lý và phân cấp công điền, công thổ cho dân bản quán, làng có công quỹ riêng. Có làng còn có những nghề thủ công riêng, giữ bí mật nghề nghiệp với người làng khác. Về tổ chức chính trị - xã hội, làng có bộ máy kỳ hào, chức dịch trông coi mọi việc trong làng đối nội và đối ngoại. Làng có luật lệ riêng, có khi trái cả với luật pháp Nhà nước: "Phép vua thua lệ làng", kỳ hào có thể tổ chức thành một thứ pháp đình riêng của làng để phạt vạ. Làng có thành hoàng của làng, có đình miếu, có ruộng tế, kho đồ tế thành một đơn vị có tính tôn giáo. Khi có cướp, có giặc, kỳ hào có thể đánh mô huy động trai tráng được trang bị vũ khí để đối phó; làng thành một phiên chế võ trang không thường trực. Thợ thủ công, hoặc không thoát li, hoặc có thoát li nông nghiệp, tổ chức thành phường hội cũng theo đơn vị làng. Chợ để trao đổi sản phẩm, hàng hoá hoặc là của một làng hoặc của vài ba làng (chỉ có một số ít có quy mô lớn hơn thành chợ tỉnh, chợ huyện). Làng thành một đơn vị nông - công - thương nghiệp kết hợp khép kín, có thể tự túc, không cần giao lưu rộng hơn. Làng không chỉ được duy trì bằng tổ chức chặt chẽ (sổ đình, công điền, bộ máy quản chế, tôn giáo), mà còn bằng tình nghĩa xóm giềng làng nước. Và trong nội bộ làng còn có tổ chức họ, ràng buộc

với nhau không những bằng tình máu mủ, mà còn bằng tổ chức nội bộ (hương hoả, tự điền, tộc trưởng, các bậc cha chú). “Làng họ” được tổ chức như vậy có quy mô vừa phải để đứng ra hô hào mọi người tương trợ nhau trong hoạn nạn, khó khăn (ốm đau, ma chay, cưới xin, làm nhà, gặp tai nạn). Đó cũng là một đơn vị làm nghĩa vụ đối với Nhà nước: đi phu, đi lính, nộp thuế. Khi có chiến tranh, làng với lũy tre bao bọc; với nền kinh tế tự túc, với lực lượng trai tráng được các bô lão chỉ dẫn thành một chiến lũy. Thợ rèn, vạm chài... cũng tổ chức thành làng của mình, tuy không chặt chẽ bằng làng tiểu nông. Làng ổn định rất lâu dài. Những người xa quê hương, lập nghiệp ở nơi khác theo mô hình làng cũ mà xây dựng đất mới, có khi rước cả Thành Hoàng làng cũ đến nơi mới để thờ. Làng là hình thức bám trụ ở đất cũ và ổn định, củng cố ở đất mới trên con đường Nam tiến, trên những khu doanh điền⁽¹⁾.

Về hệ tư tưởng chính trị và tôn giáo, tác giả Trần Đình Hượu nhận định: “Thực tế sản xuất và đấu tranh nói trên quy định việc tổ chức làng - họ và cũng chính thực tế đó quy định việc lựa chọn ý thức hệ. Không có một hệ tư tưởng tôn giáo hay triết học nào đã ra đời ở ta. Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và sau này Gia tô giáo đều từ ngoài du nhập vào. Trước tiên là Phật giáo từ Ấn Độ, nhưng về sau thì tam giáo - kể cả Phật giáo - từ Trung Quốc vào giữ vị trí quyết định trong ý thức hệ. Trong tam giáo, Nho giáo có thể là vào đồng thời với Phật giáo và Đạo giáo, thậm chí cũng có thể nghĩ nó vào trước cả hai tôn giáo kia theo thực trạng tư tưởng đời Hán ở Trung Quốc. Nhưng Nho giáo bắt rễ chậm vào cuộc sống. Với yêu cầu thống nhất chính quyền quốc gia vào tay nhà vua, Phật giáo tỏ ra không đủ hiệu lực. Nho giáo với

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 41.

thuyết thiên mệnh, tư tưởng trung nghĩa, trật tự phân vị đã hỗ trợ¹ đắc lực cho việc quản lý quốc gia như vậy. Cho nên dù Nho giáo không phải do áp lực của quân xâm lược, chiếm đóng, mà là do sự tự lựa chọn của các vị minh quân lương tướng yêu nước, suy nghĩ nhiều về tương lai dân tộc.

Nho giáo được lựa chọn như vậy có tác dụng tổ chức lại xã hội, nhất là về mặt chính trị. Tác dụng tổ chức đó biểu hiện rõ ở hai khâu: triều đình và làng xã. Ở triều đình, nó dùng quản chế và nghi lễ xác định trật tự, đề cao uy quyền tuyệt đối của vua, đồng thời hướng dẫn một số mặt hoạt động làm cho quốc gia trở thành có văn hiến, có quy mô. Ở làng xã nó dùng lễ nghĩa củng cố trật tự trên dưới, dùng tình nghĩa củng cố gia đình, họ hàng và quan hệ thầy tớ. Nho giáo vạch ra rõ ràng các quan hệ theo họ hàng, theo đẳng cấp, theo chức vị, dùng lý luận và nghi lễ để thuyết phục, đề trang sức và về sau pháp điển hoá trong gia lễ, trong hương ước. Đó là tác dụng “đôn nhân luân, hậu phong tục”, và bằng hai phương tiện chính quyền và giáo dục, Nho giáo đi rất sâu vào văn hoá tinh thần. Về mặt văn hoá, Nho giáo còn có một tác dụng khác: định hướng và sắp xếp các hoạt động tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật.

Nho giáo với lý luận và nghi lễ đã văn hoá hoá con người của gia đình, của họ hàng, làng nước, đã quan tâm đến trách nhiệm đối với gia đình, họ hàng, đã giáo huấn mỗi người phải nghĩ đến cha ông, lo cho con cháu và trách nhiệm với Nhà nước, mà ít chú ý đến đời sống thật sự của xã hội. Nho giáo cũng bồi dưỡng nên một nhân vật văn hoá là nhà Nho, với hình ảnh cụ thể là ông thầy đồ, chăm lo học hành, coi trọng văn hoá, văn chương, nhưng, không phải là người làm học thuật, người làm khoa học, người làm kỹ thuật, mà chỉ là người noi gương Thánh Hiền giữ đạo đức, sống gò bó, nguy

biện, lo học thuộc sách vở, mở miệng là lời kinh sử, lấy nó để bàn suông mọi chuyện trên đời. Thấy đồ là một nhân vật văn hoá của nông thôn, của làng xóm, không thích ứng được với đô thị"⁽¹⁾.

Từ những phân tích trên, nhà văn hoá học Trần Đình Hượu đưa ra những nhận xét về con người Việt Nam và tâm lý dân tộc Việt Nam là cái vốn có theo Phật giáo và Nho giáo mà phát triển thêm, định hình thành một số quan niệm sống, quan niệm về lý tưởng, về cái đẹp chi phối các sáng tạo văn hoá.

Nghiên cứu văn hoá bằng phương pháp so sánh, tác giả Phan Ngọc đã nêu lên những cơ sở tư tưởng và văn hoá dẫn đến quá trình hình thành tâm lý dân tộc và tính cách dân tộc. Ông viết: "*Hãy xem qua Để đất để nước*, xưa nay cho là trường ca của dân tộc Mường, nhưng tôi chứng minh đó là tác phẩm sử thi của người Việt - Mường trước khi tách người Việt và người Mường thành hai dân tộc. Lúc bấy giờ người Việt sống trong môi trường Đông Nam Á cho nên tư tưởng của họ là một bộ phận của văn hoá Đông Nam Á.

Đối với người Đông Nam Á, vũ trụ nảy sinh từ một cái cây gọi là cây vũ trụ. Tên cây thì khác nhau, là cây mía như ở Đa đảo, cây bầu như ở người Tày, cây si như ở người Việt - Mường, nhưng ở đâu đâu cũng có cái cây làm chủ chốt mọi tế tự. Các thần linh đều là sản phẩm của tự nhiên, của cây, của đá, của sông, v.v..., không có quan hệ với nhau và không được tổ chức thành tôn ti, thành triều đình như ở các xã hội đã được tổ chức với bộ máy quan liêu có tôn ti chặt chẽ. Mọi xã hội như thế có tín ngưỡng, mê tín nhưng chưa có tôn giáo.

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 42.

Muốn có tôn giáo phải có: thứ nhất một hệ thống lý luận khá nhất quán để tổ chức lại cái thế giới các biểu tượng - dĩ nhiên là tổ chức một cách xuyên tạc - và phải có một hệ thống tín điều thiêng liêng; thứ hai, phải có một hệ thống những tầng lớp mà cuộc đời là bảo vệ hệ thống tín điều này, do đó phải sống theo những quy tắc khác mọi người. Thầy mo trong văn hoá Đông Nam Á không phải là một tầng lớp, ông ta không sống theo quy tắc riêng đối lập với người dân lao động, ông ta chỉ có một số hiểu biết, thao tác riêng cho phép ông tiếp xúc được với thần linh. Như vậy, thầy mo là một nghề cũng như nghề thợ mộc, thế thôi. Không phải ngẫu nhiên mà Do thái giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo đều xuất hiện ở các vùng buôn bán phần thịnh nhất: nơi tiếp xúc giữa ba châu Á, Âu, Phi⁽¹⁾.

Từ môi trường sống, tác giả nêu lên những khái niệm có liên quan đến lối sống, đến sự hình thành “cái tôi” ở con người Việt Nam: “Vì sống chủ yếu trong rừng, ven những thung lũng, bắt đầu tham gia làm nông nghiệp, cho nên tư tưởng người Việt cổ lấy khái niệm “vấn xoay đắp đổi” làm then chốt mà hình ảnh là sự xoay vần mùa màng, cây cối. Nó không thể có tư tưởng về sự tiến bộ, về tái sản xuất mở rộng. Nó không sống dựa trên khái niệm, mà dựa trên những tiêu chuẩn của hành vi, chẳng hạn đối với cha mẹ phải làm những gì. Khi sự trao đổi còn trên cơ sở tư nhân không có vật ngang giá chung thì cái then chốt cơ bản của logic học - A là A thì không thể là B, chưa có tác dụng toàn diện và phổ biến. Tôi (A) không chỉ là tôi, mà còn là mọi thứ: con tôi, cha tôi, người họ hàng, thậm chí tôi là một sản phẩm của kiếp trước (lý luận luân hồi, đầu thai), đụng chạm đến một vật nào đó

(1) Phan Ngọc. *Tâm lý người Việt Nam trong lịch sử và vài “hằng số” của nó*. Thông tin Khoa học Giáo dục, 12-1987, tr. 28.

trong công xã (cây vật tổ chẳng hạn) là dụng cụ chạm đến tôi. Cá nhân chưa ý thức mình là cá nhân, là thành viên công xã. Người ta chưa thể hình dung có một ngày mai khác hôm nay và cứ khác mãi, tiến bộ mãi. Người ta chỉ có thể hình dung một cuộc đời theo chu kỳ có vui, có khổ rồi lại vui. Hạnh phúc là quay về quá khứ. Những cách nhìn ấy ngay ở đồng bào miền núi vẫn còn và ta cần phải tính đến khi xây dựng tư tưởng mới, tâm lý mới.

Trong một xã hội chia thành những cộng đồng rất nhỏ, tự cấp tự túc, không có hàng hoá, đời sống thấp kém dĩ nhiên để tồn tại chỉ có một cách: "lá lành đùm lá rách, chia ngọt sẻ bùi". Và lý tưởng sống là hoà thuận, thương nhau trong nghèo khổ. Chính nhờ kinh nghiệm sống nghèo khổ có nhau ấy mà các cộng đồng nhỏ đã tồn tại được. Qua hàng ngàn năm, nó trở thành truyền thống đạo đức quý báu. Nhưng nó chứa đựng một nhược điểm cơ bản: nó có thể làm cơ sở cho chủ nghĩa xã hội dân túy của nông dân gia trưởng, chứ không thể là cơ sở cho tư tưởng hữu ái giai cấp của chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên kỹ thuật, năng suất, tái sản xuất mở rộng được xây dựng trên khái niệm của tư duy duy lý.

Con người làm ra đồ vật và ngược lại đồ vật cũng góp phần xây dựng tâm lý con người. Có tâm lý của con người đồ đá, có tâm lý của con người sử dụng máy móc và sẽ có tâm lý của con người dùng rô-bốt để lao động thay mình. Khi ta đứng trước những biểu hiện tâm lý mang dấu vết của quan niệm A và A lại còn là B, ta không nên có thái độ coi khinh, chê bai và sốt ruột. Phải kiên nhẫn giải thích, nhất là dùng kỹ thuật sản xuất, chuyển kinh tế từ tự cấp tự túc sang hàng hoá, phá vỡ thế phong bế của vùng, kéo cả vùng vào một thị trường chung của cả nước, lúc đó các tàn dư kia sẽ mất.

Ngay khi Việt Nam bước vào giai đoạn Bắc thuộc, hệ tư tưởng trên vẫn gần như nguyên vẹn. Nó lại được củng cố bởi Phật giáo là vì lúc bấy giờ không phải đạo Nho lãnh đạo tư tưởng, mà là đạo Phật. Đạo Phật lúc bấy giờ đóng vai một thế lực tinh thần chống ngoại tộc, vì nó đề xướng bình đẳng, bác ái tức là chống lại sự nô dịch dân tộc. Chúng ta còn giữ được những bức thư của các hoà thượng Đạo Cao, Pháp Minh, vào thế kỷ thứ V, tranh luận với Lý Miên người Trung Quốc làm thứ sử Giao Châu để bảo vệ Phật giáo. Như vậy là trong thời Bắc thuộc trí thức Việt Nam chủ yếu theo đạo Phật, hơn là đi học đạo Nho để phục vụ người Hán. Đạo Phật có hai phần, phần lý luận phải nói là cao viển - tuy vẫn duy tâm - phải là trí thức uyên bác mới hiểu được và phần thực tiễn thì rất dân gian, hợp với tâm thức người dân bấy giờ. Khi Lê Văn Hưu nói ở đời Trần quá nửa nhân dân là sư sãi, ông chỉ khẳng định một tình hình chung của Đông dương như ta thấy ở Lào và Cam-pu-chia trước 1975⁽¹⁾.

Phân tích sự du nhập các hệ tư tưởng vào Việt Nam, ông đặt câu hỏi: “Tại sao Nho giáo không làm chủ tư tưởng Việt Nam vào thời Bắc thuộc mà vào thời độc lập? Vua chúa Việt Nam cũng như vua chúa Nhật Bản tiếp thu Nho giáo vì những lý do quan trọng, mà ta phải nhận thức để tránh việc phủ định sạch trơn tùy tiện, vốn không phải là thái độ của người cộng sản.

Khi một dân tộc đã độc lập tiếp thu một tư tưởng nước ngoài đến và tư tưởng ấy phát triển được ở đây trên một ngàn năm thì chắc chắn không phải vì dân tộc ấy ngu dại, bị lừa bịp, mất cảnh giác.v.v... mà vì dân tộc ấy cần đến nó trong hoàn cảnh lúc bấy giờ. Tôi xin nói đến một

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 29.

số quan điểm, dù tán dương hay mặt sát đều không nắm được thực chất.

Trong tất cả mọi trào lưu tư tưởng thế giới trước thế kỷ XVII, chưa có một học thuyết nào ngoài Nho giáo biết được tầm quan trọng của lịch sử. Riêng Nho giáo nhận thức được tầm quan trọng của việc am hiểu lịch sử để dùng nó làm công cụ cai trị. Kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Xuân thu đều là sửa theo những cách biểu hiện khác nhau. Nho giáo là học thuyết hiểu được rằng cai trị con người là chuyện cực khó, không thể dựa vào tiền của, lưỡi kiếm, dòng họ, đẳng cấp. Kinh nghiệm lịch sử đã cho biết những điều đó đều thất bại, mà phải đào tạo cho được con người cai trị: người quân tử. Con người cai trị phải mẫu mực về mọi mặt, từ cách đối xử với cha mẹ cho đến cách sống, nhất nhất phải theo lễ. Con người quân tử đồng thời đóng vai người kế thừa và bảo vệ truyền thống văn hoá và ra sức làm cho việc cai trị vốn dựa trên bạo lực như xưa nay vẫn thế, nay lại mang một hình thức văn hoá: nó thành lễ, thành nhạc, thành văn để người ta chấp nhận nó dễ dàng và thoải mái. Kẻ cai trị không phải dựa trên đẳng cấp, huyết thống mà dựa trên học vấn. Nho giáo xây dựng một học vấn để cho con người dùng nó mà cai trị, học vấn ấy là xây dựng trên sự am hiểu lịch sử rút ra cách đối xử tốt nhất, thích hợp nhất, bởi vì không có cách nào cai trị con người ngoài cách làm cho con người bị trị bằng lòng với cách cai trị này. Đồng thời sự cai trị ở trên cao là theo nguyên tắc cha truyền con nối bằng một bộ máy quan liêu được lựa chọn theo học vấn hoàn toàn không có sự can thiệp của thần quyền. Bộ máy quan liêu ấy lãnh đạo thống nhất từ trung ương đến địa phương trong bộ máy quốc gia cương vực rõ ràng.

Đó là cách nhìn của Nho giáo bất biến và phổ biến. Tuy nội dung, mục đích nói rất nhiều điều sai lầm và phản động,

nhưng cách nhìn như thế phải nói là ưu việt. Đứng trước một nước Trung Hoa theo Nho giáo, nước Việt Nam chỉ có thể chọn một trong hai con đường: con đường Phật giáo hay con đường Nho giáo. Nó đã chọn con đường Nho giáo bằng cách xây dựng lịch sử dân tộc và nước Việt Nam là nước duy nhất Đông Nam Á có lịch sử trên một ngàn năm hết đời này sang đời khác. Nó sẽ lấy văn hoá làm chỗ dựa chính cho chính trị và Việt Nam là nước duy nhất ở Đông Nam Á, trong đó văn hoá gần như đồng nghĩa với văn học và bộ máy quan liêu được chọn bằng thi cử. Nếu đi con đường Phật giáo như tình hình ở các nước Đông Nam Á thì cương vực đất nước không rõ ràng, ngôi vua truyền theo lựa chọn trong hoàng tộc, quan cai trị do thành phần, thế lực mà có v.v...

Dĩ nhiên khi đã chọn Nho giáo, tâm lý người Việt Nam có sự thay đổi. Nó chuyển từ tâm lý người dân của công xã sang tâm lý của người dân của làng-nước. Tâm lý ấy hiện nay vẫn còn: "chúng tôi, các bạn, đều vừa là dân của nước, vừa là dân của làng. Tuy làm việc ở cơ quan rất xa làng, chúng ta đều có họ hàng quen thuộc ở làng, đều tìm mọi cách về làng và khi chết đều muốn chôn ở làng. Họ hàng, anh em trong làng có quyền yêu cầu ta làm những việc có lợi cho họ, và ta cũng có quyền yêu cầu làng xóm giúp đỡ. Sống thành làng là một khao khát trong tâm lý của ta. Các Việt kiều ở Thái Lan, ở Pháp v.v... đều tìm cách tập hợp lại thành làng. Ngay ở Hà Nội chúng ta đều có những quan hệ gắn bó với người cùng làng, chúng ta không thể sống tách ra thành những cá nhân. Chính tôi, tôi cũng có cảm thấy điều đó. Mỗi lần được gặp người làng, được nói thoải mái cái thổ ngữ của làng mình, biết được đời sống ở làng khấm khá hơn xưa, tôi đều rất sung sướng".⁽¹⁾

⁽¹⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 30.

3. Phương pháp tiếp cận ngôn ngữ

Là người nghiên cứu nhiều trong các lĩnh vực như văn hoá học, sử học và tâm lý học, Bác sỹ Nguyễn Khắc Viện cho rằng:

“Nghiên cứu tâm lý học hàng chục năm mà dạy con vẫn khó, chưa chắc đã hiểu tâm lý người bằng bà bán bún riêu đầu đường! Khoa học tâm lý đến nay vẫn bất lực trong một số lĩnh vực và trong nhiều trường hợp rối loạn tâm thần. Vì chưa có phương pháp luận xác đáng, mỗi học thuyết chỉ nêu được một khía cạnh nào đó.

Bản sắc dân tộc thể hiện trước hết trong vốn ngôn ngữ dân tộc về vấn đề tâm lý con người. Về vấn đề này tiếng Việt rất phong phú chứng tỏ có sự đúc kết tâm lý khá sâu sắc. Nó thể hiện được nhiều quá trình và trạng thái tâm lý (mà không cần mượn tiếng nước ngoài). Ta cần phân tích và nâng nó lên tầm khoa học hiện đại, sử dụng tốt nó. Ví dụ: để chỉ đặc điểm nổi bật trong tâm lý trẻ mẫu giáo, Piaget đã dùng chữ *egocentrisme* (tự kỷ, tự ngã trung tâm) và *syneretisme* thì trong tiếng Việt ta có chữ *ngây thơ*. Trẻ mẫu giáo vừa ngây lại rất thơ. Chúng ta cần giáo dục trẻ hết ngây dại, nhưng phải giữ lại chất thơ vô cùng cao đẹp đó. Làm sao trẻ vẫn vui sống, hồn nhiên, chủ động, yêu ghét nồng nàn mới thật là giáo dục toàn diện⁽²⁾. Liên hệ với tâm lý học nước ngoài, bằng phương pháp so sánh ông viết: “Trong nghiên cứu cấu trúc nhân cách, Freud.S xây dựng cấu trúc “Siêu tôi, Tôi và cái áy” thì tiếng Việt có ba chữ Ta, Tôi, Mình có thể sử dụng để xây dựng một cấu trúc khác về nhân cách thể hiện một cách

⁽²⁾ Nguyễn Khắc Viện, *Một số ý kiến về vấn đề nghiên cứu tâm lý người Việt*. Tạp chí *Thông tin Khoa học Giáo dục*, 12-1987, tr. 34

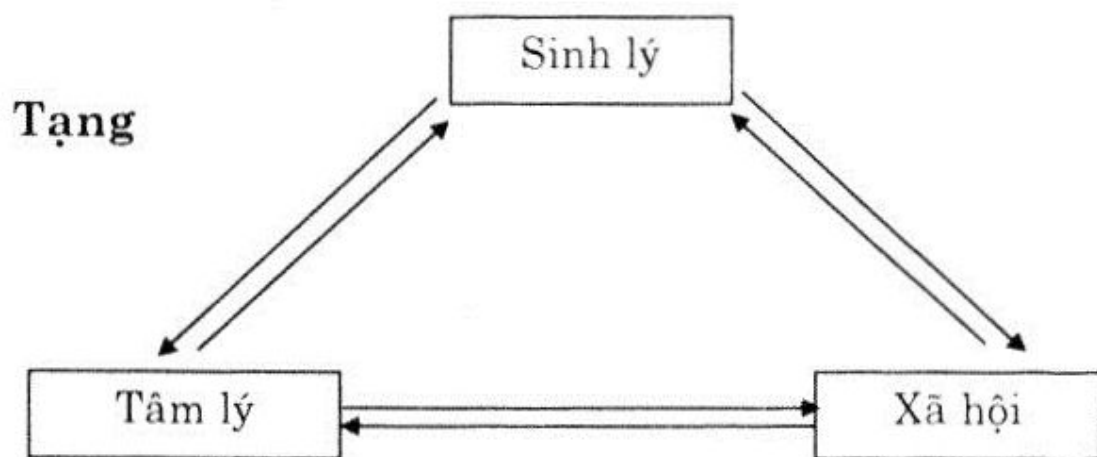
quan niệm khác. Ta thể hiện sự đối vị với thế giới hoặc với người khác. Tôi xác định vị trí, cương vị của cá nhân trong xã hội. Minh bộc lộ khía cạnh riêng tư. Nhân đây nhớ lại câu Kiều:

Một mình mình biết, một mình mình hay.

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

Khi ba chữ Ta, Tôi, Minh đã rõ nét, lúc ấy bản ngã đã hình thành.

Con người nhân cách là một tổng thể. Người Việt xem con người gồm 3 mặt: Tạng “thể tạng” tương ứng với phạm trù sinh lý. Tâm (âm tính) tương ứng với phạm trù Tâm lý và Phận chỉ vị trí và vai trò của con người trong xã hội (ở đây có thể nêu lên những vị trí con người trong xã hội gắn với chữ Phận như: chức phận, danh phận, bổn phận, số phận, thân phận, phận sang hèn.v.v...). Ta còn có chữ Thân: khi nói thân thể là nói về thể chất con người. Khi nói về thân phận thì kết hợp cả mặt xã hội, cả mặt thân thể. Như vậy, không có ý tách đôi tâm và thể, thể - thân - phận.



Tâm

Ba mặt Tạng, Tâm, Phận gắn quện vào nhau, xác định cách hành vi ứng xử của con người trong xã hội. Ví như câu sau:

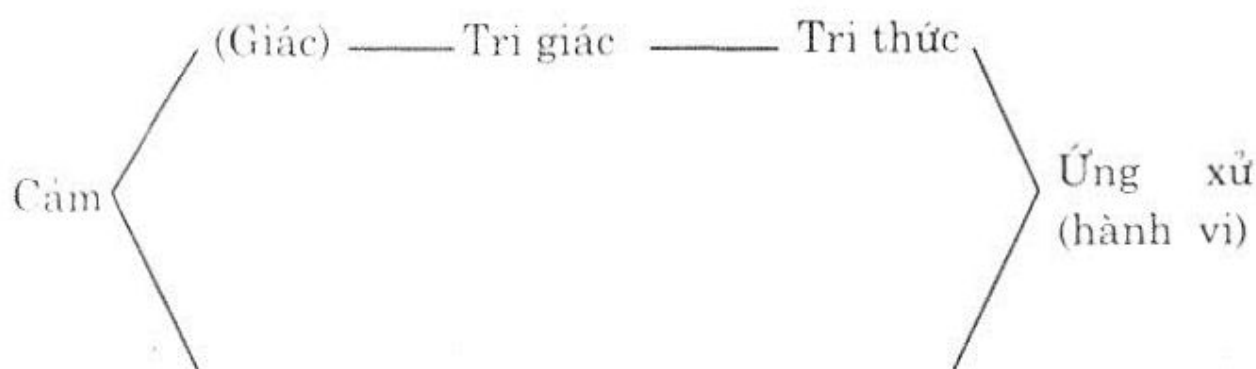
Vật vả thay phận đàn bà

(Phỏng theo Nguyễn Du)

Bên là sự nghiệp, bên là chồng con

(Tôi thêm N.K.V)

Trong tiếng Việt có chữ Cảm thể hiện các quá trình nhận thức và đồng thời cả phạm vi xúc cảm ở người. Cảm có nghĩa là cảm giác, đồng thời cũng là cảm xúc. Đi sâu về mặt giác ta tiến lên tri giác tri thức, nhận thức lý tính, phụ thuộc vào hoạt động của 5 giác quan. Cảm xúc thiên về lĩnh vực tình cảm. Chúng ta có thể biểu diễn quá trình nhận thức (giác) và các quá trình tình cảm (xúc) theo sơ đồ phân loại trên cơ sở thứ bậc như sau:



(Xúc) - Xúc động, Cảm tình - Tình cảm - Tình nghĩa

Theo sơ đồ này "Cảm" là đầu vào, "ứng xử" là đầu ra. Cùng một lúc với cảm giác là cảm xúc và ngược lại. Sơ đồ này phong phú và tinh tế hơn nhiều so với công thức S - R của chủ nghĩa hành vi cổ điển và chủ nghĩa hành vi mới.

Trong tiếng Việt, có những từ thể hiện trạng thái tâm lý mà không tiếng nước nào có. Ví dụ: Tình và Nghĩa nếu để riêng thì tiếng nước nào cũng có, song Tình - Nghĩa thì chỉ tiếng Việt. Người ta có thể hết tình, song còn vì nghĩa mà chung sống với nhau.

Như vậy, ta có thể từ góc độ "Dân tộc" mà xem xét trở lại toàn bộ các học thuyết tâm lý của nước ngoài như Piaget, Wallon đến Freud... Bằng cách này ta có thể xây dựng nên tâm lý học Việt Nam".⁽¹⁾

Tâm lý học dân tộc muốn trở thành một lĩnh vực khoa học chuyên biệt phải tiến tới xác định cho được một hệ thống các phương pháp tiếp cận của riêng mình. Đó chính là một dấu hiệu nói lên sự tồn tại độc lập của một lĩnh vực tri thức. Các phương pháp tiếp cận vừa nêu trên là những tài liệu tham khảo, đó là những căn cứ đầu tiên giúp nhà nghiên cứu đi sâu vào một lĩnh vực khoa học rất phức tạp, nhưng còn rất mới mẻ này.

III. TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC VÀ CÁC KHOA HỌC LIÊN QUAN

1. Nhu cầu nghiên cứu tâm lý học dân tộc trong thời đại chúng ta

Từ xa xưa, con người đã luôn cố gắng tìm hiểu về tâm hồn của bản thân mình. Có những quan điểm duy tâm như Platông (428 - 348 TCN) cho rằng tâm hồn là cái có trước, do thượng đế sinh ra; còn thực tại thì có sau. Các nhà triết học duy vật như Talét (thế kỷ thứ VII-VI TCN), Heraclit (thế kỷ thứ VI-V TCN...) lại nhận định tâm lý, tâm hồn được cấu tạo từ vật chất. Trong những tư tưởng đầu tiên nhằm mục đích khám phá tâm lý con người, có những ý tưởng quan tâm đến

⁽¹⁾ Nguyễn Khắc Viện: *Một số ý kiến về vấn đề nghiên cứu tâm lý người Việt*. Tạp chí *Thông tin Khoa học Giáo dục*, 12-1987, tr. 34.

tâm lý con người ở góc độ dân tộc. Năm 424 TCN, Hypocrate đã nói về tâm lý các tộc người, về vai trò của khí hậu và môi trường địa lý trong sự hình thành tính cách và tâm lý của các tộc người. Như vậy là tư tưởng về việc phân tích đặc điểm tâm lý các dân tộc đã xuất hiện khá sớm. Có những giải thích duy tâm về "Tâm hồn dân tộc", "Tinh thần dân tộc" và cũng có những quan điểm duy vật để giải thích các hiện tượng tâm lý tộc người. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XIX, những nghiên cứu tâm lý học tộc người vẫn chưa được tách ra để thành một ngành khoa học riêng biệt. Nó vẫn chỉ là một thành tố trong các nghiên cứu triết học, sử học, dân tộc học, địa lý học... Chỉ đến khi xuất hiện những tiền đề khách quan và yêu cầu nghiên cứu trở nên thúc bách thì tâm lý dân tộc mới được xem xét, đánh giá và phát triển như một chuyên ngành nghiên cứu riêng của tâm lý học. Sự xuất hiện hiện tượng này bắt nguồn từ các nguyên nhân:

Thứ nhất, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học xã hội nói chung và tâm lý học nói riêng cho nên sự xuất hiện của các trường phái tâm lý học khách quan như tâm lý học hành vi, tâm lý học Gestalt, phân tâm học, tâm lý học nhân văn, tâm lý học hoạt động ... đã thúc đẩy và trở thành tiền đề cho các nghiên cứu tâm lý học và khẳng định vị trí của nó đối với các ngành khoa học khác. Sự phát triển như vậy của tâm lý học chỉ thực sự bắt đầu sau thế kỷ XIX. Tri thức của các khoa học nói chung và tâm lý học nói riêng đã tạo ra những cơ sở cho việc nghiên cứu tâm lý học dân tộc.

Thứ hai, những vấn đề bức xúc nảy sinh trong xã hội đã trở thành yêu cầu khách quan cho việc nghiên cứu tâm lý học dân tộc. Cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, nhiều quốc gia trên thế giới đứng dậy đấu tranh và giành lại độc lập cho Tổ quốc. Các nước thuộc địa, các nước nhược tiểu vùng lên để

dần dần khôi phục và phát triển văn hoá dân tộc. Sự độc lập của nhà nước, quyền bình đẳng dân tộc được duy trì và củng cố. Trước đây, người ta thường gọi những nước này là những nước thuộc thế giới thứ ba, nhưng trong xu thế phát triển ngày nay khái niệm này tỏ ra không còn phù hợp nữa. Ở nhiều quốc gia đang tồn tại các cộng đồng tộc người, cộng đồng dân tộc rất khác nhau về trình độ phát triển. Có những hệ thống kinh tế, hệ thống chính trị mang tính chất quốc tế đang nắm giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế cũng như trong bối cảnh chính trị toàn thế giới hoặc một khu vực nào đó. Bên trong hệ thống ấy cũng chứa đựng nhiều yếu tố sắc tộc, yếu tố quốc gia ... gây ra xung đột và mâu thuẫn dẫn đến chiến tranh. Vì vậy, một mặt, của yếu tố tâm lý trong các cộng đồng dân tộc nổi lên như một nhân tố chủ quan trong sự phát triển xã hội và đóng vai trò ngày một tích cực hơn. Và mặt khác, những nghiên cứu trong lĩnh vực tri thức này càng trở nên quan trọng và cần thiết, không những đối với việc nhận thức quá khứ, mà còn có tác dụng định hướng cho sự phát triển. Tâm lý học dân tộc có thể đem lại những hiểu biết hữu ích cho các nghiên cứu xã hội, lịch sử và bản thân nó cũng chứa đựng những ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với sự nghiệp độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân và quyền bình đẳng cho con người.

Những điều kiện và tiền đề khách quan nêu trên đã thu hút sự chú ý của nhiều khoa học. Các dữ liệu nghiên cứu lẻ tẻ, chưa có hệ thống đã được tập hợp lại để hình thành, phát triển thành một khoa học độc lập - tâm lý học dân tộc. Công trình của W. Wundt, người đã lập ra trường phái tâm lý học thực nghiệm đầu tiên ở nước Đức về tâm lý học dân tộc đánh dấu như sự mở đầu của khoa học tâm lý học dân tộc.

Quá trình hình thành tâm lý học dân tộc, cũng giống

như sự hình thành những chuyên ngành khoa học khác, thường gắn liền với các xu hướng nghiên cứu và phát triển của các lĩnh vực tri thức khoa học. Vào những năm 1920-1930, ở phương Tây bắt đầu xuất hiện xu hướng lợi dụng những hiểu biết về tâm lý học dân tộc để phục vụ cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sôvanh.

Thuyết chủng tộc cho rằng, các chủng tộc khác nhau là những nhóm nhân loại cách ly, tách biệt nhau, được tạo hoá phú cho không những tính chất cấu tạo cơ thể riêng biệt, mà ban cho cả tính chất tâm lý riêng biệt. Có nhiều lý thuyết chủng tộc khác nhau như thuyết Gôbinô rất phản động đem đồng nhất chủng tộc vào giai cấp, rồi lý thuyết chủ nghĩa xã hội học Đác Uyn chứng minh các chủng tộc thống trị hiện đại là những người chiến thắng trong cuộc đấu tranh sinh tồn và những lý thuyết sinh học - chủng tộc, thuyết tâm lý - chủng tộc... Nhìn chung, các lý thuyết chủng tộc biện hộ cho sự bất bình đẳng trong xã hội, biện hộ cho tình trạng người bóc lột người, chế độ bóc lột các nước thuộc địa, các khu vực lệ thuộc...

Nhận định về xu hướng lợi dụng tâm lý dân tộc để tuyên truyền cho chủ nghĩa chủng tộc là đúng đối với một số nghiên cứu. Những nghiên cứu này không giải quyết được các vấn đề bản chất của tâm lý học dân tộc, không góp phần xây dựng một hệ phương pháp nghiên cứu và những quy chuẩn đặc thù, những phạm trù và khái niệm riêng của tâm lý học dân tộc. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn nhận ở khía cạnh này thì chưa hoàn toàn đầy đủ. Các trường phái và mục tiêu nghiên cứu của các học giả phương Tây đã được thể hiện trên những bình diện rộng lớn hơn. Ở Mỹ, nhà dân tộc học theo tư tưởng tiến bộ F.Boas dựa trên thuyết tiến hoá luận đã rất quan tâm đến những vấn đề tâm lý tộc người. Những nghiên cứu

của ông đã có ảnh hưởng nhất định đối với chuyên ngành tâm lý học dân tộc ở nước này. Mặc dù vậy, nghiên cứu lý thuyết không phải là thế mạnh của các nhà tâm lý học Mỹ và nhân chủng học Mỹ. Vào những năm 1930, một số nhà nghiên cứu nổi tiếng như M. Mead hay R. Benedict đã nghiên cứu một số vấn đề tâm lý học dân tộc theo hướng thực dụng, cụ thể. Nhìn chung, ta thấy ở đây có những quan điểm và phương pháp được vay mượn từ Phân tâm học Freud và hệ phương pháp được áp dụng từ tâm lý học thực nghiệm của W. Wundt và A. Binet.

Đến những năm 1970 -1980, một số phương hướng cơ bản trong nghiên cứu của các nhà tâm lý học dân tộc ở phương Tây đã cho thấy rõ những đặc điểm của một chuyên ngành thuộc khoa tâm lý học dân tộc hiện đại. Đã xuất hiện các kiến thức liên ngành như tâm lý học xã hội, sinh thái học... Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các nhân tố lịch sử, văn hoá, xã hội, của môi trường sinh thái đối với sự hình thành nếp tâm lý cộng đồng là những nhiệm vụ được các nhà nghiên cứu quan tâm. Phương pháp cơ bản của hướng nghiên cứu này vẫn là quan sát (phương pháp đặc trưng và quan trọng nhất của nhân chủng học). Ngoài ra còn có các thử nghiệm, các bộ câu hỏi điều tra (bảng ankét), các phương pháp phân tích tài liệu (sách, báo, tạp chí, nghiên cứu các di sản văn hoá chuẩn mực ngôn ngữ...). Nhiều công trình nghiên cứu tâm lý học dân tộc đã đi vào miêu tả những sự kiện lịch sử của dân tộc và đã được nhiều người biết đến như những truyền thuyết, huyền thoại, những anh hùng dân tộc. Người ta cũng nghiên cứu sự tự quan niệm, tự định khuôn dân tộc, cũng như một số đặc điểm trong quan niệm về những dân tộc khác (định khuôn dân tộc). Cũng có những nghiên cứu về hành vi của các tầng lớp, các giai cấp... trong

một hoàn cảnh được giới hạn; nghiên cứu các quan hệ của các nhóm tộc người chiếm ưu thế và những dân tộc có vị trí được đánh giá tốt trong xã hội so sánh với các nhóm tộc người thuộc các dân tộc thiểu số mà vị thế xã hội của họ không được đánh giá cao. Các nhà khoa học còn nghiên cứu sự cố kết dân tộc, mức độ tín ngưỡng - tôn giáo trong đời sống tinh thần các dân tộc.

Những quan điểm tâm lý học dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin xuất hiện có phần chậm hơn so với các nghiên cứu ở phương Tây. Những vấn đề lý luận cơ bản của chuyên ngành khoa học này được các học giả Xô Viết đề cập vào những năm 80 của thế kỷ XX. Trong giai đoạn này các nhà nghiên cứu như A.F. Dashdamirov, G.I. Eremin, S.A. Arutjunov, S.I. Korolev... đã tiến hành xác định và hoàn thành các khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp và nhiệm vụ nghiên cứu, vị trí của tâm lý học dân tộc so với các khoa học nhân văn khác... Họ có rất ít các tài liệu thực nghiệm. Tâm lý học dân tộc Mác-xít mới ở giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển. Tuy xuất hiện muộn hơn, nhưng tâm lý học dân tộc Mác-xít lại có nhiều thuận lợi do nó được tiếp thu các di sản triết học kinh điển, có phương pháp luận thống nhất dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Các nhà khoa học phương Tây thường được quy kết là họ thiên tìm hiểu về các vấn đề mang tính thực dụng cao, do họ thiếu cơ sở lý luận. Sự phê phán này không hoàn toàn đúng đắn, vì những quan sát chính xác và những nghiên cứu rất thuyết phục của họ đã đem lại những thành tựu đáng kể cho lĩnh vực tri thức này. Tâm lý học dân tộc Mác-xít, một mặt không chấp nhận những quan điểm đối lập với chủ nghĩa Mác-Lênin, những xu hướng thực dụng trong nghiên cứu, nhưng mặt khác vẫn tiếp nhận những kết quả nghiên

cứu, những hạt nhân hợp lý của các đồng nghiệp phương Tây. Trong một cuộc thảo luận, A.F. Dashdamirov đã nhận xét giai đoạn mở đầu cho sự hình thành tâm lý học dân tộc là rất phức tạp, cần phải giới hạn việc nghiên cứu bằng những nhiệm vụ hẹp hơn và cụ thể hơn. Có thể bắt đầu từ những nhiệm vụ tương đối đơn giản để tiến hành những nhiệm vụ phức tạp, cần phải lập ra chiến lược nghiên cứu để tiến đến những nhiệm vụ phức tạp, cần phải lập ra chiến lược nghiên cứu đúng đắn ở giai đoạn hình thành của bộ môn nghiên cứu khoa học còn mới mẻ này. Cũng cần quan tâm hơn nữa tới kinh nghiệm nghiên cứu của các học giả phương Tây, song quan điểm khoa học, quan điểm chính trị phải là một nguyên tắc nhất quán, không được thay đổi.

Sự xuất hiện của tâm lý học dân tộc Mác-xít và những thành tựu của nó đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong tâm lý học dân tộc nói riêng và tâm lý học nói chung.

2. Con người, một đối tượng nghiên cứu phức hợp

Như đã biết, con người là khách thể và cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau như sinh học, triết học, xã hội học, khảo cổ học, dân tộc học, nhân học... Rất nhiều chuyên ngành khoa học - đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn - đã ra đời với mục tiêu nghiên cứu con người và cộng đồng người. Cộng đồng người nói chung và dân tộc, tộc người nói riêng là lĩnh vực luôn luôn được quan tâm của các chuyên ngành như xã hội học tộc người, tâm lý học tộc người, ngôn ngữ học tộc người... Tùy theo các chuyên ngành khác nhau mà mỗi cộng đồng dân tộc được nghiên cứu, tiếp cận từ các góc độ khác nhau. Ngôn ngữ học tộc

người tìm hiểu các đặc trưng ngôn ngữ của các dân tộc, các tộc người, sự tương tác giữa ngôn ngữ dân tộc và các đặc điểm văn hoá tư duy... Xã hội học quan tâm đến sự liên kết trong mỗi tộc người, mối quan hệ của những yếu tố bên trong và bên ngoài tộc người... Muốn đi đến những kiến thức đầy đủ, sâu sắc về dân tộc, tộc người, bản thân mỗi ngành khoa học đã có nhiều cơ hội để không ngừng phát triển, mặt khác các kiến thức liên ngành cũng được áp dụng để bổ sung cho những nghiên cứu chuyên biệt. Dân tộc học là một trong những khoa học như vậy. Nó là một khoa học mang tính lịch sử, nghiên cứu nguồn gốc dân tộc, lịch sử hình thành các đặc điểm văn hoá và đời sống của các dân tộc trên trái đất, lịch sử phân bố và di cư của mỗi dân tộc. Như vậy, dân tộc có liên quan đến địa lý học. Mặc dù đối tượng của dân tộc học trước hết là nghiên cứu tính đương đại của các dân tộc và chủ yếu dùng phương pháp quan sát trực tiếp, căn cứ vào hình thái văn hoá vật chất hiện có của mỗi dân tộc, nhưng nó cũng khảo cứu cả các sinh hoạt, phong tục tập quán, các hình thái ý thức, nghệ thuật dân gian thuộc mỗi tộc người... Để có thể làm được điều đó, các nhà dân tộc học đã sử dụng các kiến thức khảo cổ học và sử học để nghiên cứu dân tộc học ở góc độ văn hoá, đó là điều mà các nhà dân tộc học thường quan tâm. Nói cách khác, văn hoá dân tộc là một trong những mục tiêu rất quan trọng trong nghiên cứu dân tộc học. Tâm lý học dân tộc coi dân tộc như một khách thể nghiên cứu và đối tượng chính của nó là nghiên cứu tâm lý học dân tộc. Tuy nhiên, văn hoá là khái niệm có nội hàm rất rộng và ở góc độ nào đó có thể cho rằng khi nói đến văn hoá dân tộc cũng có nghĩa là nói đến tâm lý dân tộc... Một số người cho rằng, tâm lý học dân tộc là một hiện tượng phái sinh, thậm chí là một bộ phận của văn hoá. Do đó, việc nghiên cứu tâm lý học dân tộc là

nhiệm vụ của dân tộc học. Chúng ta biết rằng văn hoá là yếu tố quan trọng nhưng không phải là yếu tố duy nhất chi phối. liên quan đến tâm lý dân tộc như một hiện tượng văn hoá thì chưa hoàn toàn chính xác. Yếu tố tâm lý, tự bản thân nó cũng có những đặc thù và quy luật nội tại, tâm lý dân tộc đang trở thành đối tượng nghiên cứu của tâm lý học.

3. Tâm lý học dân tộc và nhân học

Chúng ta đã biết rằng có nhiều ngành khoa học khác nhau cùng nghiên cứu về con người. Tuy nhiên, để tìm hiểu về con người một cách đầy đủ hơn, người ta đã hình thành một ngành khoa học có tính chất tổng hợp được gọi là nhân học. Nhiều tác giả đã xác định bản chất của nhân học là một "khoa học tự nhiên về xã hội". Đại diện cho quan điểm này là A.R. Radcliffe-Brown. Được coi là người kế tục Radcliffe-Brown - ông E. Evasus-Pritchard lại cho rằng nhân học nói tới con người hơn là khoa học. Nó nghiên cứu các xã hội không phải với tính cách là những hệ thống tự nhiên, mà là những hệ thống tinh thần, nó quan tâm tới những biểu tượng tiềm ẩn bên dưới hơn là tới quá trình. Do đó, nó tìm kiếm những sự sắp xếp, mà không phải là những quy luật khoa học, nó thiên về lý giải hơn là giải thích. Tuy vẫn có người ủng hộ, nhưng hai quan điểm trên đây về nhân học đã vấp phải nhiều khó khăn khi nghiên cứu sâu hơn về con người và họ khó có thể đạt được những khái quát hoá đáng tin cậy về mặt khoa học. Quan niệm này vừa chú trọng tới những nghiên cứu thực tiễn của các nhà nhân học, vừa quan tâm đến phương hướng phát triển của nó hiện đang được nhiều người bảo vệ. Đại diện cho quan niệm này, ông Clifford Geertz cho rằng cách đúng đắn nhất để mô tả những sự kiện văn hoá

chính là lý giải chúng. Vì lý giải là một hình thức mô tả đặc biệt, phù hợp với những sự kiện mang ý nghĩa như vậy, cho nên nhân học là một khoa học lý giải. Và cuối cùng là quan điểm phức hợp dân tộc học - cách tiếp cận chuyên lý giải một cách sống động và mang tính nhân học đích thực. Có tác giả cũng cho rằng những nghiên cứu về dân tộc lúc đầu còn rất hạn chế, chỉ đơn thuần là những ghi chép. Người ta gọi những ghi chép này là lĩnh vực dân tộc chí. Và khi có thêm những phân tích, lý giải thì nó mới phát triển thành dân tộc học. Ở mức độ phân tích sâu hơn, phổ quát và toàn diện hơn thì dân tộc học cũng là nhân học và cũng có thể gọi theo hai cách khác là nhân chủng học hay nhân loại học.

Nhìn chung, phần lớn các nhà nhân học là những nhà dân tộc học. Họ cùng quan tâm đến những nền văn hoá riêng biệt hơn là những năng lực và thiên hướng văn hoá của Homosapiens (người thông minh), tới những kinh nghiệm khác nhau của con người hơn là những thay đổi của họ. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu về các đặc điểm khác biệt nhất định. Dân tộc học tìm hiểu các sự kiện diễn ra như thế nào hơn là những hiểu biết về chính sự kiện đó, nhằm lý giải hơn là chỉ giới hạn ở mức mô tả. Ngược lại, lý thuyết nhân học có nhiệm vụ giải thích những biến đổi của các nền văn hoá con người. Và lý giải, khi thì được định nghĩa như những biểu tượng rút ra từ một sự lĩnh hội chủ quan, khi thì được xác định như những biểu tượng trung thành với ý nghĩa đằng sau nó, bên trong nó, vốn khó có thể trực tiếp quan sát được. Lý giải, theo cách hiểu ở đây, gần như là giả thuyết và tỏ ra không có cơ sở chắc chắn. Khi giả thuyết được chứng minh thì lý giải mới trở thành những dữ liệu khoa học. Nhà nhân học có nhiệm vụ giải thích những biểu tượng văn hoá, tức là mô tả những nhân tố quyết định việc lựa chọn biểu tượng

này hay biểu tượng khác và sự phân biệt chúng ở các nhóm xã hội khác nhau. Các nhà dân tộc học có nhiệm vụ không phải là duy nhất, nhưng lại là chủ yếu, tức là tìm hiểu kinh nghiệm của con người thuộc nhóm xã hội vốn khác nhau thì kinh nghiệm của họ cũng khác nhau, giải thích các biểu tượng văn hoá và lý giải chúng là hai nhiệm vụ, tuy độc lập với nhau, nhưng lại bổ sung cho nhau. Hai khái niệm này có thể thay thế lẫn nhau: một sự giải thích càng xác đáng thì càng có tính phổ quát và một sự lý giải càng xác đáng thì càng mang tính phổ biến.

Nhân học nghiên cứu những biểu hiện tập thể của các năng lực tinh thần ở con người, về thực chất đó là các nền văn hoá. Như vậy, về nguyên tắc, nhân học và tâm lý học phải có những quan hệ chặt chẽ và đa dạng, vì cả hai đều nghiên cứu những biểu hiện khác nhau của cùng một đối tượng: Tinh thần con người. Đây chính là quan niệm của Wilhelm Wundt, người sáng lập ra tâm lý học thực nghiệm và đồng thời cũng là tác giả của một luận văn về nhân học (ông cũng là người có nhiều nghiên cứu về tâm lý học dân tộc), của Edward Taylor, vốn được coi là nhà sáng lập ra nhân học văn hoá.

Nhân học và tâm lý học đều phát triển trong bối cảnh kinh nghiệm chủ nghĩa. Đối với một người theo chủ nghĩa kinh nghiệm, việc nghiên cứu những cơ chế tinh thần không giúp được nhiều trong việc giải thích nội dung các nền văn hoá. Ngược lại, việc nghiên cứu các nền văn hoá cũng không soi sáng gì nhiều cho sự tìm hiểu các cơ chế tinh thần.

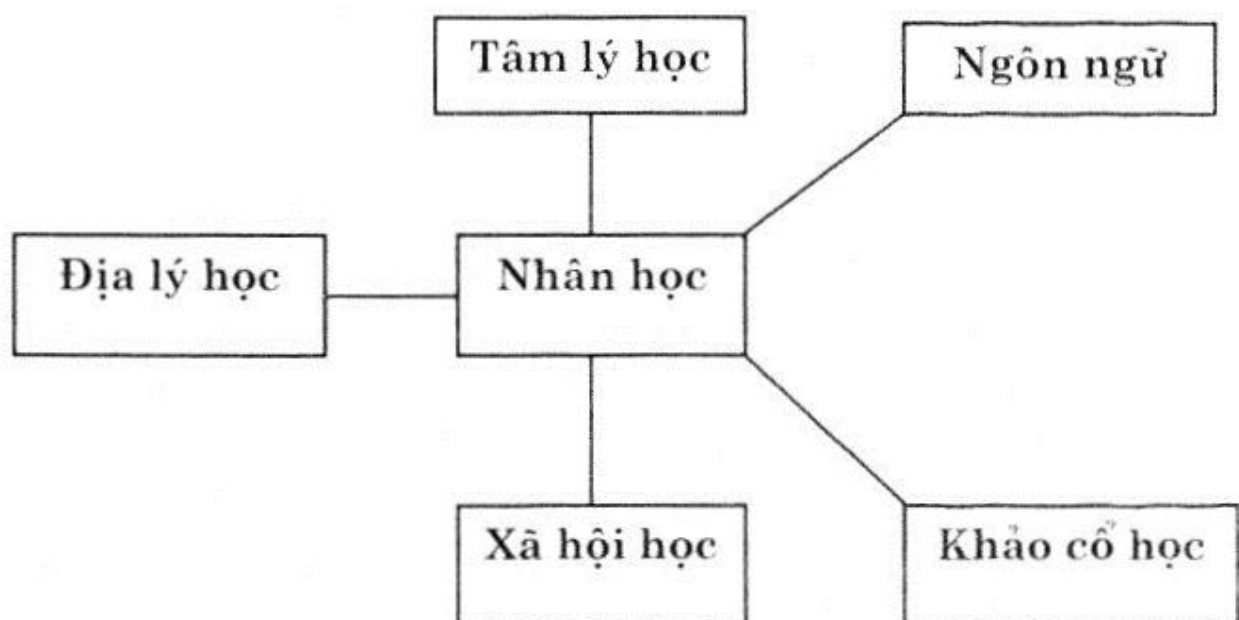
Sự tách biệt giữa nhân học và tâm lý học không chỉ là hệ quả của một định hướng lý luận, mà còn là một sự ưu tiên đối với nghiên cứu vấn đề phương pháp hơn là đối với những

vấn đề lý luận. Phần lớn các nhà tâm lý học thực nghiệm đã cực đoan đến mức họ chỉ coi những dữ kiện và những vấn đề được rút ra từ việc thu thập, trình bày và phân loại các dữ kiện văn hoá và đối với họ, nhân học chỉ là đồng nghĩa với dân tộc học.

Lĩnh vực quan tâm của nhân học không chỉ giới hạn ở văn hoá dân tộc, văn hoá tộc người, mà còn chú ý đến cả những yếu tố xã hội. Nhà nhân học mang trong hành trang của mình một tập nhật ký điền dã, một tập phiếu ngôn ngữ học, một tập mẫu cây, có đàn ông, đàn bà, trẻ con, có đất rào kín, có xóm giếng, làng mạc, ruộng đồng, có các công trình nông nghiệp, kỹ thuật thủ công, bếp núc, cây cối, thú vật, chợ búa, lễ hội, sự hiến sinh cầu xin thần thánh, có khủng hoảng chiếm hữu, xung đột, giết người, trả thù, có tang ma, hội họp, có thủ lĩnh, tổ tiên, có ca hát, ước mơ và lý trí con người.

Ngay từ những ngày đầu tiên mới hình thành, nhân học đã bao gồm hai ngành lớn: nhân học thể chất và nhân học văn hoá. Sau một thời gian, nhân học thể chất mang tính khoa học do những công trình phân tích theo chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa ưu sinh ngày một lộ rõ. Nhân học văn hoá lấy nghiên cứu các nền văn hoá của con người làm đối tượng phân tích và ngày càng trở nên quan trọng đến mức hẳn nói đến văn hoá là người ta nghĩ ngay tới nhân học. Nhân học văn hoá, nhân học xã hội, dân tộc học có những ý nghĩa rất gần nhau và rất khó khăn để phân biệt chúng với nhau. Nếu cố gắng phân biệt thì cũng chỉ có thể nói rằng các nhà nhân học Anh, do đi theo định hướng xã hội học hơn, nên thích dùng từ xã hội học hơn. Các nhà nhân học Mỹ, do theo định hướng tâm lý học nhiều hơn, nên thích dùng từ văn hoá học hơn. Còn dân tộc học thì có một nghĩa hẹp hơn, nghiên cứu những sự kiện xã hội - văn hoá bên trong một nhóm người riêng biệt

Levi Strauss là nhà nhân chủng học và là một đại diện nổi tiếng của thuyết cấu trúc, xuất phát từ lĩnh vực nghiên cứu phổ quát của nhân học, ông định nghĩa: nhân học là khoa học tổng hợp nghiên cứu con người bằng các phương pháp khác nhau và từ các góc độ khác nhau. Dù coi là tính chất xã hội hay tính chất văn hoá thì nhân học bao giờ cũng hướng tới chỗ nhận thức con người về mặt tổng thể, khuynh hướng văn hoá học khiến cho nhân học gần với địa lý học, dân tộc học, lịch sử xã hội cổ đại, công nghệ học. Còn khuynh hướng xã hội học đã tạo lập được các quan hệ giữa nhân học, khảo cổ học, sử học, tâm lý học. Và cả hai trường hợp nói trên đều có mối liên hệ đặc biệt chặt chẽ với ngôn ngữ học. Nguyên nhân của tình hình này là do ngôn ngữ được nhìn nhận chủ yếu như một hiện tượng văn hoá làm cho con người khác với động vật và đồng thời nó là chất liệu, là phương tiện mà tất cả các hình thức khác nhau của đời sống xã hội đã xác định và sắp xếp. Mối quan hệ giữa nhân học và các ngành khác, hay nói cách khác là tính chất tổng hợp nhân học, như đã nói ở trên, cho phép chúng ta đưa ra một mô hình về mối tương quan giữa các ngành khoa học như sau:



Qua sơ đồ trên chúng ta thấy mỗi liên hệ được biểu thị bằng đường kết nối ngang là phù hợp với triển vọng phát triển của nhân học văn hoá, còn các mối liên kết dọc thì thích ứng với sự phát triển của nhân học xã hội. Các đường kết nối chéo biểu thị các mối liên hệ phù hợp với cả hai xu hướng. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, qua các nghiên cứu thường thấy sự đan xen lẫn nhau giữa các xu hướng và không nên quên rằng trong các trường hợp cực đoan thì chỉ có sự khác nhau về quan điểm, chứ không có khác nhau về khách thể hay đối tượng nghiên cứu.

Ngày nay, thuật ngữ nhân học có xu hướng sử dụng thay cho dân tộc học hay tộc người học, vì nó đặc trưng cho các cấp độ nghiên cứu khác nhau và có tính chất quốc tế khác nhau.

4. Tâm lý học dân tộc và xã hội học

Emile Durkheim (1858-1917) được coi là nhà khoa học chuyên ngành đầu tiên trong lịch sử xã hội học. Trong công trình nổi danh của mình "*Các quy tắc của phương pháp xã hội học*" ông đã phân tích sự khác biệt trong cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu của xã hội học và tâm lý học.

Theo ông, việc thực hiện sự chuyển biến từ giai đoạn chủ quan sang giai đoạn khách quan trong nghiên cứu xã hội học là ít khó khăn hơn so với tâm lý học. Các sự kiện tâm lý, cố nhiên, đã dẫn đến các trạng thái của chủ thể, thậm chí chúng không thể tách khỏi chủ thể. Khi đã là các trạng thái bên trong thì người ta chỉ có thể tự quan sát rồi "áp đặt" bản chất của chúng. Và ở đây chẳng những phải có một sự cố gắng trừu tượng hoá, mà còn phải có cả một phức hợp các phương pháp và thủ thuật để nghiên cứu. Trái lại, các sự

kiện xã hội thường bộc lộ một cách tự nhiên hơn, trực tiếp hơn với tất cả các tính chất của chúng. Luật pháp tồn tại trong các bộ luật, các phong trào của đời sống hàng ngày nằm trong các con số thống kê, trong các công trình lịch sử, các motif quần áo, thời trang, các thị hiếu trong các tác phẩm nghệ thuật. Các sự kiện xã hội do bản chất của chúng qui định bao giờ cũng tồn tại bên ngoài ý thức cá nhân và chế định cá nhân. Để nhìn nhận chúng dưới diện mạo của sự vật, người ta không cần phải vận vẹo chúng bằng kỹ năng tinh xảo. Từ quan điểm đó ta thấy xã hội học có một thuận lợi quan trọng hơn tâm lý học trong quá trình nhận thức hiện tượng tâm lý và để làm được việc này phải trông chờ ở sự phát triển của xã hội học. Các sự kiện tâm lý có thể khó được giải thích hơn, bởi vì chúng phức tạp hơn và tâm lý học chẳng những phải vất vả trong sự lựa chọn các sự kiện, mà còn gặp nhiều khó khăn trong khi nhận thức các sự kiện ấy. Do đó, có thể thấy rõ rằng từ khi các phương pháp xã hội học được công nhận và sử dụng, người ta thấy xã hội học tiến lên với tốc độ nhanh chưa từng thấy và đuổi kịp sự tiến bộ mà tâm lý học có được nhờ có trước trong lịch sử. ⁽¹⁾

Vậy là tâm lý học nói chung và tâm lý học dân tộc nói riêng khác với xã hội học ngay từ cách tiếp cận. Cách tiếp cận của xã hội học là lấy các sự kiện xã hội với tư cách là nó, hiện diện như nó trong thực tế, chứ không phải như chúng ta mong muốn hay phủ định làm chất liệu nghiên cứu. Do đó, việc giải thích các sự kiện xã hội thuận lợi hơn, dễ dàng hơn các sự kiện tâm lý. Cách tiếp cận và lý giải các sự kiện tâm lý

⁽¹⁾ Emile Durkheim. *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1993, tr. 56, 57.

có thể chủ quan hơn, mặc dù đây cũng là một cách tiếp cận tâm lý các tộc người với tính cách là một hiện thực xã hội.

5. Tâm lý học xã hội và tâm lý học dân tộc

Một lĩnh vực khác của tâm lý học cũng có mục đích và phạm vi trong nghiên cứu tâm lý cộng đồng đó là tâm lý học xã hội. Từ cách tiếp cận của tâm lý học xã hội, chúng ta sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa tâm lý học dân tộc và tâm lý học xã hội.

Tâm lý học xã hội nghiên cứu những mối liên hệ phức hợp hiện có giữa các cá nhân, các nhóm, các thiết chế trong một xã hội nhất định. Hệ thống các mối liên hệ ấy được quy định không chỉ bởi những biến số cá nhân, mà bởi môi trường xã hội để lại dấu ấn trên hệ thống ấy một hình thức riêng và làm nảy sinh ra những hành vi rõ rệt trên bình diện xã hội - văn hoá.

Nói cụ thể hơn, tâm lý học xã hội nghiên cứu các quá trình tạo ra những hành vi xã hội. Nó cho ta thấy nguyên tắc của một hành vi là do bản chất của những mối liên hệ mà một cá nhân hiện diện trong đó quy định. Những liên hệ này bao giờ cũng được xếp đặt về mặt xã hội và nhập vào cấu trúc xã hội.

Mọi liên hệ, ít ra một phần đều bị quy định bởi chỗ chúng gắn với một bối cảnh hay một môi trường nhất định. Bối cảnh (hay môi trường) này được xác định rõ như "một vật tạo dựng xã hội" và đó là một hình thức can thiệp của xã hội đối với bản thân nó. Bối cảnh môi trường tạo dựng lên các mối liên hệ theo những hình thức văn hoá và xã hội có từ trước.

Nhưng quan hệ giữa sự quy định của những chế ước và sự lệ thuộc của hành vi cá nhân về căn bản là không rõ ràng. Do đó sự vận hành xã hội và hành vi của con người bao giờ cũng mang tính chất phức tạp. Với ý nghĩa đó, tâm lý học xã hội là một sự lý giải về tính phức tạp xã hội được tạo ra bởi tính phức hợp của các quá trình diễn ra giữa xã hội và cá nhân.

Trên thực tế có nhiều trường phái tâm lý học xã hội với những cách tiếp cận khác nhau. Xuất phát từ những quan điểm tổng hợp và hiện đại của Fisher như đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng tâm lý học dân tộc gắn với tâm lý học xã hội ở chỗ nó xem xét đặc điểm tâm lý của các cộng đồng lớn (như dân tộc) và nhỏ (như tộc người hoặc các nhóm lớn là thành viên của dân tộc hoặc tộc người). Với cách tiếp cận này thì cá nhân cũng được xem như các thành viên của dân tộc hay tộc người, chứ không phải là một đơn vị độc lập riêng lẻ. Ví dụ, khi ta nói anh A có đức tính chăm chỉ, cầu tiến thì ở góc độ tâm lý học dân tộc điều đó cũng có nghĩa là anh ta là người Việt Nam cần cù và nếu anh ta là kỹ sư tin học (một thành viên của nhóm xã hội nghề nghiệp) thì cũng suy ra rằng đó là người làm tin học Việt Nam hôm nay.

6. Tâm lý học dân tộc và tâm lý học tộc người - mối quan hệ phát sinh

Tộc người và dân tộc không phải là hai khái niệm đồng nghĩa và cũng như vậy, tâm lý tộc người không phải là tâm lý dân tộc. Trong khoa học dân tộc học, phần lớn các tác giả dùng khái niệm cộng đồng tộc người để chỉ các cộng đồng người như bộ lạc, bộ tộc và các tộc người. Còn dân tộc là khái niệm chỉ cộng đồng con người ở cấp độ quốc gia dân tộc, cấp độ nhà nước. Như vậy, dân tộc có thể bao hàm nhiều tộc

người khác nhau. Vì vậy, có người đã mở rộng ý nghĩa của khái niệm tộc người, cho rằng tộc người bao hàm cả khái niệm dân tộc. Tuy nhiên, nếu dùng khái niệm tộc người như vậy thì sẽ gặp khó khăn trong sự phân biệt dân tộc và tộc người. Người ta nói tâm lý dân tộc Việt Nam, tâm lý tộc người Mường, tâm lý tộc người Tày... chứ không nói tâm lý dân tộc Mường, dân tộc Tày, như ngày nay chúng ta vẫn thường nói do thói quen. Tâm lý học tộc người nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của các cộng đồng tộc người và tâm lý học dân tộc nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của các cộng đồng dân tộc. Tâm lý học tộc người nghiên cứu các quan hệ trong nội bộ các tộc nhỏ trong một tộc lớn hoặc cộng đồng lớn hơn. Tâm lý học dân tộc nghiên cứu các dân tộc theo những tiêu chí nhất định... Khái niệm dân tộc phải được hiểu như thế nào, nó hình thành từ khi có quốc gia, có nhà nước và hiến pháp hay từ lúc có chủ nghĩa tư bản là một loạt vấn đề cần phải làm sáng tỏ... Vì vậy, người ta thường nói đến tâm lý học tộc người Eskimo, nhưng nếu là nghiên cứu Nam Phi như một chỉnh thể thì đó là dân tộc Nam Phi. Những ý tưởng nêu trên sẽ giúp chúng ta phân biệt khái niệm "*dân tộc*" và khái niệm "*tộc người*".

Xuất phát từ mối quan hệ và sự khác biệt giữa hai khái niệm dân tộc và tộc người, cũng như sự khác biệt và mối quan hệ giữa tâm lý dân tộc và tâm lý tộc người, chúng ta có thể cho rằng tâm lý học dân tộc là một khoa học phái sinh từ tâm lý học tộc người.

Khoa học tâm lý học có hai nguồn gốc, hai tính chất: văn hoá và tâm lý, nói chính xác hơn là văn hoá học và tâm lý học. Vì vậy, tâm lý học dân tộc gắn liền với văn hoá dân tộc. Nói đến mối quan hệ này, chúng ta không nên quên yếu tố văn minh là một thành tố quan trọng của văn hoá. Tâm

lý học tộc người cũng không nằm ngoài mối quan hệ này. Nghiên cứu các mối quan hệ có hệ thống giữa các biến số tâm lý và văn hoá khi so sánh các cộng đồng tộc người chính là đối tượng của tâm lý học tộc người. Sự xác định này sẽ trở nên không đầy đủ, nếu chúng ta quên một nhánh phát triển từ tâm lý học tộc người, đó là tâm lý học các quan hệ giữa các tộc người. Trong bối cảnh thế giới ngày nay, khía cạnh này của tâm lý học tộc người đóng một vai trò quan trọng và thu hút sự chú ý của nhiều người. Bản thân ngành tâm lý học tộc người cũng có sự phát triển đáng kể trong sự phát triển chung của khoa học ở thế kỷ XX. Kết quả phân tích của các nhà nghiên cứu đã làm xuất hiện hai loại tâm lý học tộc người. *Một là tâm lý học có tính chất dân tộc mà hiện nay người ta hay gọi là nhân học tâm lý và hai là tâm lý học văn hoá so sánh, mang nhiều đặc tính tâm lý học.* Margaret Mead, nhà xã hội học và nhân học nổi tiếng, mà chúng ta đã có dịp đề cập ở phần trên cũng nhận thấy sự khác biệt giữa hai bộ môn này. Bà nhận xét rằng, khi giải quyết những vấn đề như nhau, các nhà nhân học văn hoá và các nhà tâm lý học sử dụng các thước đo và các bộ máy khái niệm khác nhau.

Như chúng ta đã nói ở phần trên, trong ba bộ môn thuộc tâm lý học tộc người thì tâm lý học các quan hệ giữa các tộc người chiếm một vị trí đặc biệt, mặc dù cả ba bộ môn này đều gắn liền với một trong những khoa học đã sinh ra chúng, đó là tâm lý học. Nhân học tâm lý chỉ sử dụng các khái niệm và phương pháp tâm lý học, nên có quan hệ gián tiếp với tâm lý học. Các nghiên cứu so sánh - văn hoá được tiến hành trong những lĩnh vực khác nhau của tâm lý học: tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học công nghiệp, tâm lý học xã hội... gắn liền một cách mật thiết với từng tộc người.

Đối với tâm lý học, các quan hệ giữa các tộc người không những là một bộ phận cấu thành của tâm lý học xã hội, mà nó còn gắn liền tiếp với nhân học văn hoá. Nhưng ngoài tâm lý học và nhân học, còn có một khoa học khác cũng góp phần tạo ra nó, đó là xã hội học. Sở dĩ hiện tượng này là do tính giáp ranh của vấn đề về các quan hệ giữa các nhóm quy định tức là nó nằm trong hệ thống các kiến thức xã hội học.

Chúng tôi nhấn mạnh khía cạnh này vì đây chính là điều cần phải chú ý đặc biệt trong thực trạng các quan hệ tộc người trên thế giới, cũng như trong khu vực và ở nước ta. Trên thực tế vấn đề này được lồng ghép vào hệ các vấn đề xã hội và chính trị của xã hội thuộc các loại hình và trình độ phát triển khác nhau.

Trong bối cảnh hiện nay không chỉ các nhà tâm lý học chuyên sâu về tộc người, mà cả các nhà sư phạm, các cán bộ làm công tác tư tưởng, tuyên giáo và nói chung là mọi người cần phải tham gia đóng góp vào việc cải thiện và làm tốt hơn các quan hệ giữa các tộc người, dù chỉ ở cấp độ đời sống hàng ngày. Sự hỗ trợ của nhà tâm lý học và giáo dục học sẽ có hiệu quả tốt hơn, nếu họ nắm được cơ chế các quan hệ giữa các tộc người và sự khác biệt tâm lý giữa đại diện các tộc người, cũng như dựa vào các mối liên hệ của chúng với các biến số văn hoá, xã hội, kinh tế, sinh thái ở cấp độ xã hội.

Nhờ làm sáng tỏ được các đặc điểm tâm lý của các tộc người, các nhà tâm lý học thực hành có thể đưa ra những cách điều chỉnh tâm lý nhằm khắc phục những khó khăn, trở ngại có thể nảy sinh để tiến tới bình thường hoá quan hệ giữa các tộc người. Đây cũng là một nhiệm vụ phức tạp, nặng nề nhưng rất thiết thực của tâm lý học dân tộc.

Ở nước ta, hơn 54 dân tộc anh em đang đoàn kết tiến hành công cuộc đổi mới. Trong bối cảnh chung đó có những vấn đề mới nảy sinh đòi hỏi chúng ta phải đào tạo các chuyên gia tâm lý tộc người có khả năng giải quyết các vấn đề dân tộc, tộc người ngày càng phong phú, nhưng cũng không kém phần quan trọng và cũng không ít khó khăn.

Phần hai

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

I. TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

Sự nhận thức về các yếu tố của tâm lý dân tộc không phải lúc nào cũng hoàn toàn đầy đủ. Các quan niệm được hình thành ở trình độ này chưa được hệ thống hóa và chính xác hoá như một hệ quan điểm xác định. So với các đặc trưng khác của dân tộc như cộng đồng kinh tế, lãnh thổ, chính trị, ngôn ngữ, văn hoá, thì *các đặc điểm tâm lý dân tộc còn ít được xác định do tính biến động trong hình thức biểu hiện và tính ước lệ trong nhận thức các chúng*. Do các yếu tố tâm lý dân tộc đan xen chặt chẽ với các trạng thái tâm lý xã hội khác nhau của con người nên chúng khó có thể hệ thống hóa một cách khoa học và tổng hợp thành lý luận.

Khó khăn trong nhận thức những nét đặc thù của các hiện tượng tâm lý dân tộc đã gây ra những bất đồng trong quan điểm tiếp cận vấn đề: từ chỗ phủ nhận thực tế của hiện tượng đến chỗ phân tích cả những định khuôn của ý thức hàng ngày. Vì vậy, để nghiên cứu tâm lý dân tộc *cần phải áp dụng các kiến thức liên ngành như xã hội học, tâm lý học, nhân học, triết học*. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là đã thay thế được nhiệm vụ của nghiên cứu tâm lý dân tộc. Quan

điểm triết học - xã hội học đang hướng tới chỗ xác định những thông số cơ bản về chất lượng và cơ cấu của tâm lý học dân tộc, những xu hướng cơ bản và tính quy luật phát triển của nó. *Những nghiên cứu tâm lý học dân tộc phải phát hiện được nội dung của các quá trình tâm lý dân tộc trong mối quan hệ với tiếp biến văn hóa, trong các biểu hiện cá nhân và cộng đồng cụ thể, - những biểu hiện - ở bên trên cá thể và bên trong mỗi cá thể; trong thực tế của chúng.*

Việc so sánh đầy đủ các hiện tượng tâm lý dân tộc với mọi mặt thực tế của xã hội và đời sống tinh thần của mọi người, với những đặc tính quan trọng nhất của lối sống đều có ý nghĩa đặc biệt trong việc phát hiện bản chất của tâm lý dân tộc, tức là những nhân tố phát sinh bởi sự tồn tại biệt lập của các cộng đồng dân tộc.

Tâm lý dân tộc cũng là một lĩnh vực thuộc đời sống tình cảm của cộng đồng dân tộc, phản ánh đặc điểm của tồn tại dân tộc, lịch sử dân tộc và quan hệ dân tộc. Nó phản ánh đặc điểm của sự phát triển dân tộc như các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, dân số, sinh thái, khí hậu... Chúng ta cần phát hiện cho được cơ chế thực tế của việc biến chuyển các điều kiện nêu trên thành những lượng cảm xúc - tình cảm của các quá trình tâm lý dân tộc, cơ chế "vật chất hóa" những đặc điểm tâm lý dân tộc trong văn hoá nghệ thuật và hành vi con người, trong lao động chính trị và trong sinh hoạt.

Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị có ý nghĩa to lớn trong quá trình chọn lọc và củng cố các đặc điểm tâm lý dân tộc. Ảnh hưởng quan trọng nhất ở đây là nhu cầu lợi ích dân tộc, định hướng giá trị biến thành sản phẩm hoạt động của các lực lượng xã hội và chính trị trong mỗi xã hội; trong cộng đồng dân tộc.

Văn hóa là lĩnh vực “vật chất hóa” “khách thể hóa” rất quan trọng của tâm lý dân tộc, phản ánh nếp tâm lý của dân tộc, tính cách dân tộc và nó cũng tác động vào sự phát triển của các yếu tố đó.

Những điều kiện địa lý tự nhiên, khí hậu gắn với đời sống dân tộc được các nhà nghiên cứu tâm lý rất coi trọng. Đặc điểm của môi trường tự nhiên là một trong những nguyên nhân gây ra sự giống nhau về tộc người của một số dân tộc và sự khác nhau của một số dân tộc khác. Nhiều phương diện của đời sống mang tính đặc thù dân tộc có phần chịu ảnh hưởng từ tính độc đáo của hệ sinh thái môi trường. Điều lưu ý là sự ảnh hưởng của yếu tố này không mang tính quyết định.

Dựa trên những nguyên tắc chung của tâm lý học xã hội và đặc điểm tâm lý học dân tộc, có thể thấy các nhân tố tâm lý - xã hội sau đây đã góp phần hình thành tâm lý dân tộc:

A. Những lợi ích và nhu cầu dân tộc, thiết chế tổ chức của dân tộc, định hướng giá trị của dân tộc.

B. Nếp tâm lý của dân tộc.

C. Cảm xúc và thái độ dân tộc.

Nhóm nhân tố thứ nhất phản ánh khía cạnh diễn biến của tâm lý dân tộc, chúng đóng vai trò hình thành cơ cấu và quy định nội dung, phương hướng của các quá trình đặc trưng cho những nhóm còn lại. Nhóm nhân tố này giúp chúng ta có quan điểm khoa học khi nghiên cứu tâm lý dân tộc, tránh sa vào những khuôn mẫu của ý thức hàng ngày. Chính nhờ lợi ích và nhu cầu mà các nhân tố kinh tế - xã hội, văn hóa - tư tưởng tác động đến nếp tâm lý dân tộc cũng như cảm xúc và thái độ dân tộc. Lợi ích dân tộc còn góp phần giải

thích các mối quan hệ bên trong và bên ngoài dân tộc (quan hệ giữa các dân tộc).

Nếp tâm lý thường rất bền vững và bảo thủ nhất trong tâm lý dân tộc. Nó thường nhầm lẫn với tính cách dân tộc, nhưng thực chất tính cách dân tộc là một yếu tố cấu thành nếp tâm lý. Nếp tâm lý là hệ thống các tính cách dân tộc được hình thành trong lịch sử; thêm vào đó là những khía cạnh tâm lý của phong tục và truyền thống, thị hiếu, thói quen, những phản ứng tâm lý - tình cảm.

Cảm xúc, tình cảm dân tộc rất đa dạng, trong đó có thể nêu lên những yếu tố chính trị, đạo đức, nghệ thuật. Tình cảm dân tộc mang tính cộng đồng, các tầng lớp trong xã hội ít nhiều đều có tình cảm yêu nước, lòng tự hào, nhiệt tình, tôn trọng, trung thành... gắn với đất nước, quê hương, đồng bào. Như vậy, tình cảm dân tộc bao hàm cả sự tự ý thức dân tộc.

Những phân tích trên cho thấy, tâm lý dân tộc là sự thống nhất giữa tính biến động và tính ổn định, cơ cấu của các yếu tố tâm lý - đạo đức, xã hội - tình cảm và ý chí, nhưng nếu kết hợp chúng theo các kiểu khác nhau sẽ tạo ra sắc thái dân tộc trong các yếu tố tâm lý khác nhau.

Tâm lý dân tộc là hiện tượng bên trên và bên trong cá thể, phản ánh những quá trình dân tộc và xã hội khách quan. Nhưng cũng không có nghĩa là loại trừ việc nghiên cứu toàn diện những biểu hiện cá nhân trong đặc điểm tâm lý dân tộc. Chính điều này làm cho quan hệ giữa tâm lý học đại cương và tâm lý học dân tộc trở nên chặt chẽ hơn. Lĩnh vực chủ yếu trong hoạt động của tâm lý học đại cương là những vấn đề “dân tộc hóa”, là cá nhân, là sự phát hiện ra cơ chế tâm lý của sự kế thừa về xã hội, về văn hóa - xã hội của các đặc điểm dân tộc gắn với ngôn ngữ dân tộc là những đặc

diễn ra trong các quá trình tâm lý của trí nhớ, của sự tiếp thu và lĩnh hội...

Vi vậy, các đặc điểm tâm lý dân tộc được chúng ta xem xét như những hình thức độc đáo trong biểu hiện như sự tồn tại, diễn biến của những hiện tượng và đặc tính lịch sử, như những hiện tượng giai cấp, xã hội. Ở đây không có sự phủ nhận những khía cạnh cá nhân của những vấn đề tâm lý dân tộc, mà chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng phải nghiên cứu cá nhân gắn với nguồn gốc dân tộc, tộc người, cũng như với sự tham gia của cá nhân vào sự tương tác giữa các dân tộc, tộc người - tức là nghiên cứu cá nhân nằm trong nhóm dân tộc, bộ tộc, nhóm tộc người nhất định.

II. TÍNH CÁCH DÂN TỘC

Để mở đầu cho việc tìm hiểu tính cách dân tộc, chúng tôi xin trình bày quan điểm của Emile Durkheim về phương pháp phân loại xã hội:

“Ở đây, người ta thấy được sự xếp loại, không phải các loài xã hội, mà lại là các giai đoạn lịch sử, đó là một điều hoàn toàn khác. Nước Pháp, ngay từ lúc đầu, đã trải qua những nền văn minh rất khác nhau và cũng bắt đầu bằng nền văn minh nông nghiệp, sau đó chuyển sang công nghiệp thủ công và tiểu thương rồi đến công trường thủ công và cuối cùng là một nền đại công nghiệp. Song, không thể công nhận rằng cùng một cá tính tập thể như thế làm sao lại có thể thay đổi loài đến ba hay bốn lần... Thậm chí rất có thể là cùng một nền văn minh công nghiệp, khoa học, nghệ thuật lại có thể gặp nhau trong các xã hội mà sự cấu tạo bẩm sinh lại rất khác nhau. Nước Nhật có thể vay mượn cả nghệ thuật, cả

công nghiệp của chúng ta, thậm chí cả tổ chức chính trị của chúng ta nữa. Nhưng không vì thế mà nó lại thuộc về một loài xã hội khác nước Pháp và nước Đức. Chúng tôi xin bổ sung thêm rằng các ý định ấy, mặc dù được chỉ đạo bởi các nhà xã hội học có uy tín, nhưng vẫn chỉ đem lại những kết quả không rõ rệt, có thể bị bác bỏ và ít có ích”.⁽¹⁾

Theo chúng tôi, nhận xét trên của E. Durkheim có thể xuất phát từ quan niệm cho rằng: tinh thần, tính cách dân tộc - đó là những khái niệm liên ngành giữa xã hội học và tâm lý học.

Tính cách xã hội được T. L. Kon, một nhà xã hội học Xô-viết, xem như một khái niệm giải thích, rút ra từ những hành động quen thuộc và có ý nghĩa của cá nhân để chỉ một loạt các tâm thế, giá trị, các động cơ được tiếp thu, các mong muốn, các cơ chế tự vệ bản thân được hình thành bằng con đường huấn luyện các xung năng.⁽²⁾

Nếu xem xét tính cách (character) nói chung và tính cách dân tộc nói riêng chỉ đơn giản là tổng hợp các nét, các thuộc tính thì thậm chí ngay cả việc mô tả nó về mặt thực tiễn là không thể làm được và không nên làm, bởi vì việc liệt kê các nét tính cách như vậy là vô tận.

Tâm lý học hiện đại, do đó, xem tính cách không phải là tổng số các nét thuộc tính đơn giản mà là một cấu trúc tổng thể. A.F. Dashdamiror - nhà nghiên cứu tâm lý học dân tộc,

⁽¹⁾ Emile Durkheim: *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.111.

⁽²⁾ Xem “A Dictionary of Social Science” Ed by J. Goul and W.L. Kolb, New York, 1964, p.83. (Trích theo “*Lịch sử và Tâm lý học*”, Nxb. Nauka, M., tr.123.)

nhà dân tộc học Xô-viết cũng cho rằng nét đặc thù của tính cách dân tộc của một dân tộc, tộc người nào đó không phải là những đặc điểm được định tính không lặp lại, mà thực ra nó nằm trong sự kết hợp không lặp lại của những nét đó, bao hàm trong các truyền thống lịch sử gắn với những hình thức nhất định trong phản ứng và hành vi mà các cá nhân tiếp thu được trong quá trình xã hội hóa.⁽¹⁾

Tuy vậy, vấn đề này còn có nhiều điểm chưa thống nhất. *Tuy theo phương pháp tư tưởng* mà quy tính cách thành:

- a. *Cấu trúc các động cơ,*
- b. *Các định hướng giá trị,*
- c. *Các xung động bản năng.*

Khía cạnh này cho thấy tính cách dân tộc không phải là thuật ngữ phân tích, mà chỉ là thuật ngữ có tính chất mô tả. Lúc đầu thuật ngữ này xuất hiện trên sách báo của các nhà thám hiểm, du lịch để nói lên đặc trưng lối sống của dân tộc này hay dân tộc khác. Có tác giả nói đến tính cách dân tộc là âm chỉ khí chất, đặc điểm tư duy, phản ứng cảm xúc của một dân tộc. Người khác lại chú ý đến các định hướng xã hội, các nguyên tắc luân lý, thái độ đối với người quyền uy, lao động, v.v... Tuy nhiên đó là các vấn đề khác nhau hoàn toàn và cần phải được phân tích và làm sáng tỏ.

Đặc điểm của tính cách dân tộc, theo Dashdamirov, là sự phản ánh những phẩm chất đạo lý nhất định của con người dưới những biểu hiện cụ thể, là sự thống nhất bên trong có

⁽¹⁾ A.F. Dashdamirov: *Bàn về phương pháp luận nghiên cứu những vấn đề tâm lý dân tộc*. (Trích theo: *Một số vấn đề tâm lý học dân tộc*, Viện TTKHXH, Hà Nội, 1987)

định hướng theo truyền thống và hình thành trong lịch sử bằng những giai đoạn phát triển xã hội cụ thể của một dân tộc, một tộc người nhất định. Có thể có hai khía cạnh trong nghiên cứu tính cách dân tộc:

1. Tính độc đáo của các hình thức biểu hiện, những phẩm chất hay thuộc tính nào đó (ví dụ: yêu lao động, lòng mến khách...) phù hợp với những đặc điểm của nếp sống dân tộc.

2. Phát hiện tính độc đáo của các thuộc tính trong tình cách thể hiện thông qua những đặc điểm thực tế của sự phát triển kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội của dân tộc, tình hình dân số, điều kiện địa lý - tự nhiên, cũng như quan hệ qua lại với các dân tộc khác. Những khác biệt này hình thành bởi lịch sử và cũng mang tính lịch sử và những đặc điểm trong tính cách dân tộc cũng mang tính tương đối. Những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của tồn tại dân tộc được phản ánh trong hệ thống các nhu cầu và lợi ích chung nhất làm cho các bộ phận cấu thành hệ thống này mang ý nghĩa quyết định trực tiếp đối với những đặc điểm của tính cách thuộc mỗi dân tộc. Điều kiện sống và một số vấn đề chung của cuộc sống tạo ra một số nét chung trong tính cách. Về ý nghĩa phương pháp luận, cần phải nhấn mạnh rằng, những khác biệt về tâm lý dân tộc trong các tộc người không chỉ phản ánh cả tính khác biệt về thời gian của các quá trình lịch sử xã hội chung cùng loại, diễn ra trong lòng các cơ thể xã hội tức là các tộc người. Nói cách khác, trong nét đặc thù của tâm lý dân tộc, trong tính cách dân tộc có thể thấy rất rõ những đặc điểm thực tế khách quan của sự tồn tại dân tộc, xuất phát từ sự khác nhau về trình độ phát triển xã hội của các tộc người, từ sự phát triển không đồng đều trong sự vận hành lịch sử của họ. Cái quyết định của tính cách dân tộc là những thuộc tính của các thành viên cộng đồng dân tộc phản ánh chính xác nhất

những điều kiện bên trong và bên ngoài của cuộc sống tộc người, những lợi ích dân tộc và những định hướng giá trị trong hoàn cảnh lịch sử nhất định. Tại sao người ta quyết định lựa chọn cái này, mà không phải cái kia, làm thế này mà không làm thế kia... tất cả đều phụ thuộc vào các điều kiện, vào các quan hệ bên trong và bên ngoài một tộc người, một dân tộc. Những nét và thuộc tính của tính cách dân tộc có được tính ổn định là do chúng tìm được hồi âm của nhu cầu thực tế đời sống trong những điều kiện phát triển xã hội bị biến đổi trong lịch sử (A.F. Dashdamirov).

Tính cách dân tộc hàm chứa các thuộc tính không phải của một cá nhân nào, mà là của một nhóm người, phần lớn là đông đảo. Nhóm người đó có chung một nền văn hóa, có chung các biểu tượng và tập quán... Như vậy, từ tính chất cộng đồng của văn hóa có thể rút ra kết luận về tính đặc thù trong cấu tạo tâm lý của các cá nhân hợp thành nhóm đó được không? Nếu các nhà xã hội học phương Tây quy vấn đề tính cách dân tộc vào các thuộc tính cá thể của cá nhân, thì một số người khác lại phản đối, phủ nhận điều đó.

Muốn hiểu tính cách của một dân tộc phải nắm được, trước hết, lịch sử của nó, văn hóa của nó và chế độ xã hội của nó. Nhưng điều đó cũng không loại trừ vấn đề các thuộc tính của cái tổng thể phải tích hợp bằng cách này hay cách khác trong tâm lý của cá nhân. Nhưng cá nhân riêng biệt không phải là một thành phần tố thành của tính cách dân tộc (các yếu tố này có thể là các phức hợp hay các triệu chứng tâm lý-xã hội riêng biệt). Quan hệ của cá nhân đối với nhóm tộc người là quan hệ của cái riêng đối với cái chung, cá nhân đối với loài. Mỗi cây thuộc vào một loại, có những đặc điểm riêng biệt không lặp lại nhưng đồng thời nó cũng mang trong mình một số nét cơ bản nào đó của cái tổng thể đặc trưng cho loài.

Đối với con người cũng vậy. Tất nhiên, các thuộc tính tâm lý xã hội ở đây không cố định, cứng nhắc như các thuộc tính sinh học, mà có nhiều biến thể. Khi chúng ta nói dù sao, một người nào đó (chỉ tính cách xã hội nhất định) vốn có những nét này hay nét khác, có nghĩa là các thuộc tính, các nét tính cách đó thật sự tồn tại ở mức độ khác nhau và trong môi liên kết khác nhau ở số đông các cá nhân hợp thành dân tộc ấy. ⁽¹⁾

Thí dụ, chúng ta nói ông A là một thiên tài của dân tộc có những đức tính sáng suốt, minh triết hay có tính hám danh, thích làm quan, khi thất thế thì về ẩn dật. Điều đó cũng có nghĩa là người Việt Nam nào cũng có những biểu hiện tiêu cực hay tích cực ở mức độ khác nhau, trong sự kết hợp không giống nhau. Tuy nhiên, không thể lấy tính cách ông A để suy ra tất cả người Việt Nam đều như vậy - như một số học giả ở nước ta vẫn làm - bởi vì cá nhân ông A là có một không hai với cá tính, tính cách, tài năng, số phận không giống những người khác, kể cả khi so với các thiên tài khác của đất nước.

Điều đó có nghĩa là tính cách dân tộc là vấn đề còn bỏ ngỏ, nhưng điều đó không có nghĩa là không thể nghiên cứu vì trước đó nó đã được đặt ra và suy xét dù trên bình diện ý thức thường ngày.

III TỰ Ý THỨC DÂN TỘC

Ý thức dân tộc và tự ý thức dân tộc là những hiện tượng cần được xét trên cùng một bình diện nhưng không trùng hợp. Trong hoạt động sống của nhóm dân tộc, các hiện tượng

⁽¹⁾ Xem: I. L. Kon. Về vấn đề tính cách dân tộc.

này biểu hiện ra với tư cách một chỉnh thể, như một trong các hình thức để dân tộc phản ánh sự thống nhất của mình và sự khác biệt so với các cộng đồng dân tộc khác. Vì thế, sự phân biệt ý thức tộc người với tự ý thức tộc người thể hiện ở chỗ tự ý thức tộc người nhấn mạnh tới tính tự giác, tự thân, tự chủ của chính mình. Một trong những phương thức có thể áp dụng là xem xét chúng dưới góc độ đặc thù của thực tế được chúng phản ánh.

Ý thức dân tộc biểu hiện quan hệ của một dân tộc nhất định đối với các nhóm dân tộc khác. Sự xuất hiện ý thức dân tộc gắn với khả năng của một nhóm dân tộc tách mình ra khỏi các nhóm dân tộc xung quanh và đem đối lập nhóm mình (chúng ta) với các nhóm dân tộc khác (họ). Điều đó đòi hỏi sự hình thành một hệ thống phức tạp các hình tượng phản ánh đặc điểm của nhóm dân tộc khác và phản ánh quan hệ tình cảm với họ trước hết là do các thành viên nhận thức như thế nào về nhóm dân tộc khác đó. Do đó, định khuôn dân tộc, một trong những yếu tố của ý thức dân tộc mà được hình thành. Khi đã hình thành ở mức độ ý thức thường ngày của nhóm thì định khuôn dân tộc hành chức trong ngôn ngữ, trong hệ thống các phong tục và truyền thống dân gian, trong huyền thoại, cổ tích, thần thoại, tín ngưỡng và định kiến...

Tự ý thức dân tộc xuất hiện và phát triển trong khuôn khổ của ý thức dân tộc. Giống như tự ý thức của cá nhân không được coi là hiện tượng độc lập của tâm lý, của ý thức. Đặc trưng của tự ý thức dân tộc biểu hiện chỗ nó *hướng tới chính mình và tự ý thức dân tộc cũng là ý thức dân tộc và nó cũng hướng tới một khách thể khác để làm rõ mình, phân biệt rõ mình.*

Việc ý thức được những đặc điểm của các nhóm dân tộc khác đòi hỏi phải tự ý thức được nét đặc thù của nhóm mình. Quan niệm về mình là một thực thể đặc biệt cho phép một nhóm dân tộc tự coi mình như một khách thể đặc biệt. Khả năng của nhóm dân tộc tự phản ánh mình chính là tự ý thức dân tộc. Nó biểu hiện dưới hình thức xây dựng một loạt hình ảnh chủ quan mà nhiều khi gây trở ngại cho việc xây dựng quan niệm khách quan về bản thân nhóm mình.

Định khuôn dân tộc - một trong những thành tố quan trọng của ý thức dân tộc. Nó giúp một dân tộc này ý thức được những thuộc tính đặc trưng điển hình của các cộng đồng dân tộc khác và tạo lập được hình ảnh về một nhóm dân tộc khác. Nội dung của các định khuôn tộc người được quy định bởi những điều kiện lịch sử và văn hoá nhất định. Nhiều đặc điểm, nhiều phẩm chất được quy cho một dân tộc nào đó ở những giai đoạn lịch sử nào đó sẽ có thể thay đổi hoặc biến mất vào những thời kỳ khác, giai đoạn lịch sử khác.

Sự tiếp cận phân tích một cách hình thức đối với định khuôn dân tộc cho phép phân chia thành một số thành tố như sau:

- a. Giải thích những đặc điểm của nhóm dân tộc khác.
- b. Thái độ đánh giá đối với những đặc điểm đó.
- c. Hình thành một loại hình hành vi nhất định đối với một nhóm dân tộc nhất định.

Tuy nhiên, cơ chế hình thành thành những yếu tố thuộc về nhận thức của các định khuôn dân tộc hiện nay còn chưa được xác định một cách rõ rệt. Nguyên nhân sự hạn chế của giao tiếp giữa các dân tộc và như ta biết việc nhận thức về nhóm dân tộc khác thường diễn ra trên cơ sở tuyệt đối hóa

hay gán ghép một số đặc tính của một số đại diện thuộc một dân tộc cho toàn thể dân tộc đó. Ý thức dân tộc không những tuyệt đối hóa một số thuộc tính dân tộc thực tế, mà còn gán cho dân tộc mình cũng như các dân tộc khác những đặc tính không có thật. Kết quả sẽ là tạo lập nên những quan niệm giản đơn và chung chung về những thuộc tính và đặc trưng nào đó của nhóm dân tộc nào đó.

Ý thức dân tộc đòi hỏi người ta phải có một thái độ, một sự đánh giá của mình về nhóm dân tộc khác: khẳng định, phủ định hay trung lập. Có khi người ta còn phóng đại những tính xấu của một số người cho cả một cộng đồng dân tộc. Rốt cuộc là có thể làm xuất hiện những ác cảm đối với nhóm dân tộc khác và từ đó tạo ra những định khuôn mang tính tiêu cực về dân tộc khác.

Hiện tượng trung tâm luận tộc người (coi dân tộc mình là trung tâm) có ảnh hưởng lớn đối với việc đánh giá tiêu cực về nhóm tộc người khác. Với tính cách là một hiện tượng tâm lý xã hội, trung tâm luận tộc người là sự chế ước, là sự quy định đối với việc nhận thức về các dân tộc khác. Một cộng đồng người bao giờ cũng tạo ra và duy trì một thái độ nhất định đối với các tộc người xung quanh “xuất phát từ bản thân mình, vì mình, có lợi cho mình”. Ý thức cá nhân cũng có đặc tính này. Nếu ở mức độ ý thức cộng đồng thì trung tâm luận tộc người tạo ra một “tổng thể những quan niệm bất hợp lý về tộc người của mình chiếm vị trí trung tâm và xung quanh nó là các cộng đồng khác”. Trung tâm luận tộc người chứa đựng khả năng tuyệt đối hóa cái dân tộc, nhưng nó không tồn tại dưới dạng thuần khiết, mà biểu hiện trong hệ thống những tình cảm, những quan niệm của một dân tộc. Suy cho cùng hiện tượng này vẫn mang tính chất của lợi ích giai cấp. Trung tâm luận tộc người chưa phải là chủ nghĩa vị kỷ dân

tộc nhưng sẽ dẫn tới những mâu thuẫn bên trong và bên ngoài gay gắt về lợi ích kinh tế, chính trị và làm phức tạp hóa các tập đoàn xã hội và các quan hệ xã hội.

IV. ĐỒNG NHẤT TÂM LÝ DÂN TỘC

Các giai đoạn hình thành tính đồng nhất dân tộc

Tính đồng nhất dân tộc nhiều khi được đánh giá như là một vấn đề trọng tâm trong con người. Nhưng đối với nhiều người thì những vấn đề trong sinh hoạt hàng ngày như việc làm, tiền lương, giáo dục con cái, sử dụng thời gian rỗi... là quan trọng hơn cả. Tuy nhiên, không vì thế mà chúng ta lại bỏ qua những yếu tố tâm lý của cá nhân với tư cách là thành viên của nhóm. Con người - trong một cộng đồng thống nhất - bao giờ cũng quan tâm đến việc xác định "ta là ai?" hoặc "chúng ta là ai?". Câu hỏi này cũng thường được đặt ra từ thừa bình minh, trong buổi đầu của quá trình hình thành tính đồng nhất dân tộc. Vậy, đồng nhất dân tộc là gì? *Đồng nhất dân tộc là một quá trình hội nhập, thích nghi, nhận thức của cá nhân hoặc nhóm vốn thuộc dân tộc này với một dân tộc khác.* Câu hỏi này cũng được nêu lên đối với tuổi ấu thơ của trẻ thuộc một tộc người này, nhưng lại sống trên lãnh thổ của một tộc người khác.

Gia đình của một cậu bé chuyển từ Udôbêkistan đến Mátxcơva, sống trong môi trường người Nga trước khi cậu bé đó được sinh ra. Em thường xuyên nói tiếng Nga và không có điều gì khác biệt giữa em và bạn bè của em. Nhưng vì mang tên họ của người châu Á và màu da ngăm đen nên ở trường học em bé đó có thể được gọi là "Turêch". Em thường được hỏi "Bạn là người dân tộc nào?". Em có thể đáp lại là "Udôbêch" hoặc có thể không trả lời như vậy.

Một em gái Nga theo gia đình nhập cư vào Mỹ. Em nhanh chóng nói tiếng Anh một cách thành thạo, học giỏi và trở thành người phiên dịch cho các thành viên khác trong gia đình. Em dành nhiều thời gian chơi với các bạn Mỹ và tự hào rằng mình là người Mỹ. Khi lớn lên, cô gái muốn thể hiện cá tính của mình. Cô tìm thấy khả năng đó qua sự thể hiện các đặc tính văn hóa của mình bằng "tính cách Nga", nhưng vẫn tự khẳng định mình là người Mỹ gốc Nga.

Để có được cơ sở cho những em nhỏ này có thể xác định mình thuộc dân tộc nào và những người xung quanh nhận định rằng chúng ở nhóm nào thì một việc làm cần thiết là phải phân tích các quy luật hình thành tính đồng nhất dân tộc.

Các giai đoạn diễn ra trong quá trình hình thành tính đồng nhất dân tộc của trẻ em có liên quan nhiều đến những giai đoạn phát triển tâm lý của trẻ. Một trong những tác giả nghiên cứu đầu tiên về nhận thức của trẻ đối với việc nó thuộc nhóm dân tộc nào là J. Piaget (1896-1980). Năm 1951, ông đã phân tích sự hình thành khái niệm "*Tổ quốc*" và hình ảnh "những nước khác", "người nước ngoài" như là hai mặt của một quá trình. Nhà tâm lý học người Thụy Sĩ này coi sự phát triển tính đồng nhất là một quá trình nhận thức về khái niệm "*Tổ quốc*" và tình cảm đồng nhất dân tộc và ở một mức độ nhất định đã bổ sung cho những giải thích về các hiện tượng dân tộc. Piaget chia sự hình thành tính đồng nhất dân tộc thành 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn 6-7 tuổi: trẻ em được tiếp thu những kiến thức đầu tiên đứt đoạn và không hệ thống về đặc tính dân tộc mình. Ở lứa tuổi này, đối với trẻ điều có ý nghĩa hơn cả là gia đình và môi trường xã hội trực tiếp, chứ không phải là đất nước và nhóm dân tộc.

2. Giai đoạn 8-9 tuổi: trẻ đã xác định được tính đồng nhất với nhóm dân tộc mình, hình thành cơ sở đồng nhất: tính đồng nhất của cha mẹ, nơi ở, tiếng mẹ đẻ và qua đó bắt đầu khơi dậy tình cảm dân tộc.

3. Giai đoạn 10-11 tuổi: trẻ hoàn toàn đồng nhất với dân tộc mình. Trẻ em nhận biết được tính đặc thù của lịch sử, văn hóa truyền thống của dân tộc mình với tính cách là đặc tính dân tộc.

Ngày nay trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ và cụ thể hóa độ tuổi trong các giai đoạn phát triển tính đồng nhất dân tộc. Những biểu hiện đầu tiên của tính đồng nhất được phân lớn các tác giả phát hiện ở trẻ em từ 3-4 tuổi. Thậm chí trẻ 3 tuổi đã có những nhận biết đầu tiên về sự khác biệt bên ngoài như màu da, màu tóc của nó và những người xung quanh. Tuy nhiên, trong thực tế hầu hết các nhà tâm lý học đều đồng ý rằng trẻ em đã có được tính đồng nhất "thực sự" ở lứa tuổi nhi đồng, khi sự tự phản ứng - như đã biết - có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi con người.

Cũng có thể nói đồng nhất dân tộc là một quá trình hình thành các thành phần nhận thức và cảm xúc về một cá nhân, một nhóm người, một đối tượng nhằm xác lập sự tương đồng thông qua đối chiếu và so sánh. Tính đồng nhất thường xuất hiện và liên tục diễn ra trong các giai đoạn của quá trình này. Một số tác giả cho rằng, tình cảm dân tộc chỉ hình thành khi trẻ 9 - 10 tuổi, khi em đã có những hiểu biết nào đó, mặc dù trong trường hợp này trẻ em trở nên khác biệt hơn và có tinh thần đoàn kết hơn so với lứa tuổi.

Thái độ đối với dân tộc có thể trở nên tích cực hơn hoặc tiêu cực hơn không? Có những dữ liệu cho rằng những đứa trẻ lớn hơn thì ít biểu lộ định kiến hơn. Nhưng điều này hoàn

toàn có thể bắt đầu từ chỗ trẻ đã biết trả lời câu hỏi theo cách mà xã hội mong muốn. Theo những dữ liệu khác thì thái độ tích cực hơn hoặc tiêu cực hơn một khi đã được hình thành thì khuynh hướng đó sẽ được duy trì tiếp tục.

Vấn đề nêu trên vẫn còn đang được tranh luận. Một điều rõ ràng là quá trình phát triển tính đồng nhất dân tộc ở trẻ trải qua hàng loạt các giai đoạn từ khuếch tán đến thực hành. Việc hình thành nhận thức về giá trị đạo đức cũng phụ thuộc vào môi cộng đồng dân tộc và đó là kết quả của quá trình đồng nhất.

Như ta đã biết vị thế dân tộc thường ổn định trong suốt cuộc đời của một con người. Mặt khác, tính đồng nhất dân tộc không phải là một sự cấu thành tĩnh tại, bất biến, mà là một quá trình biến động, đổi thay và phát triển.

Một là, quá trình hình thành tính đồng nhất dân tộc không kết thúc ở lứa tuổi thiếu niên. Hoàn cảnh bên ngoài có thể tác động đến con người ở bất kỳ lứa tuổi nào, khi người đó nhận thức rõ hơn sự phụ thuộc của mình vào đồng nhất dân tộc mình trong cuộc sống của mình và điều này tất yếu dẫn đến sự biến đổi tính đồng nhất dân tộc. Trước sự tác động của các sự kiện, các tình huống, ý thức đồng nhất dân tộc từ chỗ yếu có thể trở nên bền vững hoặc ngược lại, tức là nó biến đổi. Điều này đã xảy ra với một cư dân Minxk thuộc Bêlarut. Ông là một tín đồ Thiên chúa giáo, sinh ra tại vùng Brét gần biên giới Ba Lan. Ông được coi là người Ba Lan và cho rằng mình là người Ba Lan. Năm 35 tuổi, ông đến nước này và ở đấy. Rốt cuộc, ông thấy rằng chỉ có tôn giáo của mình là giống người Ba Lan, còn những đặc điểm khác cho thấy rằng ông là người Bêlarut. Từ đó ông xác định mình là người Bêlarut. Vậy là, không phải chỉ hoàn cảnh bên ngoài

tác động đến quá trình phát triển tính đồng nhất, mà còn có sự am hiểu về dân tộc từ những hiểu biết về nhóm dân tộc mình và các nhóm đồng nhất dân tộc khác để từ đó có sự tự định danh dân tộc. Am hiểu dân tộc càng sâu hơn, rộng hơn, tích lũy được kinh nghiệm nhiều hơn, tiếp thu được thông tin mới hơn và nhờ đó mà khả năng nhận thức ngày một phát triển hơn.

Ban đầu tính đồng nhất ở trẻ dựa trên những yếu tố hiển nhiên như màu da, hình dáng, ngôn ngữ và những yếu tố về văn hóa vật chất (thức ăn, quần áo...) và các phong tục, tập quán. Sau đó là khả năng linh hội, miêu tả, diễn giải các dấu hiệu dân tộc và có sự kết hợp của các yếu tố mới như tính đồng nhất của tổ tiên với lịch sử và tôn giáo. Công trình nghiên cứu về quá trình phát triển tính đồng nhất dân tộc của O. L. Romanova cho ta thấy rõ những nhận xét của trẻ em Bêlarut chưa đến tuổi đi học về sự khác biệt giữa các nhóm đồng nhất dân tộc là không hoàn toàn chính xác. Các em cho rằng, những người ở nơi khác đến sống không giống như chúng ta, ứng xử khác chúng ta. Đối với chúng, những khái niệm khác nhau như dân thành thị, công dân của một quốc gia, thành viên của một cộng đồng dân tộc là những đồng nghĩa. Chỉ ở tuổi bắt đầu đi học thì những hiểu biết về dân tộc mới được thể hiện và nâng cao. Ở đây không phải là sự nhắc lại giản đơn, mà là một hệ thống thông tin nhận được từ người lớn. Lứa tuổi thiếu niên đã nêu ra được những nhận xét rõ ràng, cụ thể về sự khác biệt vốn có trong văn hóa, trong vận mệnh lịch sử và chế độ chính trị... giữa các dân tộc.

Sự phát triển những nhận thức về dân tộc, hiểu biết về dân tộc, về những khác biệt giữa các nhóm thường phụ thuộc

vào hai yếu tố. Đó là nhận thức được sự giống nhau giữa bản thân mỗi cá nhân với thành viên của một nhóm trong các nhóm dân tộc. Và đó cũng là nhận thức được sự khác nhau giữa các nhóm và khả năng tự định danh dân tộc một cách khẳng định. Nghiên cứu nói trên của O.L. Romanova cho thấy trẻ từ 5-6 tuổi (thậm chí lớn hơn) không phải lúc nào cũng xác định đúng bản thân mình, cha mẹ mình thuộc dân tộc nào, đặc trưng đất nước mình đang sống, đặc điểm của ngôn ngữ giao tiếp thuộc tộc người nào. Chỉ những thiếu niên đã được hình thành hệ thống biểu tượng về các hiện tượng dân tộc mới có thể đồng nhất một cách rõ ràng bản thân mình với một cộng đồng dân tộc xác định trên cơ sở đã biết lựa chọn những dấu hiệu quan trọng để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Quá trình này có hai đặc trưng:

Một là, yếu tố nhận thức về tính đồng nhất dân tộc tạo nên khả năng hình thành các thông tin của trẻ về các đặc điểm dân tộc, tuy ở trẻ trước đó đã có xu hướng đánh giá về các nhóm dân tộc. Hiện nay, các nhà nghiên cứu không hoàn toàn thống nhất trong các quan điểm về đời sống cá nhân con người với tư cách là những yếu tố tạo ra những biến đổi trong đời sống xã hội và điều này đã ảnh hưởng đến sự biến đổi về tính đồng nhất dân tộc.

Hai là, ở trẻ tính liên tục của các giai đoạn phát triển đồng nhất dân tộc và phạm vi tạm thời giữa các giai đoạn đó không mang tính phổ biến đối với mọi dân tộc và mọi hoàn cảnh xã hội. Tùy theo bối cảnh xã hội mà chúng có thể phát triển nhanh hơn hoặc chậm hơn.

Ảnh hưởng của hoàn cảnh xã hội đối với sự hình thành tính đồng nhất dân tộc

Yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức về đặc trưng dân tộc của con người là môi trường sống đa sắc tộc,

hoặc môi trường dân tộc thuần nhất. Theo O. L. Romanova thì môi trường tiếp xúc giữa các dân tộc tạo cho mỗi cá nhân khả năng cao hơn trong việc tiếp thu các kiến thức về đặc tính dân tộc mình và các nhóm dân tộc khác, tạo ra những điều kiện cho sự hiểu biết giữa các dân tộc và hình thành thói quen giao tiếp giữa họ ngày một tốt hơn. Trẻ em Nga sống ở Mátxcova, nơi có nhiều dân tộc có khả năng nhận thức bản tính dân tộc của mình nhanh hơn trẻ em vùng nông thôn hẻo lánh. Sự thiếu hụt kinh nghiệm về giao tiếp giữa các dân tộc, một mặt, làm cho chất lượng giao tiếp kém hiệu quả, mặt khác, ít tạo ra những quan tâm về đặc trưng dân tộc.

So sánh những người Nga sống ở Bêlarut và những người Nga sống ở Cadáxtan thì rõ ràng là tính đồng nhất dân tộc thể hiện rõ hơn những người sống trong cùng một môi trường văn hóa so với những người sống trong môi trường khác biệt về văn hóa. Theo Romanova với những đứa trẻ Bêlarut thì văn hóa dân tộc các em có sự gắn gũi với văn hóa dân tộc Nga nhiều hơn, nên việc nhận thức tính đồng nhất dân tộc không phải là vấn đề khó khăn.

Như vậy, tính đồng nhất dân tộc được nhận thức rõ ràng hơn, kiến thức về những khác biệt giữa các nhóm dân tộc được tiếp thu sớm hơn và nhanh hơn, do đó quá trình xã hội hóa của trẻ diễn ra trong môi trường chính trị ổn định của các dân tộc cũng diễn ra tốt hơn. *Không chỉ phạm vi tạm thời của việc hình thành tính đồng nhất dân tộc, mà mức độ hiểu biết về sự định danh của bản thân đưa trẻ vào một cộng đồng dân tộc xác định cũng phụ thuộc vào việc đưa trẻ thuộc nhóm tộc người nào và nhóm đó lớn hay nhỏ.*

Hai nhà tâm lý học xã hội người Anh là G. Janoda và S. Thomson chỉ ra rằng ở Scotlen các biểu tượng về nhóm dân tộc thường hình thành sớm hơn ở một nhóm nhỏ những đứa

trẻ nhập cư từ Pakitxtan so với trẻ Scôtlen vốn thuộc nhóm dân tộc lớn hơn. Những đứa trẻ ở nhóm tộc người nhỏ hơn hiểu về văn hóa chủ yếu qua phương tiện thông tin đại chúng và tiếp xúc cá nhân. Trẻ cùng độ tuổi ở nhóm tộc người lớn hơn, nói chung, có thể không có những kiến thức về văn hóa Pakitxtan. Người Scôtlen thừa nhận rằng giữa các nền văn hóa có sự khác biệt về chuẩn mực, về giá trị và khuôn mẫu hành vi. Sự đồng nhất của họ với những dân tộc nhỏ thường diễn ra trong môi trường kiểm soát của các chuẩn mực văn hóa của nhóm lớn. Nhưng, thậm chí nếu các thành viên của nhóm nhỏ hiểu rõ sự khác biệt giữa hai dân tộc, hai nền văn hóa thì cũng không có nghĩa là họ yêu thích nhóm mình hơn và thừa nhận bản thân mình thuộc về nhóm đó. Các công trình nghiên cứu nói trên cho thấy những đứa trẻ Pakitxtan tỏ ra thích thú những cái tên Scôtlen, mang đặc trưng của một nhóm lớn hơn so với tộc người Pakitxtan vốn một nhóm nhỏ hơn.

Nhiều công trình nghiên cứu về sự phát triển tính đồng nhất dân tộc đã được tiến hành tại Mỹ, Anh, Niu Dêlan và một số nơi khác. Người ta đưa cho trẻ em chưa đến tuổi đi học bộ búp bê hoặc bộ tranh mang những đặc trưng về con người thuộc các dân tộc, chủng tộc khác nhau và yêu cầu chúng chọn búp bê hoặc tranh mà chúng thích nhất. Nếu những đứa trẻ ở nhóm dân tộc lớn đều ưa thích nhóm mình khi trả lời, thì ngược lại, những đứa trẻ ở nhóm dân tộc nhỏ hơn cũng thường lựa chọn những nhân tố "không phù hợp". Ví dụ, trẻ da đen thường chọn những con búp bê da trắng, trong khi người ta yêu cầu chúng phải chọn những con búp bê xinh nhất và màu da phải giống chúng nhất. Thục nghiệm tại Mỹ năm 1950 cho thấy 92% trẻ da trắng và chỉ có 26% trẻ lai Mỹ - Phi ở tuổi 3,5-5,5 là có sự lựa chọn đúng yêu cầu (Lepkêvich, Pankôva, 1973).

Khuynh hướng trên phản ảnh một thực trạng là trẻ thường sớm có hiểu biết về sự hiện hữu của một cấu trúc xã hội nhất định, rằng có một số nhóm này trong xã hội được đánh giá cao hơn các nhóm khác. Những trẻ nhỏ chưa hình thành tính đồng nhất thường mong ước được thuộc về nhóm có vị thế cao hơn một khi được lựa chọn và chúng nhận thức mình là thành viên của nhóm đó. Như vậy là đồng nhất giả!

Cùng với lứa tuổi và sự phát triển tính đồng nhất dân tộc, ở các thành viên thuộc dân tộc nhỏ thường xảy ra sự chuyển dịch theo "khuynh hướng bên trong nhóm". Trong quá trình xã hội hóa, khi tiếp nhận các giá trị mang tính chuẩn mực của môi trường văn hóa xã hội, trẻ em đồng thời tiếp nhận kiến thức mới về sự khác biệt giữa các dân tộc và xác định rõ ràng hơn sự lệ thuộc của mình vào một nhóm nhất định. Kết quả là mỗi thành viên mới của xã hội đều "đăng ký gia nhập" vào một dân tộc này hay một dân tộc khác.

Tuy nhiên đối với trẻ, nhóm lớn có vị thế cao, nhóm "xã hội mong muốn" có thể vẫn là nhóm chuẩn mực. Việc "đăng ký" hoàn toàn không có nghĩa là vĩnh viễn không thay đổi. Đầu tiên trẻ nhỏ học hỏi ở những người khác để biết chúng thuộc về nhóm nào và tiếp nhận vị thế dân tộc mà mình đồng nhất được xã hội quy định. Đến lứa tuổi thiếu niên đứa trẻ này sẽ nhận thức rằng nó có thể "lựa chọn tích cực". Theo E. Erichson, sự đồng nhất bản thân với nhóm sẽ diễn ra khi nó được những người khác coi như một thành viên hoặc xác định nó là thành viên của nhóm lớn. Một nghiên cứu về những thiếu niên Mỹ gốc Mêhicô cho thấy có một số trẻ nói bằng ngôn ngữ mẹ đẻ, gìn giữ được phong tục của cha mẹ và nhận thức được mình là người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha, còn những trẻ khác không nói tiếng Tây Ban Nha nữa, lại tự khẳng định bản thân là "người Mỹ da trắng nói tiếng Anh".

Trong trường hợp gặp khó khăn phải so sánh các nhóm với nhau, thành viên thuộc mỗi nhóm sẽ lựa chọn các giải pháp phù hợp khi tính đồng nhất dân tộc của chúng đã được xác định.

Các phương thức duy trì tính đồng nhất dân tộc

Nhu cầu bảo vệ và khôi phục tính đồng nhất dân tộc tích cực là nhu cầu mang tính tự nhiên. Tính đồng nhất này tạo cảm giác tâm lý an toàn và ổn định ở trẻ. Để thực hiện điều này phải sử dụng các phương thức khác nhau.

Phương thức duy trì tính đồng nhất dân tộc tích cực có thể thấy trong các nội dung về các định khuôn tự xác định. Định khuôn nghĩa là xác định những phẩm chất, thuộc tính ở dân tộc mình khác với những phẩm chất và thuộc tính ở dân tộc khác. Chúng ta biết rằng các nhóm có vị thế thấp hơn thường có khuynh hướng xác định bản thân theo quan điểm lỏng lẻo, dễ dãi. Ví dụ, trong các nghiên cứu vào những năm 80, các sinh viên Mátxcơva đã đánh giá những người thuộc cộng đồng dân tộc mình là mến khách, thân thiện, nhân từ, hiền hậu và tốt bụng. Còn những người Mỹ thì tháo vát, nhanh trí, cần cù, tận tâm. Đây là những phẩm chất có khả năng tạo điều kiện để đạt hiệu quả công việc cao. Nhưng theo truyền thống Nga thì những phẩm chất này có vị trí thấp trong thang bậc các đặc điểm nhân cách được coi là có giá trị.

Một ví dụ khác về việc sử dụng các tiêu chuẩn mới để so sánh là phương châm hành động của những người Mỹ gốc Phi "đen là tuyệt vời" xuất hiện vào những năm 70 ở Mỹ. Đây là một điều kiện hình thành tính đồng nhất tích cực. Trong thời gian này các nhà nghiên cứu là người Mỹ thấy rằng trẻ da đen trở nên minh bạch hơn (không che giấu, dám nói thật, nói thẳng) khi lựa chọn búp bê màu trắng như là những thứ hấp dẫn và giống chúng hơn.

Phương thức tạo lập tâm lý an toàn một cách chủ quan được thực hiện bằng việc lựa chọn để so sánh với các nhóm ít thành đạt hơn hoặc yếu hơn. Một nghiên cứu cho thấy sau khi nước Đức hợp nhất, người Đông Đức rơi vào đẳng cấp thấp hơn so với người Tây Đức và họ đã hướng vào các nhóm người di cư từ những nước nghèo và những công dân nước khác để dả kích và chê bai.

Nếu so sánh liên nhóm trở nên bất lợi, thành viên của nhóm nhỏ bị kỳ thị có thể chọn cách khác: tiếp nhận sự tự đồng nhất đúng đắn cùng với việc đánh giá tiêu cực của nhóm. Trong trường hợp này, tính đồng nhất dân tộc tiêu cực sẽ hình thành. Nó có thể đi kèm với cảm giác kém giá trị, bị chèn ép và thậm chí hổ thẹn về người đại diện cho dân tộc mình. Kiểu đồng nhất dân tộc này là bất lợi đối với các mối quan hệ liên nhóm, làm cho sự kỳ thị dân tộc trở nên sâu sắc và làm cho khoảng cách văn hóa với nhóm lớn càng nhiều hơn. Nó bất lợi cả cho sự phát triển nhân cách cá nhân. Các nghiên cứu thực nghiệm đã nhiều lần khẳng định rằng *những đứa trẻ thuộc về một dân tộc chiếm một số lượng thiểu số so với đa số các thành viên khác trong nhóm sẽ dẫn đến chỗ tự đánh giá thấp bản thân mình*. Trường hợp các nhóm đang xung đột với nhau, thành phần dân tộc của giai cấp không ảnh hưởng đến sự tự đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tự đánh giá thấp thể hiện như nhau ở thiếu niên Palétxtin trong các trường phổ thông Ả-rập - Do Thái và trường thuần Ả-rập. Khi tự cho mình là thành viên của một nhóm nhỏ, trẻ em thường so sánh bản thân mình với nhóm lớn (xét về toàn diện) chứ không phải với những người Do Thái cùng học.

Khi tiếp nhận tính đồng nhất tiêu cực từ phía những người đại diện cho nhóm mình, người ta có thể phản ứng lại

những đánh giá tiêu cực về dân tộc mình, cũng có nghĩa là về chính bản thân mình. Khi đó con người có khả năng thoát khỏi cảm giác kém giá trị và duy trì sự tự đánh giá cao thông qua sự phản ứng lại.

Con người có thể có ý kiến tiêu cực về các thành viên khác trong nhóm, nhưng không thể làm như vậy đối với bản thân. Khuynh hướng này bộc lộ rõ ở những thiếu niên Do Thái hiện nay. Khi lan truyền dư luận âm ỉ rằng, ở Nga không có tương lai cho người Do Thái, thì số trẻ em Do Thái lạc quan về tương lai của mình không những không giảm đi mà càng tăng thêm. Nói cách khác, những đứa trẻ đã bộc lộ "sự đồng nhất khác nhau" giữa bản thân và dân tộc.

Sự biến đổi tính đồng nhất dân tộc

Khi so sánh liên nhóm trở nên bất lợi, người ta có thể lựa chọn phương thức năng động cá nhân. Phương thức này tạo điều kiện làm cho nhóm biến đổi. Những thay đổi về nhận thức của nhóm có thể có ảnh hưởng không tốt đến sự hình thành tính đồng nhất và tính ổn định của nó. Tính không ổn định này bộc lộ ở những trẻ nhỏ khi chúng mới chỉ nhận thức được mình là một thành viên của nhóm chính, chứ chưa hình thành được tính đồng nhất dân tộc.

Về phía nhóm nhỏ, khi có sự đánh giá bất lợi thì cần tạo ra khả năng khách quan để trẻ em có thể chuyển sang nhóm khác. Thông thường việc chuyển sang các nhóm có vị thế cao sẽ rất phức tạp bởi quy tắc tâm lý về sự gia tăng hoạt động, bởi những người có sự giống nhau trong nhóm và có sự khác biệt giữa các nhóm. Khi đánh giá về những người có kỳ vọng tham gia "câu lạc bộ dành cho các cử tri", thì các thành viên của câu lạc bộ lập tức cho rằng thà để "người thích hợp" ở ngoài câu lạc bộ, còn hơn là cho "người không thích hợp" gia

nhập. Tương tự như vậy, những người sống ở vùng biên giới giữa Pháp và Italia có thể không dứt khoát cho rằng họ thuộc về dân tộc nào. Nhưng nếu đưa họ vào sâu trong biên giới Italia 60km thì người ta đã cho rằng họ là người Pháp và nếu đưa họ qua biên giới Pháp 60km thì họ được xem như là người Italia.

Có những giới hạn không thể vượt qua và chỉ có trẻ em mới có thể không nhận thấy những yếu tố tự nhiên giới tính hay bản tính dân tộc. Nhưng trong xã hội hiện đại có một người đã "nhảy qua" giới hạn "cao nhất" đó. Sau khi được phẫu thuật tạo hình, ca sỹ M. Jackson đã thay đổi từ da đen thành da trắng. Đây là ngoại lệ và chỉ mang tính chất cá biệt.

Khi xem xét dân tộc như là một thực thể sinh học - xã hội thì sự thay đổi nhóm bằng không: tính dân tộc được kế thừa và không ai có thể lựa chọn định danh nhóm dân tộc cho mình mà mình muốn. Thế nhưng hiện nay rất ít nhà nghiên cứu lưu tâm đến quan điểm này và thường xác định bản tính dân tộc của cá nhân theo "huyết thống". Phần lớn các học giả cho rằng bản tính dân tộc là phẩm chất được xã hội quy định sẽ được gia tăng, nó không phải là phẩm chất được kế thừa. Họ xem xét dân tộc trong một phạm vi nào đó là mắt xích liên kết hai loại nhóm: nhóm tộc người không thể thay đổi và con người tự lựa chọn nhóm cho mình.

Ở Nga hiện nay, việc hiểu tính dân tộc như là một tính chất được bổ sung thêm và chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức thông thường. Theo kết quả nghiên cứu xã hội học dân tộc năm 1995, có 48,6% số người được hỏi đã quan niệm bản tính dân tộc được quy định bởi tự nhiên, được tạo hóa ban cho con người và không nên thay đổi nó. Chỉ có 9,7% cho rằng con người có quyền lựa chọn tính dân tộc một cách có ý thức.

Những kết luận này có cơ sở từ nhiều phương diện: cơ chế cấp chứng minh thư tại nước Nga đã giới hạn con người và dân tộc, trong khi dân tộc đã quy định bản tính dân tộc của con người theo quan hệ họ hàng.

Nhưng dấu sao thì quá trình xã hội hoá và văn hóa hóa đã có tác dụng xác định cá nhân vào một dân tộc nhất định. Do đó, đa số mọi người không có sự lựa chọn nào khác. Nhưng trước hết những thành viên của nhóm nhỏ và những người xuất thân từ các cuộc hôn nhân giữa các dân tộc đã phải trải qua "cuộc trưng cầu dân ý" trong bản thân mình về cộng đồng thật sự của mình. Đối với người Mỹ, không kể các tiêu chuẩn lựa chọn bên trong (cá nhân tự nhận thức bản thân mình là ai) thì còn tiêu chuẩn bổ sung thêm (những người khác xem họ là ai) và điều này có vai trò to lớn trong quá trình đồng nhất hóa dân tộc. Ở đây, một lần nữa có thể nhớ lại nhận xét của G.G. Spet rằng, sự phụ thuộc của con người vào một dân tộc được xác định không phải bằng tính di truyền sinh học, mà bằng sự giao tiếp có ý thức đối với các giá trị văn hóa của một dân tộc và những điều thiêng liêng (Spet G. G., 1996) của nó.

Tiêu chuẩn bên ngoài như một dấu hiệu để bổ sung thêm là đặc biệt quan trọng, khi tính dân tộc đã thể hiện rõ ràng trong các đặc điểm thể chất. Ví dụ, trường hợp các cá nhân đã đồng nhất mình với nhóm lớn. Người ta gọi người Mỹ gốc Phi là "Opeo". Thật ra trong suy nghĩ và hành động họ giống người da trắng hơn là người da đen. Họ cho rằng bên ngoài, họ là người da đen, nhưng bên trong, họ đã là người da trắng. Nhưng như thế không có nghĩa là những người da trắng đã tiếp nhận họ vào nhóm người mình.

Thậm chí, những người đã có cơ sở khách quan để xếp mình vào một cộng đồng nào đó, ví dụ: trẻ em xuất thân từ

những cuộc hôn nhân giữa các sắc tộc vẫn còn là những người xa lạ đối với cộng đồng ấy. Những đứa trẻ này không nhận thức được mình là người lai. Đối với người da trắng thì họ là người da đen, còn đối với người da đen thì họ là da trắng. Chúng ta thấy những câu chuyện trong văn học đã minh họa rất rõ hậu quả của sự thiếu hụt các tiêu chuẩn cần được bổ sung thêm và các tiêu chuẩn lựa chọn tự do. Nhân vật chính - Hyrotanaka - trong tác phẩm "*Phương Đông là phương Đông*" - không biết rằng cha mình là người Mỹ, mẹ là người Nhật và bà đã mất trong thời thơ ấu của em. Ở Nhật, Hyrotanaka hoàn toàn xa lạ. "Mùi lố, đồ bỏ thừa" là những lời nhục mạ đã ám ảnh cậu bé suốt cả cuộc đời. Mỗi lần từ nhà trẻ về, cậu lại khóc trong vòng tay bà nội. Là một vật hy sinh, trong những năm học đầu tiên ở trường trung học cậu thường bị đánh đập. Rốt cuộc, cậu phải bỏ trường Trung cấp Hàng hải vì bị trẻ cùng học ức hiếp. Chúng gọi cậu là "người nước ngoài".

Ngày trước trong xã hội Nhật Bản người ta không thể chấp nhận sự xuất hiện các dòng máu lạ. Cậu bé cho rằng ở nước Mỹ có thể có một phần là người da đen, hai phần là người Nam Tư, ba phần là người Eskimo và khi dạo chơi trên phố họ đều tự ngẩng cao đầu, cậu cố gắng đồng nhất mình với dân tộc Mỹ gồm nhiều chủng tộc. Nhưng khi đến nước Mỹ, những người Mỹ cũng thù ghét cậu, xua đuổi cậu như một con thú dữ.

Nếu không còn sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm thì sẽ xuất hiện sự hoà hợp ở mức độ cao giữa các tiêu chuẩn bên ngoài (do người khác quy định) và các tiêu chuẩn riêng (tự quy định) về đồng nhất. Nhóm sẽ tiếp nhận một cá nhân, nếu theo dòng máu thì cá nhân đó là người "xa lạ". Một người sinh ra và lớn lên ở Mátxcơva, được giáo dục bởi nền văn hóa

Nga, nhưng cha mẹ anh ta là người Bêlarút. Anh ta không chỉ có thể nhận mình là người Nga, mà cả tiếng mẹ đẻ, hành vi và vẻ bề ngoài của anh cũng không cản trở những người xung quanh chấp nhận anh ta thuộc cộng đồng dân tộc Nga.

Các phương thức nói trên là sự đồng nhất hóa với nhóm mình (sự duy trì tính đồng nhất tích cực hoặc tiếp cận nó) và cũng có thể là sự đồng nhất giả tạo ở trẻ, đồng nhất không ổn định qua tự lựa chọn.

Trên thực tế, người ta có nhiều phương án lựa chọn chứ không phải chỉ có sự đồng nhất hóa hoàn toàn với một trong những cộng đồng dân tộc khác. Cá nhân có thể cùng một lúc đồng nhất mình với hai nhóm dân tộc khác nhau. Không chỉ những người xuất thân từ các cuộc hôn nhân hai sắc tộc, mà cả những người sống trong một xã hội mang sắc thái chính trị khác nhau đều có thể có sự đồng nhất ấy. Ở họ "bản tính dân tộc" không thể xác định bằng một danh từ, mà nhiều người thường tự nói ra: "gần hơn với người Nga", hay "nói đúng hơn là giữa người Nga và người Ucraina".

Phần lớn các cá nhân có đặc điểm đồng nhất dân tộc thuần nhất, phù hợp với bản tính dân tộc chính thức. Như những biến thể khác của tính đồng nhất, tính đồng nhất dân tộc thường đi kèm với tinh thần yêu nước, lòng tự hào về những thành quả của dân tộc mình và những người đại diện tiêu biểu, tương ứng với sự tự đánh giá cao, lòng tự trọng... Kết quả của nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng sự hình thành tính đồng nhất dân tộc theo kiểu "tiêu chuẩn hóa" (tính đồng nhất dân tộc tích cực) sẽ cho ta biết trước được mối tương quan giữa cấu trúc của tính đồng nhất tích cực trong nhóm dân tộc mình và quan hệ có giá trị đối với các nhóm dân tộc khác.

Nhưng tính đồng nhất dân tộc tích cực thể hiện ở những cường độ khác nhau. Dưới hình thức bên ngoài, tính đồng nhất dân tộc dạng này là *tính đồng nhất dân tộc khuếch đại*, chiếm ưu thế về thứ bậc giữa các tính đồng nhất xã hội của cá nhân. Tính đồng nhất dân tộc gắn liền với các định khuôn thiên vị chủng tộc, các định kiến về những người đại diện của các nhóm dân tộc khác. Có sự tránh né các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố, đồng thời nó cũng không chấp nhận sự tác động qua lại giữa các yếu tố (trong tính đồng nhất dân tộc). Những người Cadăcxtan được phỏng vấn đánh giá không cao quan hệ với người Nga trong môi trường giao tiếp thân mật. 77,6% người được hỏi loại trừ khả năng kết hôn với người Nga, 19,5% dự báo khả năng đổ vỡ của các cuộc hôn nhân này. Tính đồng nhất khuếch đại của họ thể hiện đặc biệt ở chỗ 71,6% người được hỏi không hài lòng, nếu như người ta cho rằng họ có tính cách giống người Nga (Đonxov, Stephaneko, Utaieva 1997).

Tính đồng nhất dân tộc tuyệt đối với nhóm dân tộc khác - như đã nhận xét - có thể xảy ra khi nhóm đó được đánh giá là có vị thế kinh tế, xã hội, chính trị... cao hơn nhóm mình. Sự đồng nhất tuyệt đối với nhóm khác, có nghĩa là tiếp nhận hoàn toàn những truyền thống, giá trị, chuẩn mực, ngôn ngữ của nhóm đó cho đến khi bị hòa tan hoàn toàn. Ví dụ, vị trí ưu tiên của tiếng Nga ở Cadăcxtan như là công cụ giao tiếp chính trong thời kỳ Xô viết đã đưa đến việc hạ thấp một cách đáng kể giá trị của ngôn ngữ Côđắc - trước hết là những người ở thành thị. Một nghiên cứu xã hội học thực hiện ở Cadăcxtan tiến hành vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX cho thấy 74,5% người Cô đắc thông thạo tiếng Nga và 71% người thông thạo tiếng Cô đắc. Việc đồng nhất một phần ngôn ngữ của người dân Cô đắc đã thể hiện một phương thức

năng động của cả nhân muốn được liên kết vào nhóm chính và nhờ đó mà có sự đồng nhất xã hội tích cực.

Sự đồng nhất hóa diễn ra một cách mạnh mẽ, mặc dù ở cường độ khác nhau giữa hai nhóm đã dẫn đến sự hình thành tính đồng nhất của cái tôi - sinh học. Người mang tính đồng nhất này thường có các đặc tính tâm lý của cả hai nhóm, có ý thức về sự tương đồng với nhóm. Mặc dù trong nghiên cứu này những người Cô đặc thường tuyên bố họ thuộc về dân tộc Cô đặc, nhưng họ lại tự gán thêm những phẩm chất và đặc tính điển hình của người Nga, bên cạnh những phẩm chất và đặc tính vốn có của họ. Hơn 50% trong số người được hỏi cho rằng tính cách của họ giống tính cách người Nga. Nói cách khác, kết quả nghiên cứu cho thấy ở người Cô đặc đa số không yêu thích dân tộc Nga.

Trong một xã hội đa dân tộc mang sắc thái chính trị thống nhất, tính đồng nhất dân tộc tạo thuận lợi hơn cho con người, vì nó cho phép tiếp thu những giá trị của một nền văn hóa chung mà không gây tổn hại đến những giá trị văn hóa riêng. Từ quan điểm này việc thử phân chia các giai đoạn phát triển nhân cách đã được chú ý trong nhiều công trình nghiên cứu. Các cá nhân thường có tương tác với những đại diện của các nền văn hóa khác và họ nhận được sự giúp đỡ của xã hội. Ứng với mô hình này, trong trường hợp thích nghi thành công, cá nhân phải trải qua 3 giai đoạn mang tính vị chủng (*phủ nhận* sự khác biệt; *bảo vệ và chống lại* sự khác biệt bằng việc đánh giá có lợi cho nhóm mình và *tiếp nhận* sự khác biệt. Thích nghi với sự khác biệt văn hóa hoặc thích nghi với sự khác biệt nhóm - nghĩa là không chỉ tiếp nhận nó mà còn tác động theo những phương thức nhất định.

Việc nhận thức và chấp nhận sự lệ thuộc của mình vào hai cộng đồng dân tộc có ảnh hưởng tốt đến sự phát triển

nhân cách của những người vốn xuất thân từ các cuộc hôn nhân của hai người thuộc hai tộc danh. Một người có cha là người Acmenia và mẹ là người Nga đã nói rằng từ lâu họ cảm thấy mình đứng giữa hai nhóm, có cảm giác thân thể mình không phải là bị cắt đôi, mà giống như một cái áo có chung một đường khâu. Rằng nhờ đường khâu này, tạm thời họ sống và có cái gì đó được liên kết lại giữa hai người. Sự liên kết, thống nhất, dung hoà, cân đối do chính họ tự khâu lấy làm cho họ sống yên bình, thanh thản và cảm thấy có ích hơn.

Đáng tiếc là "những tạp chủng văn hóa" - những thành viên của các nhóm nhỏ và những người xuất thân từ các cuộc hôn nhân giữa các dân tộc - thường cảm thấy rằng họ chính là chỗ đứt gãy của một dải đất, chứ không phải là đường khâu của một cái áo. Họ là các cá nhân với tính đồng nhất dân tộc giáp ranh. Các cá nhân này có thể cân bằng được hai nền văn hóa. Nếu họ không lĩnh hội đầy đủ các chuẩn mực và giá trị của một trong hai nhóm vốn thuộc người cha hoặc người mẹ thì trường hợp này có thể làm phức tạp hóa tính đồng nhất và gây ra xung đột trong nội tâm con người. Với sự rối loạn cảm giác, với cảm giác không thể thích nghi, những trạng thái lạnh nhạt, tuyệt vọng, sự sinh tồn ngu ngốc và tính xâm kích, dữ dằn, bạo lực... có thể xuất hiện trong cuộc sống chung của họ.

Qua sự trả lời các câu hỏi trực tiếp, người ta khó phân biệt các cá nhân có tính đồng nhất giáp ranh. Họ có thể tuyên bố rõ ràng về tính đồng nhất dân tộc đơn nhất rằng mình thuộc dân tộc nào, thậm chí có thể trở thành người theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Thông thường họ thích nhóm có vị thế cao hơn trong xã hội. Trong một nghiên cứu trước đây cho thấy, những người Cô đặc giáp ranh thông thạo tiếng Cô đặc,

nhưng họ hoàn toàn không tham gia vào nền văn hóa Nga và hầu như họ rất định kiến với người Nga. Là những người có tính đồng nhất dân tộc khuếch đại, họ thường trốn tránh những cuộc tiếp xúc xã hội rộng rãi đối với người Nga: 45% cho rằng khi lập ra gia đình với người Nga sẽ gặp nhiều vấn đề từ phía họ hàng. 25% loại trừ khả năng kết hôn với người Nga, 25% khó trả lời. Nghĩa là họ cảm thấy không phù hợp và thường dao động. Biểu lộ tâm thế xã hội tiêu cực và ưa thích tiếp xúc trong nhóm nội, những người giáp ranh cố gắng giải quyết xung đột có lợi cho phía đồng nhất dân tộc và lo lắng về vị trí của mình trong xã hội, về tiếng Cô đặc và văn hóa bản địa ngày nay đang được ưu tiên khôi phục và phát triển.

Những phép tắc đặc xã hội về tính đồng nhất dân tộc không mô tả được tất cả các hình thức có thể xảy ra và tương ứng với nó là các phương thức bảo vệ sự an toàn của các cá nhân và nhóm. Trong thực tế có thể có *tính đồng nhất yếu, không thể hiểu rõ ràng, hoặc thậm chí không có tính đồng nhất*. Để bảo vệ sự an toàn cá nhân, giá trị của nhân tố dân tộc và bản tính dân tộc trong cuộc sống cá nhân người đó trong một số trường hợp đã bị loại trừ.

Muốn duy trì và củng cố tính đồng nhất tích cực, các thành viên của nhóm nhỏ đã loại bỏ tính đồng nhất dân tộc đang gây ra sự lo lắng bất an. Họ ưa thích tính đồng nhất cá nhân hơn, họ nhận thức bản thân mình trước hết là một nhân cách, chứ không phải là thành viên của nhóm. Họ đề cao yếu tố đồng nhất xã hội bằng cách loại bỏ yếu tố đồng nhất dân tộc.

Khi yêu cầu trả lời câu hỏi "tôi là ai", những người được hỏi thành thạo tiếng Cô đặc (71,6%) thường đề cao bản tính dân tộc, hơn những người không thành thạo tiếng Cô đặc

(12,5%). Nói cách khác, với tư cách là thành viên của một nhóm dân tộc, những người được hỏi thông thạo tiếng Có đặc cảm thấy hình như có cái gì đó bị mất mát và cố gắng duy trì sự đánh giá của mình bằng cách gác bản tính dân tộc sang một bên và thay thế bằng các phạm trù xã hội khác, bằng các đặc điểm tâm lý cá nhân. Người ta đã sử dụng phương thức nào để giải quyết những cảm giác sâu sắc có liên quan đến bản tính dân tộc? Thực nghiệm cho thấy những người này đã dựa vào tính đồng nhất công dân hoặc xếp mình vào cộng đồng dân tộc lớn hơn như là người châu Âu, là người châu Á, hoặc là công dân của thế giới; nghĩa là theo tính đồng nhất của chủ nghĩa thế giới.

Tuy vậy, việc loại trừ một trong những thành phần quan trọng của cấu trúc do xã hội đã được đồng nhất dân tộc tạo ra, một mặt, có thể dẫn đến nguy cơ làm mất sự nguyên vẹn của hình ảnh "cái tôi". Mặt khác, cũng đưa đến nguy cơ đánh mất mối liên hệ với bất cứ nền văn hóa nào. Những tổn thất về tính đồng nhất dân tộc có thể đem lại kết quả tiêu cực như cảm giác của người da đen "tôi không là ai cả", không tồn tại, vô danh, thiếu cá tính..

Sự diễn biến của tính đồng nhất xã hội, tính đồng nhất dân tộc đang là những đề tài nghiên cứu lý thú, có nhiều ý nghĩa về lý luận, cũng như về thực tiễn.

V. ĐỊNH KIẾN TÂM LÝ DÂN TỘC

Trong đời sống tâm lý của một nhóm, của một cộng đồng người chúng ta có thể quan sát và chứng kiến những biểu hiện khác nhau trong giao tiếp, trong ứng xử, mà một trong số đó là hiện tượng định kiến.

Vậy định kiến là gì? Trả lời câu hỏi này, các nhà tâm lý học đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau.

Chaplin J.P cho rằng định kiến là thái độ hoặc tích cực hoặc tiêu cực hình thành trên cơ sở cảm xúc. Đó cũng là lòng tin hoặc cách nhìn không thiện cảm, thậm chí ác cảm thể hiện trong ứng xử với người khác, trong suy nghĩ về người khác.

Allport G.W nhận định định kiến là thái độ không thiện chí, thù địch đối với thành viên của nhóm mình hoặc nhóm khác.

Căn cứ từ tính chất duy cảm hơn duy lý thể hiện trong quan hệ người - người, trong quan hệ giữa các nhóm tộc người, Herbert Blumer đã nêu lên 4 loại cảm giác của định kiến thường thấy từ phía giai cấp thống trị:

- A. Cảm giác tự cho mình là người thuộc nhóm có thứ bậc cao, có vị trí xã hội cao.
- B. Cảm giác cho rằng nhóm thiểu số là cách biệt và xa lạ.
- C. Cảm giác cho rằng mình là người có đặc quyền, đặc lợi.
- D. Cảm giác cho rằng người thiểu số có mưu toan chiếm đoạt quyền lực, còn mình là nhóm có đặc ân và địa vị nên luôn luôn lo sợ và hoài nghi rằng nhóm bị trị có mưu toan lật đổ để chiếm quyền.

Theo ông, vấn đề định kiến của các nhóm chủng tộc cần được các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong đó, nhóm thống trị luôn tự cho rằng mình có ưu thế, có nhiều quyền lực về sở hữu, nghề nghiệp, quyền sử dụng các thiết chế văn hoá như: trường học, nhà thờ, khu vực vui chơi, giải trí.

Kramer và Mann lại đưa ra những nhận định khác hơn so với 2 tác giả nêu trên: định kiến là một thành tố của nhận

thức vì lẽ người ta có những hiểu biết nào đó về đối tượng tiếp xúc nhờ những tưởng tượng nào đó.

Có thể nêu lên một số dấu hiệu đặc trưng của định kiến xã hội như sau:

1. Dựa trên những hiểu biết và nguyên nhân không có căn cứ duy lý và lôgich.

2. Không được các thành viên trong nhóm hoặc các nhóm thừa nhận.

3. Dựa trên niềm tin và thông tin không chính xác.

4. Dựa trên thái độ thiếu khách quan của thủ lĩnh, của người lãnh đạo.

Vấn đề định kiến dân tộc được nhiều nhà tâm lý học dân tộc tìm hiểu, phân tích và nghiên cứu.

Có thể nhất trí với định nghĩa cho rằng *định kiến dân tộc là thái độ ứng xử mang tính tiêu cực của thành viên thuộc nhóm này đối với thành viên của nhóm khác.*

Trong giao tiếp, người ta thường muốn biết những nét chung nhất về người đang đối thoại, đang có quan hệ với mình, đặc biệt người đó thuộc về một tộc người khác, một dân tộc khác. Chẳng hạn, khi tiếp xúc với một thanh niên Trung Quốc ta thường nhớ lại những thông tin khái quát về người Trung Quốc. Như vậy là ta đã có những hiểu biết chung về người sẽ quan hệ, sẽ đối thoại với ta. Những hiểu biết này được rút ra từ những định khuôn nào đó, từ những định tính nào đó về một tộc người, một dân tộc nhất định.

Vậy định hình dân tộc là gì? *Định khuôn dân tộc là những đặc điểm mang tính phổ biến, là những thuộc tính, những phẩm chất đã thành hình một cách bền vững và ổn định về một tộc người, một dân tộc xác định. Khi định hình*

trở thành định kiến thì hành vi ứng xử của người ta thường thiên lệch, thậm chí sai lệch trong nhìn nhận, đánh giá và biểu cảm.

Nguyên nhân của định kiến dân tộc

1. *Sự cạnh tranh về kinh tế, về chính trị* giữa các tộc người, giữa các dân tộc diễn ra trong một khu vực, một châu lục hoặc trên phạm vi thế giới. Định kiến dân tộc cũng bắt nguồn từ sự thành bại trong chiến tranh, trong thương mại, trong tranh chấp về lãnh thổ, về vị thế ảnh hưởng và từ những lo sợ về vị thế có thể bị giảm sút hoặc mất đi trong tương lai.

Sự cạnh tranh có thể dẫn tới chỗ thù địch giữa các nhóm tộc người đa số và thiểu số do bị ám ảnh trước một sự mất mát nào đó khi nhu cầu của một số người không tương xứng với cơ cấu quyền lực hiện tại.

2. *Nhận thức sai lệch về dân tộc khác.* Quan niệm, hiểu biết không đầy đủ, không chính xác, không đúng đắn về dân tộc khác, tộc người khác thường dẫn đến những định kiến sâu sắc trong quan hệ giữa các cộng đồng người, giữa các nhóm người. Nhận thức sai lệch cũng có thể bắt nguồn từ những niềm tin và giá trị khác nhau. Người Mỹ tin rằng “tư tưởng Phương Đông” là xa lạ, cách biệt và khác biệt đối với họ. Nếu phải chọn một trong hai người: một người cùng dân tộc, nhưng có giá trị và niềm tin khác và một người cùng niềm tin và giá trị, những khác về dân tộc thì người ta chọn nhân vật thứ hai, bất luận người đó thuộc dân tộc nào (M. Rokeach - 1960). Nhiều nghiên cứu cho thấy đối với những người Mỹ da trắng thì sự khác biệt về giá trị là yếu tố quan trọng hơn so với màu da đen. Một nghiên cứu khác ở Mỹ cũng cho thấy nhóm sinh viên da trắng cho rằng ở sinh viên

da đen có niềm tin và giá trị khác với mình. Sự khác biệt về màu da, về niềm tin và giá trị càng tăng thì định kiến dân tộc càng lớn.

3. *Sự tuân theo các chuẩn mực xã hội.* Các chuẩn mực của một cộng đồng tộc người, cộng đồng dân tộc nào đó nếu có vũ, khuyến khích cho một định kiến dân tộc nào đó càng mạnh, được các thành viên chấp nhận chuẩn mực đó càng nhiều thì định kiến dân tộc càng tăng. Ở miền nam nước Mỹ các chuẩn mực trong cộng đồng người da trắng thường gây ra thái độ thù địch và có những tác động tai hại đến người da đen. Khi chuẩn mực xã hội đồng tình và khuyến khích định kiến dân tộc thì những người tuân theo các chuẩn mực đó càng thể hiện rõ những hành vi định kiến của mình. Định kiến dân tộc đã có những thay đổi đáng kể ở người da trắng đối với người da đen ở Mỹ. Người ta có xu hướng ủng hộ sự hợp nhất chủng tộc nhiều hơn và tình trạng kỳ thị và phân biệt chủng tộc do đó cũng đã dần dần được hạn chế.

4. *Các yếu tố xã hội.* Thái độ với các nhóm khác thường có ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của con người trước hết là trẻ em. Ở Mỹ người da trắng thường được quan niệm là người tốt bụng, trong sạch, sáng sủa. Trái lại, nói đến người da đen là người ta liên tưởng ngay đến bệnh hoạn, tàn bạo, ác độc và chết chóc. Những biểu tượng này ảnh hưởng đến đứa trẻ khiến chúng quan niệm người da trắng là tốt, người da đen là xấu. Quan niệm này không phải tự nhiên hình thành ở trẻ, mà do các yếu tố xã hội tác động bằng nhiều cách thức khác nhau. Nhiều nghiên cứu rút ra nhận định rằng trẻ em da đen đã sớm hình thành thái độ thù hận, ác cảm với chính mình và nhầm lẫn trong cảm xúc tự đồng nhất. Chẳng hạn, khi hỏi các trẻ em da đen thích búp bê nào mà chúng quý nhất và cho là đẹp nhất. Các em đã chọn búp

bê da trắng vì nó đẹp hơn và hấp dẫn hơn. Những năm gần đây, giá trị của người da đen được thừa nhận thì số trẻ em chọn búp bê da trắng giảm đi và chọn búp bê da đen tăng lên.

Những cản trở xã hội, dù lớn hoặc nhỏ, đều có ảnh hưởng đến những tiến bộ về kinh tế và xã hội. Những cản trở này trở thành những biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc một cách có chủ định và có tổ chức. Trẻ em thuộc nhóm tộc người da số đã thấy được những trở ngại đó và những kẻ muốn duy trì những vật cản đó. Và rốt cuộc trẻ em cũng cho rằng các thế giới được quyết định bởi những trở ngại cần được duy trì, cần được biện hộ và đi đến kết luận rằng nhóm tộc người thiểu số phải được đối xử theo một cách khác.

Sự phân biệt chủng tộc đã được thực hiện một cách có tổ chức và hành động này được diễn ra bằng sự đàn áp và kiểm soát dựa trên những nguồn tin và giá trị nhất định, được cộng đồng quảng bá và duy trì trong quan hệ với dân tộc khác. Sự phân biệt chủng tộc cũng được thực hiện từ phía xã hội và từ phía cá nhân. Năm trăm đứa trẻ da đen bị chết mỗi năm do thiếu thực phẩm, chỗ ở, chăm sóc y tế, hàng ngàn đứa trẻ bị xâm phạm, tàn tật về thân thể, tổn thương về tinh thần, đau đớn về tình cảm, non kém về trí tuệ ... là những biểu hiện phân biệt chủng tộc có tổ chức từ phía xã hội. Còn việc đánh bom nhà thờ của người da đen và giết chết 5 trẻ da đen thì đó là hành vi phân biệt chủng tộc từ phía cá nhân. Theo số liệu thống kê của Trung tâm Pháp luật về người nghèo tháng 3 - 1998 thì các tổ chức thúc đẩy phân biệt chủng tộc ở Mỹ đã lên tới con số 474 tăng 20% trong năm 1997. Cùng phạm một tội như nhau, nhưng người da đen có khả năng bị tử hình cao gấp 9 lần so với người da trắng. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em da đen cao gấp 2 lần so với trẻ em da trắng.

Tuổi thọ bình quân của người da đen thấp hơn người da trắng là 5,4 năm đối với nam, 7,5 năm đối với nữ. Thu nhập của các gia đình da đen chỉ bằng 63% thu nhập của gia đình những người da trắng: cùng có trình độ học vấn, tuổi tác và sức khoẻ như nhau, nhưng cơ hội tìm việc làm ở người da đen chỉ bằng 33% so với người da trắng.

Việc cho phép nhập cư ở Mỹ cũng phản ánh khá rõ về tệ phân biệt chủng tộc ở nước này. Năm 1962 số người nhập cư đến Mỹ từ các nước Anh, Đức, Ireland chiếm khoảng 70%, từ các nước châu Âu khác chiếm 25%, từ các nước khác ngoài châu Âu chiếm 5%.

Những phương thức giảm thiểu định kiến dân tộc

Thay đổi thái độ

Tiến hành các chiến dịch dung hoà thái độ của đa số. Thái độ của con người có thể được thay đổi bằng những giao tiếp thích hợp. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng có thể tổ chức các chiến dịch làm giảm thiểu sự thù hằn và định kiến dân tộc. Đương nhiên vẫn phải đặc biệt chú ý tới yếu tố vật chất và quyền lực của các nhóm dân tộc, nếu không các chiến dịch nêu trên sẽ không thu được kết quả thực tế. Thông báo trên các kênh thông tin không nên đọc thường xuyên cho thính giả nghe. Những người có thù hằn dân tộc thường không tin vào các thông báo hoặc sự giải thích nhiều lần đối với họ. Cần tập trung chú ý tác động một cách tinh vi đến thái độ đối với định kiến vì việc làm này có một tầm quan trọng đặc biệt.

Thay đổi cách thức giáo dục trẻ em

Hành vi của cha mẹ có thể dẫn đến chủ nghĩa độc đoán và từ đó hình thành định kiến dân tộc ở trẻ. Hành vi của cha

mẹ có thể ngăn chặn sự thù nghịch của con cái đối với chính mình và giảm bớt sự thù địch đối với các nhóm chủng tộc khác. Cha mẹ ít độc đoán có thể giáo dục ở trẻ sự bình đẳng và bình quân tốt hơn.

Thay đổi hành vi

Nhiều nhà tâm lý học Mỹ khẳng định rằng thay đổi hành vi sẽ dẫn đến thay đổi định kiến. Đây là một kết luận có căn cứ. Và thay đổi thái độ sẽ dẫn đến thay đổi hành vi. Summer lại cho rằng khó có thể thay đổi được hành vi của nhóm dân tộc, nhất là những hành vi thuộc tập quán, phong tục, thái độ và niềm tin của họ. Như thế cũng có nghĩa là khó thay đổi được định kiến dân tộc.

Thực tiễn cuộc sống không diễn ra như Summer quan niệm. Hành vi hoặc định kiến của con người vẫn có thể thay đổi được, nếu có biện pháp tác động phù hợp. Đương nhiên, hành vi thuộc về thói quen, tập quán thì thay đổi khó hơn và chậm hơn. Một yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự thay đổi thái độ phân biệt chủng tộc ở Mỹ là giáo dục.

Thay đổi cách thức giáo dục về vấn đề chủng tộc trong các trường học ở Mỹ đã góp phần thay đổi hành vi và khi nó đã thay đổi thì thái độ cũng thay đổi theo.

Tiếp xúc trên cơ sở bình đẳng về vị thế

Nhiều cuộc điều tra về thái độ phân biệt chủng tộc của người da trắng cho thấy những cơ hội tiếp xúc đã có ảnh hưởng tốt đến thái độ của họ. Người da trắng có quan hệ tốt hơn với những người da đen láng giềng và người da đen có thái độ thiện chí hơn với người da trắng. Bầu không khí xã hội lành mạnh cũng có tác dụng tốt trong việc khắc phục thái độ phân biệt chủng tộc.

Sự giao tiếp giữa người da đen và người da trắng sẽ có tác dụng làm cho quan hệ giữa các nhóm trở nên thân thiện hơn, dễ thông cảm với nhau hơn, hai bên sẽ có nguyện vọng hợp nhất và tiến tới phát triển thành sự thống nhất chủng tộc. Một số tác giả nhận định rằng ở miền Nam nước Mỹ, tuy có sự giao lưu giữa các chủng tộc, nhưng định kiến dân tộc ở những người da trắng tại đó thể hiện rất cao gấp 3 lần so với miền Bắc nước Mỹ. Tình trạng này có nguyên nhân do chỗ quan hệ ở miền Nam thường diễn ra không bình đẳng về vị thế giữa người văn minh và kẻ nô lệ, ông chủ và người hầu, kẻ bán và người mua, người lãnh đạo và kẻ phục tùng. Trong các trường học ở Mỹ bạo lực và gây rối có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nếu mâu thuẫn, xung đột không bị loại trừ, tình trạng phân biệt chủng tộc không bị xoá bỏ.

Để thay đổi thái độ một cách tích cực cần tạo ra các điều kiện sau:

1. Khuyến khích các cuộc tiếp xúc của 2 nhóm để có vị thế bình đẳng như nhau. Không ai có địa vị cao hơn ai.

2. Khuyến khích hợp tác. Để đạt được hiệu quả hợp tác thì hai bên phải phụ thuộc lẫn nhau, phải dựa vào sự hỗ trợ của nhau.

3. Các chuẩn mực xã hội phải có tác dụng khuyến khích sự liên kết mang tính tương tác và thống nhất của cả hai bên.

4. Tình huống tiếp xúc phải thúc đẩy hình thành các quan hệ cá nhân, tạo lập nên tình bạn thân ái.

5. Tham gia vào các cuộc tiếp xúc, mỗi bên phải phủ định các kiểu định khuôn tiêu cực thể hiện trong thái độ đối với nhau.

6. Tình huống tiếp xúc có tác dụng để cao và quảng bá những thái độ đã thay đổi thay cho các tình huống khác đã xảy ra trong quá khứ.

Các nhà tâm lý học đã tạo ra được nhiều tình huống tiếp xúc, trong đó cả 6 điều kiện trên đây đều phát huy tác dụng tốt và thái độ chủng tộc đã được khắc phục sau khi các cuộc thí nghiệm kết thúc.

VI. VỊ CHỨNG DÂN TỘC

Vị chủng - một hiện tượng tâm lý xã hội

Để bảo vệ sự đồng nhất tích cực của nhóm, người ta đã sử dụng một cơ chế đặc biệt trong quá trình tri giác giữa các nhóm. *Vị chủng là sự thiên vị trong nội bộ nhóm theo hướng tạo thuận lợi cho nhóm mình và các thành viên trong nhóm mình so với các nhóm khác.*

Chúng ta đã biết những dẫn chứng điển hình về sự thiên vị trong nội bộ nhóm. Sự đề cao, ưa thích dân tộc, tộc người mình trên thực tế nhiều hơn là những biểu hiện trên lý thuyết của chủ nghĩa vị chủng. Vị chủng là một sự nhìn nhận, một cách đánh giá mà trong đó nhóm của mình là trung tâm và những nhóm khác phải dựa vào đó để so sánh và tự nhận xét, tự đánh giá.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu xem xét chủ nghĩa vị chủng như là một thuộc tính vốn có của con người. Việc tiếp thu và đánh giá các hiện tượng của đời sống được thực hiện thông qua lăng kính của truyền thống và các giá trị của nhóm dân tộc mình. Mọi điều, mọi mặt, mọi sự kiện của nhóm mình đều có thể được coi là mâu mục đối với các tộc người khác như tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, thực phẩm, trang phục.v.v... Cách khẹp vạt áo ngoài, cúi lạy, đi đứng, chào hỏi của người Trung Quốc cổ đại đã từng được người ta

nêu lên những tiêu chí cơ bản của chủ nghĩa vị chủng. Những khía cạnh cụ thể của thuyết vị chủng là:

- Tiếp nhận các thành phần văn hóa của dân tộc mình một cách “tự nhiên” và cho là “đúng đắn”, còn các thành phần của nền văn hóa khác là “phi tự nhiên”, là “không đúng đắn”.

- Coi các phong tục tập quán của nhóm mình là tổng hợp và toàn diện.

- Đánh giá các tiêu chuẩn, vai trò và giá trị của nhóm mình là chính xác, không thể phủ định.

- Đối với con người, điều hiển nhiên trước hết là phải hợp tác với các thành viên của nhóm mình và giúp đỡ họ. Phải ưu tiên cho nhóm mình, tự hào về nó và không tin, thậm chí đối lập hoặc thù địch với các thành viên của những nhóm tộc người khác.

- Cần lưu ý rằng các nhà nghiên cứu chưa có sự thống nhất đối với hiện tượng vị chủng. Các nhà xã hội học Xô viết cho rằng, vị chủng là một hiện tượng xã hội tiêu cực, đồng nghĩa với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và thậm chí là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Nhiều nhà tâm lý học lại xem chủ nghĩa vị chủng là một hiện tượng tâm lý xã hội tiêu cực, thể hiện ở xu hướng không thừa nhận tất cả các nhóm khác, trong khi chỉ đề cao nhóm mình, đánh giá cao nhóm mình.

Cũng như bất kỳ hiện tượng tâm lý xã hội nào khác, hiện tượng thiên vị chủng tộc không thể chỉ được đánh giá là hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu; việc bác bỏ tính giá trị của nó là không thể chấp nhận được. Tuy chủ nghĩa vị chủng thường là sự cản trở đối với quan hệ tương tác giữa các nhóm, nhưng nó cũng có chức năng làm lợi cho nhóm. Ví dụ, khi nghiên cứu những người Nga sống lâu năm ở Adecbaidan,

người ta thấy rõ sự giảm thiểu của tính vị chủng bằng cách hạn chế bớt tính tiêu cực của quan hệ giữa các dân tộc. Nhưng thật ra đó lại là bằng chứng về sự “xói mòn” tính thống nhất của một dân tộc dẫn đến tình trạng gia tăng số người di cư sang nước Nga để tìm cảm giác “chúng ta” cần thiết.

Hơn thế, ngay từ đầu, chủ nghĩa vị chủng đã không hàm chứa các quan hệ thù địch đối với các nhóm khác và đồng thời có thể có những thái độ chấp nhận những khác biệt giữa các dân tộc. Brewer và Campbell đã tìm thấy những đặc điểm trong tính vị chủng ở 30 cộng đồng dân tộc được hai ông nghiên cứu tại 3 nước Đông Phi. Những cá nhân thuộc các dân tộc (những người có quan hệ và tình cảm sâu sắc với các nhóm mình) đã đánh giá cao thành tựu, phẩm chất đạo đức của nhóm mình đạt được. Nhưng tính thiên vị tỏ ra yếu đi khá rõ khi so sánh việc đánh giá trên các phương diện khác. Thành viên của 1/3 nhóm đã đánh giá những thành tựu của một trong những nhóm khác cao hơn các thành tựu của nhóm mình (Brewer và Campbell, 1976).

Chủ nghĩa vị chủng cho ta thấy rõ thái độ nhận định và phê phán đối với các tính chất và lĩnh vực trong hoạt động sống của nhóm mình. Với ý định tìm hiểu và đánh giá những nền văn hóa khác một cách khách quan, nhiều tác giả gọi chủ nghĩa vị chủng là một học thuyết có thiện chí, chủ nghĩa vị chủng mềm dẻo.

Sự biểu hiện của chủ nghĩa vị chủng

Chủ nghĩa vị chủng thường biểu hiện qua các mức độ rất khác nhau. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nguyên nhân cơ bản của vấn đề này là bắt nguồn từ các đặc điểm văn hóa. Ví dụ, có những dẫn liệu cho rằng các cá nhân của các nền văn

hóa cộng đồng mang tính vị chủng nhiều hơn thành viên của các nền văn hóa cá nhân hóa. Nhưng các tác giả khác lại phát hiện thấy ở những nơi mà các phẩm chất khiêm tốn và hài hoà chiếm ưu thế thì định kiến giữa các nhóm sẽ ít hơn, chẳng hạn người Pháp tỏ ra ít ưa chuộng nhóm mình hơn so với những người châu Âu khác.

Khi tìm hiểu chủ nghĩa vị chủng cũng như bất kỳ các hiện tượng tâm lý xã hội nào khác, chúng ta cần tính đến những yếu tố xã hội và ảnh hưởng đáng kể nhất không chỉ thể hiện ở những đặc điểm về văn hóa, mà phải lưu ý đến cả hệ thống các quan hệ của cộng đồng và tính khách quan của các mối quan hệ giữa các dân tộc. Khi xảy ra xung đột giữa các cộng đồng hoặc trong những điều kiện xã hội không thuận lợi, chủ nghĩa vị chủng có thể biểu hiện dưới các hình thức rất gay gắt và lúc bấy giờ hoạt động của cá nhân và nhóm có thể trở nên rối loạn. Với chủ nghĩa vị chủng như thế - chủ nghĩa vị chủng hiếu chiến - người ta không thể phán xét các giá trị của người khác, mà còn thúc ép người khác phải tiếp nhận các giá trị của nhóm mình.

Chủ nghĩa vị chủng hiếu chiến thể hiện sự thù hằn, mất tin tưởng, sợ hãi và buộc tội các nhóm khác về thất bại của chính mình. Chủ nghĩa vị chủng này không thích hợp với sự phát triển của nhân cách, bởi vì lòng yêu nước của nó phải được giáo dục trên cơ sở của một lập trường đúng đắn.

Ví dụ, những người Trung Hoa cổ đại được giáo dục về một niềm tin rằng Tổ quốc của họ là "trung tâm của tinh hoa nhân loại" và không được phép nghi ngờ điều này, cũng như mặt trời mọc và mặt trời lặn theo một khoảng cách như nhau trên bầu trời này. Chủ nghĩa vị chủng thuộc nhóm lớn ở cấp độ quốc gia hùng mạnh cũng mang đặc trưng như trong các hệ tư tưởng từng thống trị trên hành tinh chúng ta.

Cách giáo dục theo hệ tư tưởng này đã tạo ra những tác động đáng kể. Trong một nghiên cứu được tiến hành trong những năm cuối thập kỷ 80 đầu thập kỷ của thế kỷ XX, những người được nghiên cứu là những sinh viên từ 10 nước phải đi đến nơi ở mới và thêm 7 nước khác nữa đến một hành tinh chưa có người ở bằng cách sử dụng một tấm bản đồ “đề trắng” vẽ hai bán cầu. Nhiều sinh viên đã bộc lộ nguyện vọng và khuynh hướng của mình. Họ xếp đặt nước mình trên toàn bộ một bán cầu hoặc ở một vị trí trung tâm bản đồ sao cho nó có biên giới với tất cả các quốc gia và chiếm phần diện tích lớn nhất. Là một biểu hiện rõ nét của hiện tượng “trung tâm của trái đất”, xu hướng này còn bộc lộ rõ ở các sinh viên trẻ của Iran và Ai Cập. Các sinh viên khác không thấy những biểu hiện tương tự. Đối với họ, khuynh hướng chung là liên kết các nước với nhau trên một hành tinh mới. Cứ 5 người tham gia thực nghiệm thì có một người xếp một nước khác - nước trung lập (Áo, Thụy Sĩ) hoặc nước đạt thành tựu cao về kinh tế (Nhật Bản) vào trung tâm bản đồ.

Chủ nghĩa vị chủng hiếu chiến được sử dụng trong các học thuyết phản động với mục tiêu chiếm đoạt và nô dịch các dân tộc khác. Mức độ cực đoan của chủ nghĩa vị chủng biểu hiện dưới hình thức phân định giới hạn – “phân định các nhóm khác nhau thành các cấp độ xã hội mang tính tiêu cực, không chấp nhận các chuẩn mực và giá trị xã hội thực tế. (Bartal, 1990). Sự phân định giới hạn đã làm tối đa hóa những khác biệt giữa các dân tộc và cho rằng nhóm mình có xu thế áp đảo. Nhưng khác biệt đáng kể về bề ngoài, ngôn ngữ, tôn giáo và các khía cạnh văn hóa khác có thể làm cho sự phân định giới hạn trở nên xa cách hơn, tách biệt hơn. Mục đích của nó là phân biệt một cách tuyệt đối nhóm mình với những nhóm khác và dẫn đến chỗ loại trừ nhóm khác ra

ngoài phạm vi loài người. Họ gọi thành viên nhóm khác là đồ mọi rợ, đồ nhỏ, bọn nhỏ, bọn tinh lẻ, bọn nhà quê v.v... Từ đó họ coi những người ở nhóm khác “không phải là người” và tự cho phép đối xử theo cách mà con người không dùng đối xử với con người.

Dẫn chứng về sự phân định giới hạn vị chủng, nhiều tác giả đã nêu lên thái độ của những nhà khai sáng đầu tiên là người châu Âu đối với các cư dân bản địa ở châu Mỹ và cách cư xử đối với các dân tộc “không phải thượng đẳng, như thái độ của nước Đức thời kỳ quốc xã”. Đây là cơ chế mà người Đức tin rằng những người Do Thái và Di Gan và những tộc người thiểu số khác đều không phải là người.

Như vậy, đặc điểm nổi bật nhất đối với các nhóm và các thành viên của nhóm là mức độ biểu hiện tính vị chủng ở họ rất khác nhau. Chúng tôi quan niệm sự thiên vị nghiêm nhiên trong nội bộ nhóm hoặc ngoài nhóm là có tính chất 2 cực của một quá trình, của một lý thuyết nào đó. Trong mỗi trường hợp sự tri giác liên nhóm cụ thể được xem xét trên quan điểm tiếp cận với 1 trong 2 cực đó, hai cực của một quá trình, tương ứng với sự phân biệt dưới hình thức tương phản. Điều đó cho phép dự báo ở một mức độ nhất định về định kiến trong quan hệ của nhóm này đối với nhóm khác. Trong trường hợp này, nhóm mình có thể chiếm ưu thế trong một số hoạt động sống nào đó, còn nhóm khác thì có ưu thế trong các lĩnh vực khác. Và như vậy không loại trừ khả năng phê phán lẫn nhau đối với hoạt động và phẩm chất của hai nhóm.

Trong bất kỳ trường hợp nào, khả năng liên kết các cộng đồng dân tộc nhìn chung đều kéo theo nó sự nghi ngờ. Có thể thấy rõ những kết quả của “sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc” trong phạm vi rộng lớn của Liên Xô cũ. Chính sự thừa

nhận những sự đa dạng và khác biệt, chứ không chỉ có sự liên kết đang được coi là hình thức dễ chấp nhận hơn cả trong sự tương tác giữa các cộng đồng dân tộc và các nền văn hóa trong giai đoạn hiện nay của lịch sử loài người.

VII. ĐỊNH KHUÔN TÂM LÝ DÂN TỘC

Định khuôn (stereotype) tộc người biểu thị những hiện tượng xác định vốn có của ý thức thường ngày về dân tộc mình hay về dân tộc khác. Nó không chỉ đơn giản tập hợp các điều xác định, mà còn thể hiện ở đó xúc cảm đối với các khách thể khác trong đó có sự quy tụ toàn bộ lịch sử các quan hệ giữa các dân tộc một cách đặc biệt. Ngay sự miêu tả đơn giản các đặc tính này hay thuộc tính khác (nét tính cách) đã mang yếu tố đánh giá nhất định rồi. Cái gọi là tính tiết kiệm là hợp lý đối với dân tộc này, thì đối với các dân tộc khác lại có thể là tính keo kiệt. Cái mà người này cho là kiên trì, là cứng rắn thì người khác nó bị coi là tính bướng bỉnh, ương ngạnh. Cùng một phức hợp tâm lý, tùy theo người mang nó hay thái độ đối với người có nó, có thể là tính bộc trực, vô tư hoặc vô trách nhiệm. Ví dụ ở Cộng hòa liên bang Đức, hai lần (năm 1963 và 1965) nghiên cứu thái độ đối với nước Pháp và người Pháp cho kết quả khác nhau. Số người trả lời về tính nhẹ dạ của người Pháp và tính thích hưởng thụ khoái lạc năm 1965 là 28%, tăng hơn so với năm 1963 (14%). Nhận xét cho rằng chủ nghĩa dân tộc Đức là thuộc tính điển hình: 19% (năm 1963 chỉ có 4%). Các đặc tính tốt, ngay cả nét truyền thống như tính thanh lịch, ân cần.. thì lại có sự suy giảm. Vì sao lại có sự thay đổi ấy? Đơn giản là quan hệ Đức - Pháp lúc đó có sự xấu đi, trên báo chí Đức bắt đầu một chiến dịch bài Pháp.

Các kiểu định khuôn xã hội (các hình mẫu đơn giản, các đối tượng xã hội với đặc trưng có trình độ cao và sự phối hợp của các cá nhân) có vai trò quan trọng trong quan hệ liên nhóm. Trẻ em tiếp nhận các định khuôn này từ tuổi ấu thơ, thường là từ các nguồn gián tiếp, chứ không phải từ kinh nghiệm trực tiếp và được trẻ sử dụng rất lâu trước khi có các khái niệm rõ ràng về những nhóm mà chúng là thành viên.

Thuật ngữ “*định khuôn xã hội*” được nhà báo Mỹ U. Lipman sử dụng lần đầu tiên vào năm 1922 trong tác phẩm “*Dư luận xã hội*” khi ông phân tích ảnh hưởng của việc tiếp thu tri thức về sự vật đến tri giác và đánh giá nó qua tiếp xúc trực tiếp. Theo Lipman thì kiểu định khuôn là “bức tranh thế giới” được điều chỉnh, được quyết định bởi một nền văn hóa đã hình thành và ổn định trong đầu con người. Kiểu định khuôn này có tác dụng: *Thứ nhất*, giảm bớt khó khăn của con người khi tri giác những đối tượng xã hội phức tạp. *Thứ hai*, bảo vệ những giá trị về vị thế và quyền lợi của nó. Nói cách khác, nó định hướng cho mỗi con người giữa biển cả thông tin, giúp con người tự đánh giá, tự xác định một cách nhanh nhất.

Chúng ta thấy đại đa số những nghiên cứu trong lịch sử đều hướng vào các *kiểu định khuôn dân tộc*, các hình mẫu đơn giản về các nhóm dân tộc. Công trình nghiên cứu nghiêm túc đầu tiên, tuy được thực hiện theo phương pháp kinh nghiệm chủ nghĩa vào năm 1933 ở Mỹ, nhưng đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Các sinh viên trường Đại học Tổng hợp Princeton được nhận bản danh mục gồm 84 đặc điểm cá nhân và họ phải chọn ra 5 đặc điểm điển hình nhất của mỗi nhóm trong 10 nhóm sau: người Mỹ da trắng, người Mỹ gốc Phi, người Anh, người Ailen, người Đức, người Italia, người Do Thái, người Trung Quốc, người Nhật Bản, người Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả thu được phản ánh sự tập trung và sự tương

đồng cao trong việc đánh giá một số đặc điểm của nhóm. Ví dụ, 84% số sinh viên cho rằng người Mỹ gốc Phi là mê tín dị đoan, 78% nhận xét người Đức có khả năng làm khoa học... Phương pháp “ghi phẩm chất” như trên đây là phổ biến ở Mỹ, châu Âu và các nước “thế giới thứ 3” như Libăng, Pakistan, Philippin... Trong phạm vi nghiên cứu các kiểu định khuôn theo hướng mô tả, người ta cho rằng phương pháp này là tốt nhất.

Một tuyến nghiên cứu các kiểu định khuôn khác được thực hiện như sau: Phân tích khái niệm về các nhóm dân tộc trong văn học nghệ thuật. Từ đầu những năm 40, các lĩnh vực sau đây đã được đưa ra phân tích là văn chính luận Mỹ, điện ảnh Đức, trang hài hước, trào phúng trong các tạp chí Pháp và nhiều lĩnh vực khác. Đây là một hướng nghiên cứu liên kết các nhà tâm lý học, văn học, sử học... vào một đề tài chung. Tuy nhiên, cho đến nay, một trong những vấn đề quan trọng nhất của hướng này vẫn chưa được giải quyết. Đó là việc văn học nghệ thuật, chính luận và các loại hình nghệ thuật phản ánh các kiểu định khuôn trong nhận thức thường ngày như thế nào?

Trong số những thuộc tính dân tộc được định hình quan trọng nhất, người ta thấy tính chất xúc cảm trong định giá. Bắt đầu từ Lipman và trong một thời gian dài trong tâm lý học xã hội, nhiều nhà tâm lý học đã nhấn mạnh đến các khía cạnh xúc cảm của các kiểu định khuôn. Nhưng từ giữa những năm 50 của thế kỷ 20, do ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa nhận thức, các nhà nghiên cứu bắt đầu chú ý nhiều hơn đến thành phần nhận thức của chúng, thậm chí các kiểu định khuôn tiêu cực cũng được xem như là một thành phần nhận thức về các định kiến và tâm thế xã hội tiêu cực. Nhưng trên thực tế, việc phân chia các kiểu định khuôn chỉ có trong lĩnh vực nhận thức và việc phủ nhận sắc thái định giá xúc cảm

của nó là cách làm sai lầm. Ngay cả việc mô tả các đặc điểm tính bằng điểm số thông qua hệ thống định giá của nhóm một cách công khai hoặc bí mật về các kiểu xác định giá trị định khuôn trong nhiều trường hợp trích dẫn từ báo chí Nga thế kỷ XIX về tính thực dụng, năng lực làm việc, tính tiết kiệm, ham muốn lợi nhuận... như là những thuộc tính vốn có ở người Anh là chưa đạt độ tin cậy cần thiết. Những ý kiến đánh giá này không những không được tán thành mà còn không công bằng. Đối với xã hội quý tộc Nga thời bấy giờ “chủ nghĩa thực dụng” có nghĩa là hấp thụ những suy nghĩ thấp kém làm ảnh hưởng đến những giá trị đạo đức cao quý.

Một tính chất quan trọng khác của kiểu định khuôn dân tộc là tính bền vững, thậm chí cứng nhắc đối với thông tin mới. Các kiểu định khuôn này khá ổn định và được thực hiện nhiều lần trong các nghiên cứu theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa. Tính bền vững của các kiểu định khuôn cũng chỉ là tương đối. Khi quan hệ giữa các nhóm thay đổi hoặc khi có thông tin mới thì nội dung, thậm chí là định hướng của chúng cũng có thể thay đổi. Ví dụ, với sinh viên Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ 2, các kiểu định khuôn về người Mỹ, người Nhật đã thay đổi theo hướng tiêu cực. Và trong nghiên cứu vào năm 1990, các sinh viên Mátxcơva coi người Nga là những người kiên trì, chịu đựng, trầm tính, dễ phục tùng và thụ động, tức là họ gán cho đồng bào mình những phẩm chất không có trong kiểu định khuôn mà chúng tôi tìm hiểu 2 năm trước đó. Trong trường hợp này kiểu định khuôn tích cực hơn trước đây đã bị xóa bỏ rất nhanh. Nguyên nhân của tình hình này chắc chắn là do những thay đổi căn bản diễn ra trong xã hội Nga những năm đó.

Thế kỷ XVIII, người Anh đã được miêu tả như một người thành thật đáng khen, nghiêm túc và sùng đạo. Ở thế kỷ

XIX, thông tin về nước Anh trở nên đa dạng hơn và hình tượng lý tưởng hóa về người Anh đã lui dần. Trên quan điểm đạo đức, không thể xếp họ vào những người mẫu tốt nhất. Động cơ mới trong việc đánh giá người Anh cũng khác trước. Người ta bắt đầu buộc tội họ là đạo đức giả, họ cũng có những thói hư tật xấu của con người và không ít hơn các dân tộc khác. Nhưng họ khác các dân tộc khác là họ biết cách che giấu những nhược điểm của họ dưới chiêu bài tôn giáo và chuẩn mực. Vào giữa thế kỷ 19, ý kiến về thói đạo đức giả của người Anh đã lan truyền rộng rãi. Việc định khuôn về dân tộc Anh đã mang những đặc điểm mới thay cho kiểu định khuôn cũ.

Chỉ những biểu tượng được xác định bởi những ý kiến của đa số mới được coi là các định khuôn xã hội, định khuôn dân tộc. Thậm chí, có quan điểm loại trừ các định khuôn của cá nhân khi nó không trùng hợp với các định khuôn xã hội, khi mà một cá nhân, trên cơ sở những thông tin hạn chế về từng đại diện riêng lẻ của các nhóm sắc tộc nào đó, đã vội vã đưa ra các nhận định về cả nhóm. Trong nhiều nghiên cứu theo kinh nghiệm chủ nghĩa, các phẩm chất được công nhận là định khuôn phải có ít nhất 75-85% số người được hỏi nhất trí và coi đó là đặc điểm chung của một nhóm xác định.

Tính chân lý của các định khuôn dân tộc

U. Lipman coi tính không chính xác, thậm chí thiếu tin cậy là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của các kiểu định khuôn xã hội. Khi các định khuôn nói lên những đặc điểm không hoàn toàn tốt thì được giải thích là “sự biến dạng” trực tiếp, là “tổng hợp các biểu tượng phi thực tế... Hiện nay không ai còn hoài nghi các định khuôn xã hội rằng

nó không phải là tổng thể các biểu tượng phi thực tế. Đa số các nhà nghiên cứu hiện đại coi việc xác định kiểu định khuôn xã hội là một dạng khách thể xã hội. A. N. Leochiep nhận xét, hình ảnh có thể tương ứng nhiều hơn hoặc ít hơn, đủ hơn hoặc ít hơn, đôi khi là giả dối, nhưng có thể “chất lọc” để phát hiện ra một hiện thực nào đó. Như vậy, các định khuôn dân tộc cũng như hình tượng về các cộng đồng dân tộc luôn luôn phản ánh - cho dù dưới hình thức bị xuyên tạc hoặc biến dạng - một hiện thực khách quan nhất định.

Nhận định dưới đây phản ánh một phần chân lý khi cho rằng cạnh tranh, yêu nước, tự lập và đa cảm là những phẩm chất được xem là tiêu biểu cho người Mỹ và cho người Nga. Nhận xét này cho thấy mức độ nhất trí cao giữa các sinh viên Nga và sinh viên Mỹ khi đánh giá các phẩm chất vốn có của người Mỹ và người Nga.

Vì các dân tộc khác được nhận biết thông qua sự so sánh với dân tộc mình, nên người Mêhicô có thể đánh giá người Nauy là bình tĩnh, kín đáo và người Thụy Điển là dễ xúc động, vui vẻ, trong khi người Nga lại cho rằng người Mỹ là những người khó có thể có các đặc điểm này trong định khuôn về họ.

Quan hệ liên dân tộc cũng có ảnh hưởng đến việc định khuôn mà không cần các chứng cứ đặc biệt để chứng minh. Trong trường hợp có xung đột nhóm thì các phẩm chất được xác định trái ngược nhau, bản chất tốt thì dành cho bản thân nhóm mình còn các đức tính xấu thì gán cho nhóm đối lập. Nhóm mình được xem là có đạo đức cao, có động cơ vị tha. Còn nhóm đối lập thì được coi là “đế quốc hung ác”, đầy tham vọng vị kỷ. Hiện tượng đặc biệt này bộc lộ rất rõ qua các kiểu định khuôn ở thời kỳ chiến tranh lạnh khi người Nga và người Mỹ đánh giá về nhau.

Khuynh hướng đôi lập giữa các dân tộc có thể thấy ở dạng tình tại hơn, khi các phẩm chất giống nhau được đánh giá khác nhau tùy thuộc ở người đánh giá thuộc nhóm mình hay nhóm khác. Người ta lựa chọn những gì tích cực và gán cho nhóm mình, còn những gì tiêu cực lại gán cho nhóm khác. Người Mỹ tự xác định mình là người thân thiện và dễ gần gũi, còn người Anh thì quấy nhiễu và lỗ mãng. Ngược lại, người Anh coi mình là có tính thận trọng, tôn trọng quyền của người khác, trong khi người Mỹ cho rằng người Anh thường thích phụ họa và lạnh lùng.

Khuynh hướng so sánh giữa “người Mỹ điển hình” và “người Xô viết điển hình” của sinh viên Mátxcova trong một nghiên cứu được tiến hành năm 1987 cho thấy một tình hình là thái độ vị chúng có thể được cân bằng và đồng nhất hóa diễn ra trong sự so sánh giữa hai nhóm. Các đặc điểm tích cực, thiết thực (tính thành thạo, óc sáng tạo, yêu lao động, lòng tận tâm, uy tín nghề nghiệp) và các đặc điểm giao tiếp (tính chan hòa, cởi mở) ở người Nga và các đặc điểm cơ bản của người Mỹ (lòng khao khát thành đạt, chủ nghĩa cá nhân, lòng tự tin, tự đánh giá cao, tính thực dụng trong quan hệ, đề cao giá trị vật chất hơn giá trị tinh thần) là những phẩm chất được xác định cho việc định khuôn về mỗi kiểu loại nhân cách. Nếu so sánh một cách đơn giản các phẩm chất cấu thành 2 kiểu định khuôn thì có thể dễ dàng nhận thấy các hình ảnh đã bổ sung cho nhau.

Việc so sánh nhóm mình với nhóm khác không có nghĩa là không có tính vị chúng. Trong nhiều nghiên cứu cho thấy việc so sánh các dữ liệu thu được với kết quả phỏng vấn của chuyên gia và kết quả phân tích các phẩm chất tích cực qua các thang đo có thể dễ dàng nhận thấy những người tham gia thực nghiệm thường ưa thích nhóm mình hơn, đề cao nhóm mình hơn. Đây là một sự thật lịch sử.

VIII. BẢN SẮC TÂM LÝ DÂN TỘC VÀ CĂN TÍNH TỘC NGƯỜI

Căn tính (tính bản sắc, căn cước, tính đồng nhất) được nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu, từ nhân học, dân tộc học, nhân khẩu học, dân số học, lịch sử học, ngôn ngữ học, chính trị học, văn hóa học, địa lý học, xã hội học đến kinh tế học, phong tục học, tâm lý học. Quá trình tích hợp các tri thức khoa học liên ngành đòi hỏi một mặt cách tiếp cận hệ thống, mặt khác, lại phải xác định một cách nhìn, một góc nhìn riêng của từng khoa học mà ở đây chính là tâm lý học dân tộc và tâm lý học tộc người.

Vấn đề dân tộc và bản sắc dân tộc vốn được đặt ra từ lâu, nhưng chưa bao giờ lại trở nên hệ trọng và bức xúc như vậy trong các thế kỷ gần đây. Đặc biệt là những khi có cách mạng xã hội và cách mạng dân tộc xảy ra kể từ cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga cho đến những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, vấn đề dân tộc, độc lập dân tộc, quyền tự quyết các vấn đề dân tộc, các xung đột sắc tộc lại nổi lên căng thẳng. Hệ vấn đề này, do đó, càng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rộng lớn trên quy mô toàn thế giới và trong từng quốc gia khi dân tộc đã định hình trong lịch sử hoặc đang định hình lại trong đó có cả vấn đề quan hệ giữa các dân tộc ngay trong cùng một dân tộc... Bản sắc của dân tộc hay bản sắc dân tộc không chỉ là một thuật ngữ khoa học, mà trước hết là lịch sử, số phận, sự tồn tại hay hưng thịnh, diệt vong của bản thân chúng trong bối cảnh hoà nhập của các dân tộc, các quốc gia theo xu thế toàn cầu hoá.

Cần lưu ý rằng, vấn đề bản sắc dân tộc và bản sắc văn hoá dân tộc mà tâm lý dân tộc là một chiều đo, cũng như những biểu hiện xác định của văn hoá dân tộc đều có liên quan đến chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa nước lớn,

nền văn minh siêu đẳng của các siêu cường ở các mức độ và cấp độ khác nhau về mặt chính trị, kinh tế xã hội, tâm lý, giao lưu quốc tế.

Ngoài những khía cạnh chủ yếu của vấn đề này, xét từ những đặc điểm lịch sử, chính trị, kinh tế ra, có một số tác giả như Philippe Seguin lại cho rằng, người ta nói đến bản sắc khi mà tâm hồn trong lúc nguy khốn, hiểm nghèo, người ta nói đến bản sắc khi mà sự hy vọng đã bị thay thế bằng nỗi lo sợ, kinh hoàng, người ta nói đến bản sắc khi mà những mục tiêu đã bị mất. Việc tìm kiếm bản sắc không phải là sự khẳng định chính mình, đó là phản xạ bảo vệ của những người cảm thấy họ đã quý chịu thua, chịu khuất phục.... Trong khi không để lại bản sắc cho chúng ta, trong khi chúng ta chờ đợi một điểm tranh luận hoàn toàn chẳng có gì cả (Luận văn giành cho nước Pháp). Đó là trường hợp bản sắc dân tộc đã mất đi do quá trình hội nhập và quốc tế hoá diễn ra một cách cực đoan.

Căn tính tộc người

Dân tộc là hình thức cộng đồng người hình thành lên một trình độ cao hơn trong lịch sử đã thay thế cho hình thức bộ tộc. Đặc trưng tiêu biểu cho dân tộc trước hết là tính cộng đồng về những điều kiện sinh hoạt vật chất, lãnh thổ và đời sống kinh tế, cộng đồng về ngôn ngữ, và những nét nhất định của tính cách dân tộc thể hiện ở tính đặc thù dân tộc thuộc một nền văn hoá dân tộc. Có tác giả nhận định dân tộc là một hình thức cộng đồng rộng hơn bộ tộc, ra đời cùng với sự xuất hiện và hình thành hình thái tư bản chủ nghĩa. Cơ sở kinh tế để xuất hiện dân tộc là thủ tiêu tình trạng phân tán phong kiến chủ nghĩa, củng cố những mối liên hệ kinh tế

giữa những khu vực riêng lẻ trong một nước thống nhất các thị trường địa phương thành thị trường toàn quốc.

Hiện nay khái niệm tộc người chưa được thống nhất, chúng tôi tạm thời lấy định nghĩa sau làm khái niệm làm việc.

Tính tộc người thật khó diễn đạt bằng khái niệm. Đó không phải là cái gì được xác định và vật chất hoá một cách chặt chẽ, rõ ràng và nhìn thấy được. Đúng hơn nó là cái gì đó thật khó nắm bắt, vừa tiềm ẩn đồng thời, lại vừa là vật xác định quan trọng nhất. *Các tiêu chí xác định tính tộc người có thể là ý thức tộc người, là tên gọi, nền văn hoá truyền thống, là tiếng mẹ đẻ, là sự bảo vệ các quyền dân tộc và di sản lịch sử.* Một trong những tiêu chí này thể hiện nội dung của tính tộc người, *đó là tình cảm đồng nhất, tình cảm nhóm với ý thức phân biệt “chúng ta và họ”.* Nói khác đi, đó là nhận thức mang tính đồng nhất nhóm phái về văn hoá - nguồn gốc, không phụ thuộc vào nhân tố xã hội - giai cấp.”⁽¹⁾

Theo V. Bromlej và V. Kodlop, thì tộc người (Etnos) là “một tổng hợp những con người được hình thành về mặt lịch sử trên một lãnh thổ nhất định, có những đặc điểm chung tương đối bền vững về văn hoá (trong đó có ngôn ngữ) và tâm lý, có ý thức về sự thống nhất của họ cũng như về sự khác nhau của họ với các tộc người khác, có tự ý thức được biểu hiện dưới cái tên tự gọi (tộc danh). Tính toàn vẹn lãnh thổ không phải là nhân tố nhất thiết, tiếp đó là các quá trình tái sản xuất vật chất, tinh thần, dân cư... của nó cũng không phải là điều kiện cần thiết cho việc hình thành một tộc người.

⁽¹⁾ Lomova – Opokova: *Tính tộc người, dân tộc và nhóm phái.* Tạp chí Các dân tộc Á Phi, 1990, số 6, tr. 116

Ngôn ngữ không đồng nhất với tộc người. Còn những đặc điểm văn hoá đóng vai trò như là các tiêu chí của tộc người khi nó được tự nhận thức. *Chỉ có tự ý thức tộc người và tên tự gọi, và những mối quan hệ qua lại vững chắc được thừa nhận mới là những dấu hiệu tộc người vô cùng cần thiết không thể thiếu.* Còn để phân biệt tộc danh với những loại hình khác của cộng đồng người (tên theo địa danh, tên cộng đồng chính trị, tên cộng đồng giáo phái, tên cộng đồng ngôn ngữ) chỉ là dấu hiệu của tính bền vững của tộc danh, “nếu một nhóm người tương ứng được bền vững từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng tên tự gọi của mình”⁽¹⁾.

Theo chúng tôi, nếu dân tộc, bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá dân tộc mà đôi khi đồng nhất với nhau là đối tượng chủ yếu của các ngành khoa học xã hội nhân văn, thì căn tính tộc người có thể xem là đối tượng chủ yếu của nghiên cứu tâm lý học dân tộc. Ở đây, nếu chấp nhận quan niệm này thì tâm lý học dân tộc thực chất là tâm lý học căn tính tộc người, một khái niệm mang nhiều tính chất tâm lý hơn cả so với các khái niệm như dân tộc, nhân dân, sắc tộc, nhóm phái.

Ở chừng mực nào đó có thể nói, giới hạn tâm lý học, chính là ranh giới khu biệt tâm lý học dân tộc với các khoa học liên ngành xã hội nhân văn. *Căn tính tộc người gồm một chùm những cái “chúng tôi” (cái tôi của tâm lý học) và họ (người khác, người kia), sự cá thể hoá, sự “tâm lý hoá” quần thể dân tộc và các quan hệ giữa các cá nhân của dân tộc trong cùng một cộng đồng hay người cộng đồng (suy bụng ta ra bụng người?), tri nhớ tập thể (về chiến tranh hay về cảnh lũ lụt...), biểu tượng tập thể, giá trị tập thể, chủ nghĩa tập thể, tình thần cộng đồng làng xóm, sự bao dung hoặc thù địch*

⁽¹⁾ Bromlej: *Sơ yếu lý thuyết tộc người*, 1993, tr. 46

giữa “chúng ta với họ (bạn chúng - kẻ thù hoặc lực lượng đối địch) và cách ứng xử tập thể, kể cả các bản năng tập thể. Tuy ngôn ngữ hay lãnh thổ là những dấu hiệu của dân tộc theo nghĩa rộng, nhưng đó là những dấu hiệu không bắt buộc phải có, chẳng hạn người Việt gốc nhưng sống ở nước ngoài, nói tiếng Anh, hay tiếng Hoa, vẫn có những nét chung với người cùng tộc mình, ngay cả khi họ mang quốc tịch, căn cước, tộc danh nước khác...

Vấn đề căn tính tộc người cho đến nay vẫn còn đang tranh luận nên ta có thể chỉ xem những định nghĩa trên là những khái niệm làm việc, mà không coi là khái niệm khoa học chính xác duy nhất.

Việc đi tìm bản sắc trở về cội nguồn hiện nay của chúng ta cũng chứng tỏ rằng sự tự ý thức dân tộc là một quá trình tâm lý phức tạp nhằm xác định và khẳng định bản sắc dân tộc, thay vì khẳng khái phủ nhận một khía cạnh là bản sắc dân tộc cũng có tính chung toàn nhân loại. Nói cách khác, các dân tộc, tộc người đều giống nhau và khác nhau do điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hoá, kinh tế tạo nên. Không một dân tộc nào được tự xưng là siêu đẳng hoặc bị coi là hạ đẳng như chủ nghĩa vị chủng tuyên truyền và gán ghép cho mình và cho các dân tộc khác.

Đồng thời với bản sắc tộc người cũng không được xem là cái gì bất biến vĩnh hằng, không có gạn lọc tự nhiên và như một giá trị cao nhất so với các dân tộc và tộc người khác, rằng chỉ có thể hoà nhập với các dân tộc trên thế giới như là người bạn của nhau, khi dân tộc mình có một nét riêng nào đó không bị hoà tan, chẳng những ở y phục, phong tục, tập quán, thói quen mà trước hết ở con người, ở tâm hồn, tình cảm, ở tính cách dân tộc như một tổng hoà những đặc tính tương đối nổi trội và thường xuyên ổn định.

Đi tìm bản sắc dân tộc không chỉ là trở về nguồn, mà để giữ gìn, nâng cao các giá trị truyền thống, một khái niệm (giá trị dân tộc) bằng cách kết hợp với các giá trị của nhân loại tiến bộ. Để hiểu rõ bản sắc dân tộc không chỉ như một thực thể tinh thần - tâm linh - đạo đức, mà trước hết là thực thể sinh học với các đặc tính khách quan về số lượng và chất lượng của một cộng đồng dân cư, như tuổi tác, học vấn, tay nghề, sức khỏe, cơ cấu dân số, người đi học và chưa đi học, có việc làm và thất nghiệp. Chúng tôi cho rằng chỉ với cách tiếp cận liên ngành như vậy, tâm lý học dân tộc Việt Nam mới có thể nghiên cứu đối tượng của mình một cách xác định và không chỉ dừng ở các mẫu chọn theo xã hội học hay văn hoá học, mà phải lưu ý đến cả những vấn đề số lượng và chất lượng dân cư.